

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU KỸ THUẬT ĐỒNG PHÚ

---☞*☞---

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA CƠ SỞ**

NHÀ MÁY CAO SU KỸ THUẬT ĐỒNG PHÚ

(TRƯỚC ĐÂY TÊN DỰ ÁN THEO QUYẾT ĐỊNH ĐTM
ĐƯỢC PHÊ DUYỆT LÀ NHÀ MÁY SẢN XUẤT NỆM VÀ
GỐI CAO SU CÔNG SUẤT 324.000 SẢN PHẨM/NĂM)

Địa điểm thực hiện: Ấp 1, Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

Bình Phước, tháng 6 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU KỸ THUẬT ĐỒNG PHÚ

---*---

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA CƠ SỞ**

NHÀ MÁY CAO SU KỸ THUẬT ĐỒNG PHÚ

(TRƯỚC ĐÂY TÊN DỰ ÁN THEO QUYẾT ĐỊNH ĐTM
ĐƯỢC PHÊ DUYỆT LÀ NHÀ MÁY SẢN XUẤT NỆM VÀ
GỐI CAO SU CÔNG SUẤT 324.000 SẢN PHẨM/NĂM)

Địa điểm thực hiện: Ấp 1, Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Danh Khương

Bình Phước, tháng 6 năm 2025

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ KÝ HIỆU VIẾT TẮT.....	v
DANH MỤC CÁC BẢNG.....	vi
DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ	viii
CHƯƠNG I: THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	1
1.1. TÊN CHỦ CƠ SỞ.....	1
1.2. TÊN CƠ SỞ:	1
1.2.1. Địa điểm Cơ sở:	1
1.2.2. Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án (nếu có):.....	1
1.2.3. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần (nếu có):	2
1.2.4. Quy mô của Cơ sở:	2
1.2.5. Yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định này:.....	2
1.2.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:	2
1.2.7. Phân nhóm dự án đầu tư:	2
1.3. CÔNG SUẤT, CÔNG NGHỆ, SẢN PHẨM SẢN XUẤT CỦA CƠ SỞ:	3
1.3.1. Công suất của cơ sở	3
1.3.2. Công nghệ sản xuất của Cơ sở.....	9
1.3.3. Sản phẩm của Cơ sở.....	12
1.4. NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, VẬT LIỆU, PHẾ LIỆU (LOẠI PHẾ LIỆU, MÃ HS, KHỐI LƯỢNG PHẾ LIỆU DỰ KIẾN NHẬP KHẨU), ĐIỆN NĂNG, HÓA CHẤT SỬ DỤNG, NGUỒN CUNG CẤP ĐIỆN, NƯỚC CỦA CƠ SỞ	18
1.4.1. Nguyên liệu, vật liệu của Cơ sở.....	18
1.4.2. Điện năng sử dụng và nguồn cung cấp điện	25
1.4.3. Nhu cầu sử dụng nước và nguồn cung cấp nước	25
1.5. ĐỐI VỚI CƠ SỞ CÓ SỬ DỤNG PHẾ LIỆU NHẬP KHẨU TỪ NƯỚC NGOÀI LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT PHẢI NÊU RÕ:	31
1.6. CÁC THÔNG TIN KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN CƠ SỞ.....	31
1.6.1. Vị trí Cơ sở.....	31
1.6.2. Cơ cấu sử dụng đất của Cơ sở	32
1.6.3. Các hạng mục công trình chính của Cơ sở	33
1.6.4. Các hạng mục công trình phụ trợ khác	34
1.6.5. Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường	36
CHƯƠNG II: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	39

2.1. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA, QUY HOẠCH TỈNH, PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG:.....	39
2.1.1. Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia.....	39
2.1.2. Nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng.....	40
2.1.3. Nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch tỉnh.....	41
2.1.4. Sự phù hợp của địa điểm hoạt động của Cơ sở.....	42
2.2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ ĐỐI VỚI KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	43
CHƯƠNG III: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	44
3.1. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP THOÁT NƯỚC MƯA, THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI (NẾU CÓ):	44
3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa:.....	44
3.1.2. Thu gom, thoát nước thải	47
3.1.3. Xử lý nước thải	48
3.2. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI (NẾU CÓ):.....	55
3.2.1. Giảm thiểu tác động do bụi, khí thải từ hoạt động giao thông:	55
3.2.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải lò hơi.....	56
3.3. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG:	59
3.3.1. Công trình, biện pháp lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt.....	59
3.3.2. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường.....	60
3.4. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI.....	61
3.4.1. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.....	61
3.4.2. Công trình, biện pháp lưu giữ	62
3.5. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG (NẾU CÓ) ..	63
3.5.1. Đối với tiếng ồn từ phương tiện giao thông.....	63
3.5.2. Đối với tiếng ồn, độ rung từ hoạt động sản xuất	63
6. PHƯƠNG ÁN PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:	64
3.6.1. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải trong quá trình hoạt động.....	64
3.6.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với bụi, khí thải trong giai đoạn hoạt động.....	67
3.6.3. Công trình, phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường khác	69
7. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHÁC (NẾU CÓ):.....	71
8. CÁC NỘI DUNG THAY ĐỔI SO VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:	71

CHƯƠNG IV: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	75
4.1. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI	75
4.1.1. Nội dung cấp phép xả nước thải	75
4.1.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải	75
4.2.3. Các yêu cầu bảo vệ môi trường	78
4.2. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI KHÍ THẢI	78
4.2.1. Nội dung cấp phép xả khí thải	78
4.2.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải	79
4.2.3. Các yêu cầu bảo vệ môi trường	80
4.3. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG	80
4.3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung	80
4.3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung	80
4.3.3. Giá trị giới hạn tiếng ồn, độ rung	81
4.3.4. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung	82
4.4. NỘI DUNG CẤP PHÉP THỰC HIỆN DỊCH VỤ XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG (NẾU CÓ)	83
4.5. NỘI DUNG CẤP PHÉP NHẬP KHẨU PHẾ LIỆU TỪ NGOÀI LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	83
4.6. YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG	83
4.6.1. Quản lý chất thải	83
4.6.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại	85
4.6.3. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại	85
4.6.4. Yêu cầu về phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường	85
4.7. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP CỦA CƠ SỞ CÓ NHẬP KHẨU PHẾ LIỆU TỪ NƯỚC NGOÀI LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT (NẾU CÓ)	86
Chương V	87
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	87
5.1. THÔNG TIN CHUNG VỀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	87
5.2. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TRÌNH XỬ LÝ NƯỚC THẢI	87
5.3. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TRÌNH XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI	89
5.4. KẾT QUẢ THU GOM, XỬ LÝ CHẤT THẢI (ĐỐI VỚI CƠ SỞ THỰC HIỆN DỊCH VỤ XỬ LÝ CHẤT THẢI)	90

5.5. KẾT QUẢ NHẬP KHẨU VÀ SỬ DỤNG PHẾ LIỆU NHẬP KHẨU LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT (ĐỐI VỚI CƠ SỞ SỬ DỤNG PHẾ LIỆU NHẬP KHẨU LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT):	90
5.6. TÌNH HÌNH PHÁT SINH, XỬ LÝ CHẤT THẢI:	90
5.7. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ:	90
CHƯƠNG VI: KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	92
6.1. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI..	92
6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm	92
6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải	92
6.1.3. Tổ chức thực hiện kế hoạch quan trắc môi trường trong giai đoạn vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải:	92
6.2. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC CHẤT THẢI (TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC VÀ ĐỊNH KỲ) THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT	92
6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ	92
6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải:	93
6.2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ Cơ sở	93
CHƯƠNG VII: CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ	94

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BOD	: Nhu cầu oxy sinh hóa
KHĐT	: Kế hoạch đầu tư
CTNH	: Chất thải nguy hại
BTNMT	: Bộ Tài nguyên và Môi trường
BTCT	: Bê tông cốt thép
BVMT	: Bảo vệ môi trường
BXD	: Bộ xây dựng
BYT	: Bộ Y tế
COD	: Nhu cầu oxy hóa học
CTRCN	: Chất thải rắn công nghiệp
CTRSH	: Chất thải rắn sinh hoạt
HTKT	: Hạ tầng kỹ thuật
NĐ-CP	: Nghị định – Chính phủ
PCCC	: Phòng cháy chữa cháy
QCVN	: Quy chuẩn Việt Nam
QH	: Quốc hội
TCVN	: Tiêu Chuẩn Việt Nam
TMDV	: Thương mại dịch vụ
TSS	: Tổng lượng chất rắn lơ lửng
UBND	: Ủy ban nhân dân

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1. Quy mô công suất của Cơ sở theo quyết định ĐTM	3
Bảng 2. Quy mô công suất của Cơ sở xin cấp GPMT	3
Bảng 3. Chi tiết sản phẩm sản xuất của cơ sở.....	3
Bảng 4. Danh mục máy móc thiết bị của Cơ sở theo ĐTM đã được phê duyệt	12
Bảng 5. Danh mục máy móc thiết bị của Cơ sở xin cấp GPMT.....	13
Bảng 6. Danh sách nguyên, vật liệu, hóa chất sử dụng trong quá trình sản xuất	19
Bảng 7. Đặc tính của hóa chất sử dụng của Cơ sở.....	21
Bảng 8. Khối lượng hóa chất sử dụng cho Hệ thống xử lý nước thải	25
Bảng 9. Nhu cầu sử dụng nước trung bình tại Cơ sở hiện nay	26
Bảng 10. Tổng lượng nước thải; nước cấp và cân bằng nước của Cơ sở	27
Bảng 11. Các công trình quan trọng trong bán kính 1km.....	31
Bảng 12. Cơ cấu sử dụng đất hiện tại của Cơ sở	32
Bảng 13. Các hạng mục công trình của Cơ sở.....	33
Bảng 14. Các hạng mục công trình phụ trợ của Cơ sở	34
Bảng 15. Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường	36
Bảng 16. Thông số kỹ thuật của công trình thu gom và thoát nước mưa của Cơ sở.....	45
Bảng 17. Thông số kỹ thuật mạng lưới thu gom nước thải	47
Bảng 18. Thông số bể tự hoại 03 ngăn	50
Bảng 19. Thông số kỹ thuật HTXL nước thải sản xuất, công suất 50 m ³ /ngày	53
Bảng 20. Danh mục thiết bị của HTXL nước thải.....	53
Bảng 21. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý khí thải lò hơi	57
Bảng 22. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại Cơ sở	60
Bảng 23. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại Cơ sở	61
Bảng 24. Thành phần, khối lượng chất thải nguy hại theo chứng từ thu gom năm 2023, 2024.....	61
Bảng 25. Một số sự cố thiết bị và cách khắc phục.....	66
Bảng 26. Một số sự cố HTXL khí thải và cách khắc phục	68
Bảng 27. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt ĐTM	72
Bảng 28. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý nước thải.....	76
Bảng 29. Vị trí xả khí thải của Cơ sở.....	78
Bảng 30. Chất lượng khí thải trước khi thải ra môi trường	79

Bảng 31. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung tại Cơ sở	81
Bảng 32. Giá trị giới hạn tiếng ồn trước ngày 01/01/2027	81
Bảng 33. Giá trị giới hạn tiếng ồn từ ngày 01/01/2027	81
Bảng 34. Giá trị giới hạn độ rung trước ngày 01/01/2027.....	82
Bảng 35. Giá trị giới hạn độ rung từ ngày 01/01/2027	82
Bảng 36. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại	83
Bảng 37. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường.....	84
Bảng 38. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt	84
Bảng 39. Kết quả phân tích chất lượng nước thải năm 2023.....	87
Bảng 40. Kết quả phân tích chất lượng nước thải năm 2024.....	88
Bảng 41. Kết quả quan trắc khí thải lò hơi năm 2023	89
Bảng 42. Kết quả quan trắc khí thải lò hơi năm 2024	89
Bảng 43. Khối lượng, chủng loại chất thải thông thường phát sinh tại cơ sở	90

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

Hình 1. Quy trình sản xuất của cơ sở.....	10
Hình 2. Sơ đồ cân bằng nước của Cơ sở.....	30
Hình 3. Cơ sở nhìn từ phía trên (Google map)	32
Hình 4. Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa.....	44
Hình 5. Mặt bằng tổng thể thoát nước mưa	46
Hình 6. Vị trí thoát nước mưa của cơ sở.....	46
Hình 7. Sơ đồ thu gom, thoát nước thải.....	47
Hình 8. Cấu tạo của bể tự hoại 3 ngăn.....	48
Hình 9. Sơ đồ quy trình công nghệ HTXL nước thải của Cơ sở	51
Hình 10. Hệ thống xử lý nước thải của Cơ sở	55
Hình 11. Quy trình xử lý khí thải lò hơi	56
Hình 12. Hệ thống xử lý khí thải lò hơi.....	58
Hình 13. Phương án thu gom, xử lý chất thải tại Cơ sở	59
Hình 14. Kho chứa chất thải nguy hại của Cơ sở	63
Hình 15. Quy trình ứng phó sự cố	70

CHƯƠNG I: THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. TÊN CHỦ CƠ SỞ

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU KỸ THUẬT ĐỒNG PHÚ

- Địa chỉ: Ấp 1, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
- Người đại diện theo pháp luật của chủ Cơ sở: Ông Mai Huỳnh Nhật - Chức danh: Chủ tịch Hội đồng Quản trị.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3800414774 đăng ký lần đầu ngày 25/03/2008 và cấp điều chỉnh lần thứ 10 ngày 28/03/2025 do Phòng Đăng ký Kinh Doanh – Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.
- Giấy chứng nhận đầu tư số 44121000031 do UBND Tỉnh Bình Phước chứng nhận lần đầu ngày 26/8/2008.

1.2. TÊN CƠ SỞ:

- Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 44121000031 do UBND Tỉnh Bình Phước chứng nhận lần đầu ngày 26/8/2008, tên dự án là “Nhà máy cao su kỹ thuật Đồng Phú”.
- Theo Quyết định số 1001/QĐ-UBND ngày 23/4/2009 về của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường cho Công ty CP Cao su kỹ thuật Đồng Phú tại xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước với tên dự án là “Nhà máy sản xuất nệm và gối cao su công suất 324.000 sản phẩm/năm”.
- Vì vậy, để đảm bảo tuân thủ theo các quy định về pháp luật đầu tư, cơ sở dùng tên theo Giấy chứng nhận đầu tư số 44121000031, với tên là:

“Nhà máy cao su kỹ thuật Đồng Phú”

1.2.1. Địa điểm Cơ sở:

Ấp 1, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

1.2.2. Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án (nếu có):

- Giấy phép xây dựng số 56/2008/GPXD ngày 29/08/2008 do Sở Xây dựng cấp.
- Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất giữa Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú và Công ty CP Cao su Đồng Phú về việc thuê quyền sử dụng đất có số công chứng 999 quyền số 01TP/CC – SCC/HĐGD ngày 06/07/2009 tại Phòng Công chứng số 1 tỉnh Bình Phước.
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 395466 vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T01145 do UBND tỉnh Bình Phước cấp ngày 29/07/2008 cho Công ty CP Cao su Đồng Phú.
- Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 47/TD-PCCC do Công an tỉnh Bình Phước cấp ngày 19/05/2008.

- Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại, mã số QLCTNH: 70.000091T cấp ngày 01/06/2012 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Phước cấp.

- Văn bản số 616/STNMT-BVMT&ĐDSH ngày 31/03/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc ý kiến việc thay đổi một số nội dung Báo cáo ĐTM đã được phê duyệt của Công ty CP Cao su kỹ thuật Đồng Phú.

- Văn bản số 3282/STNMT-CCBVMT ngày 30/10/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc ý kiến việc thay đổi một số nội dung Báo cáo ĐTM đã được phê duyệt của Công ty CP Cao su kỹ thuật Đồng Phú.

1.2.3. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần (nếu có):

- Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường số 1001/QĐ-UBND ngày 23/04/2009 về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường cho “Dự án Nhà máy sản xuất nệm và gối cao su công suất 324.000 sản phẩm/năm” của Công ty CP Cao su kỹ thuật Đồng Phú tại xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

- Giấy xác nhận số 07/GXN-STNMT ngày 14/10/2014 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước về việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành “Dự án Nhà máy sản xuất nệm và gối cao su công suất 324.000 sản phẩm/năm” của Công ty CP Cao su kỹ thuật Đồng Phú tại xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

1.2.4. Quy mô của Cơ sở:

- Phân loại dự án đầu tư theo tiêu chí pháp Luật đầu tư công: Cơ sở hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp (sản xuất sản phẩm nệm và gối cao su) với tổng vốn đầu tư 187.809.169.485 đồng. Do đó, Cơ sở thuộc nhóm B theo quy định tại khoản 3, Điều 10 của Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29/11/2024 của Quốc hội.

- Cơ sở thuộc danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định căn cứ theo STT 13 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

1.2.5. Yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định này:

Cơ sở thuộc nhóm dự án có yếu tố nhạy cảm về môi trường theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 25 Nghị định số 08/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

1.2.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

Loại hình sản xuất, kinh doanh của Cơ sở là chế biến cao su kỹ thuật và các sản phẩm dân dụng từ cao su.

1.2.7. Phân nhóm dự án đầu tư:

Cơ sở thuộc dự án đầu tư nhóm II (quy định tại điểm b khoản 4 Điều 28 của Luật Bảo vệ môi trường) căn cứ theo quy định tại STT 13, Mục III, Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị

định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 về việc sửa đổi, bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất nhỏ quy định tại Cột 5 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này).

1.3. CÔNG SUẤT, CÔNG NGHỆ, SẢN PHẨM SẢN XUẤT CỦA CƠ SỞ:

1.3.1. Công suất của cơ sở

Diện tích đất sử dụng của Cơ sở: 50.342,7 m².

Căn cứ nội dung theo Quyết định phê duyệt ĐTM và nội dung tại Giấy CNĐT mã số 44121000031 do UBND Tỉnh Bình Phước chứng nhận lần đầu ngày 26/08/2008.

- Mục tiêu của dự án: Sản xuất gỏi và nệm cao su.
- Quy mô công suất sản xuất của Cơ sở được thể hiện như sau:

Bảng 1. Quy mô công suất của Cơ sở theo quyết định ĐTM

Stt	Tên sản phẩm	Đơn vị	Công suất
1	Nệm cao su	Sản phẩm/năm	108.000
2	Gỏi cao su	Sản phẩm/năm	216.000
Tổng		Sản phẩm/năm	324.000

(Nguồn: Công ty Cổ phần Kỹ thuật Cao su Đồng Phú, 2025)

Bảng 2. Quy mô công suất của Cơ sở xin cấp GPMT

Stt	Tên sản phẩm	Đơn vị	Công suất	
			Hiện tại	Xin cấp GPMT
1	Nệm cao su	Sản phẩm/năm	17.050	108.000
2	Gỏi cao su	Sản phẩm/năm	65.900	216.000
Tổng		Sản phẩm/năm	82.950	324.000

(Nguồn: Công ty Cổ phần Kỹ thuật Cao su Đồng Phú, 2025)

Chi tiết các sản phẩm được thể hiện như sau:

Bảng 3. Chi tiết sản phẩm sản xuất của cơ sở

Stt	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khối lượng hiện nay	Khối lượng khi đạt 100% công suất	Quy cách đóng gói	Thị trường tiêu thụ
I	Nệm cao su Friendly (m)					
1	2,2×2,0× 0,10	Tám	100	490	1 Sản phẩm/túi	Trong nước, xuất khẩu
2	2,0×2,0× 0,10	Tám	100	490	1 Sản phẩm/túi	Trong nước, xuất khẩu
3	1,8×2,0×0,20	Tám	50	245	1 Sản phẩm/túi	Trong nước, xuất khẩu
4	1,8 × 2,0 × 0,15	Tám	400	2.000	1 Sản phẩm/túi	Trong nước, xuất khẩu
5	1,8 × 2,0 × 0,10	Tám	3.100	19.000	1 Sản phẩm/túi	Trong nước, xuất khẩu
6	1,8 × 2,0 × 0,05	Tám	1.600	10.000	1 Sản phẩm/túi	Trong nước, xuất khẩu
7	1,8 × 2,0 × 0,025	Tám	200	4.000	1 Sản phẩm/túi	Trong nước, xuất khẩu
8	S-Foam 1,88 × 2,08 × 0,025	Tám	50	245	1 Sản phẩm/túi	Trong nước, xuất khẩu
9	1,6×2,0 ×0,2	Tám	60	294	1 Sản phẩm/túi	Trong nước, xuất khẩu
10	1,6 × 2,0 × 0,15	Tám	450	2.500	1 Sản phẩm/túi	Trong nước, xuất khẩu
11	1,6×2,0×0,1	Tám	4.000	22.000	1 Sản phẩm/túi	Trong nước, xuất khẩu
12	1,6×2,0×0,05	Tám	2.100	15.000	1 Sản phẩm/túi	Trong nước, xuất khẩu
13	1,6×2,0×0,025	Tám	250	5.500	1 Sản phẩm/túi	Trong nước, xuất khẩu

Stt	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khối lượng hiện nay	Khối lượng khi đạt 100% công suất	Quy cách đóng gói	Thị trường tiêu thụ
14	1,5×2,0× 0,15	Tám	15	74	1 Sản phẩm/túi	Trong nước, xuất khẩu
1	1,4×2,0×0,20	Tám	15	74	1 Sản phẩm/túi	Trong nước, xuất khẩu
2	1,4×2,0×0,15	Tám	15	74	1 Sản phẩm/túi	Trong nước, xuất khẩu
3	1,4×2,0× 0,10	Tám	200	980	1 Sản phẩm/túi	Trong nước, xuất khẩu
4	1,4×2,0×0,05	Tám	200	980	1 Sản phẩm/túi	Trong nước, xuất khẩu
5	1,4×2,0×0,025	Tám	50	300	1 Sản phẩm/túi	Trong nước, xuất khẩu
6	1,2×2,0×0,15	Tám	15	50	1 Sản phẩm/túi	Trong nước, xuất khẩu
7	1,2 ×2,0×0,10	Tám	250	1.225	1 Sản phẩm/túi	Trong nước, xuất khẩu
8	1,2×2,0×0,05	Tám	200	980	1 Sản phẩm/túi	Trong nước, xuất khẩu
9	1,2×2,0×0,025	Tám	50	300	1 Sản phẩm/túi	Trong nước, xuất khẩu
10	1,0×2,0×0,10	Tám	200	980	1 Sản phẩm/túi	Trong nước, xuất khẩu
11	1,0×2,0×0,05	Tám	200	980	1 Sản phẩm/túi	Trong nước, xuất khẩu
12	1,0×2,0 ×0,025	Tám	50	300	1 Sản phẩm/túi	Trong nước, xuất khẩu
II	Nệm cao su Massage (m)					

Stt	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khối lượng hiện nay	Khối lượng khi đạt 100% công suất	Quy cách đóng gói	Thị trường tiêu thụ
13	Massage 1,8×2×0,10	Tám	100	350	1 Sản phẩm/túi	Trong nước, xuất khẩu
14	Massage 1,6×2×0,10	Tám	100	400	1 Sản phẩm/túi	Trong nước, xuất khẩu
III	Nệm cao su Deluxe (m)					
15	Deluxe 1,8×2,0×0,20	Tám	20	100	1 Sản phẩm/túi	Trong nước, xuất khẩu
16	Deluxe 1,8×2,0×0,15	Tám	100	400	1 Sản phẩm/túi	Trong nước, xuất khẩu
17	Deluxe 1,8×2,0×0,10	Tám	400	1.500	1 Sản phẩm/túi	Trong nước, xuất khẩu
18	Deluxe 1,8×2,0×0,075	Tám	50	100	1 Sản phẩm/túi	Trong nước, xuất khẩu
19	Deluxe 1,8×2,0×0,05	Tám	200	980	1 Sản phẩm/túi	Trong nước, xuất khẩu
20	Deluxe 1,6×2,0×0,20	Tám	20	98	1 Sản phẩm/túi	Trong nước, xuất khẩu
21	Deluxe 1,6×2,0×0,15	Tám	150	500	1 Sản phẩm/túi	Trong nước, xuất khẩu
22	Deluxe 1,6×2,0×0,10	Tám	500	2.000	1 Sản phẩm/túi	Trong nước, xuất khẩu
23	Deluxe 1,6×2,0×0,075	Tám	50	186	1 Sản phẩm/túi	Trong nước, xuất khẩu
24	Deluxe 1,6 ×2,0×0,05	Tám	250	1.225	1 Sản phẩm/túi	Trong nước, xuất khẩu
25	Deluxe 1,4×2,0×0,10	Tám	40	100	1 Sản phẩm/túi	Trong nước, xuất khẩu

Stt	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khối lượng hiện nay	Khối lượng khi đạt 100% công suất	Quy cách đóng gói	Thị trường tiêu thụ
IV	Nệm Baby					
26	60×120×2,5 cm	Tấm	1.000	9.000	1 Sản phẩm/túi	Trong nước, xuất khẩu
27	70×120×2,5 cm	Tấm	150	2.000	1 Sản phẩm/túi	Trong nước, xuất khẩu
V	Gối cao su các loại					
28	Gối Oval	Cái	11.000	25.000	1 Sản phẩm/túi	Trong nước, xuất khẩu
29	Gối Oval Baby	Cái	2.000	9.800	1 Sản phẩm/túi	Trong nước, xuất khẩu
30	Gối Oval Baby nửa	Cái	3.000	14.700	1 Sản phẩm/túi	Trong nước, xuất khẩu
31	Gối Oval Baby nửa lõm	Cái	2.000	9.800	1 Sản phẩm/túi	Trong nước, xuất khẩu
32	Gối Gợn sóng	Cái	11.000	23.200	1 Sản phẩm/túi	Trong nước, xuất khẩu
33	Gối Gợn sóng Massage	Cái	7.000	14.000	1 Sản phẩm/túi	Trong nước, xuất khẩu
34	Gối Gợn sóng Gai	Cái	2.000	4.000	1 Sản phẩm/túi	Trong nước, xuất khẩu
35	Gối Nơ	Cái	1.700	3.000	1 Sản phẩm/túi	Trong nước, xuất khẩu
36	Gối Ôm	Cái	3.000	6.000	1 Sản phẩm/túi	Trong nước, xuất khẩu
37	Gối Ôm baby	Cái	1.400	3.000	1 Sản phẩm/túi	Trong nước, xuất khẩu

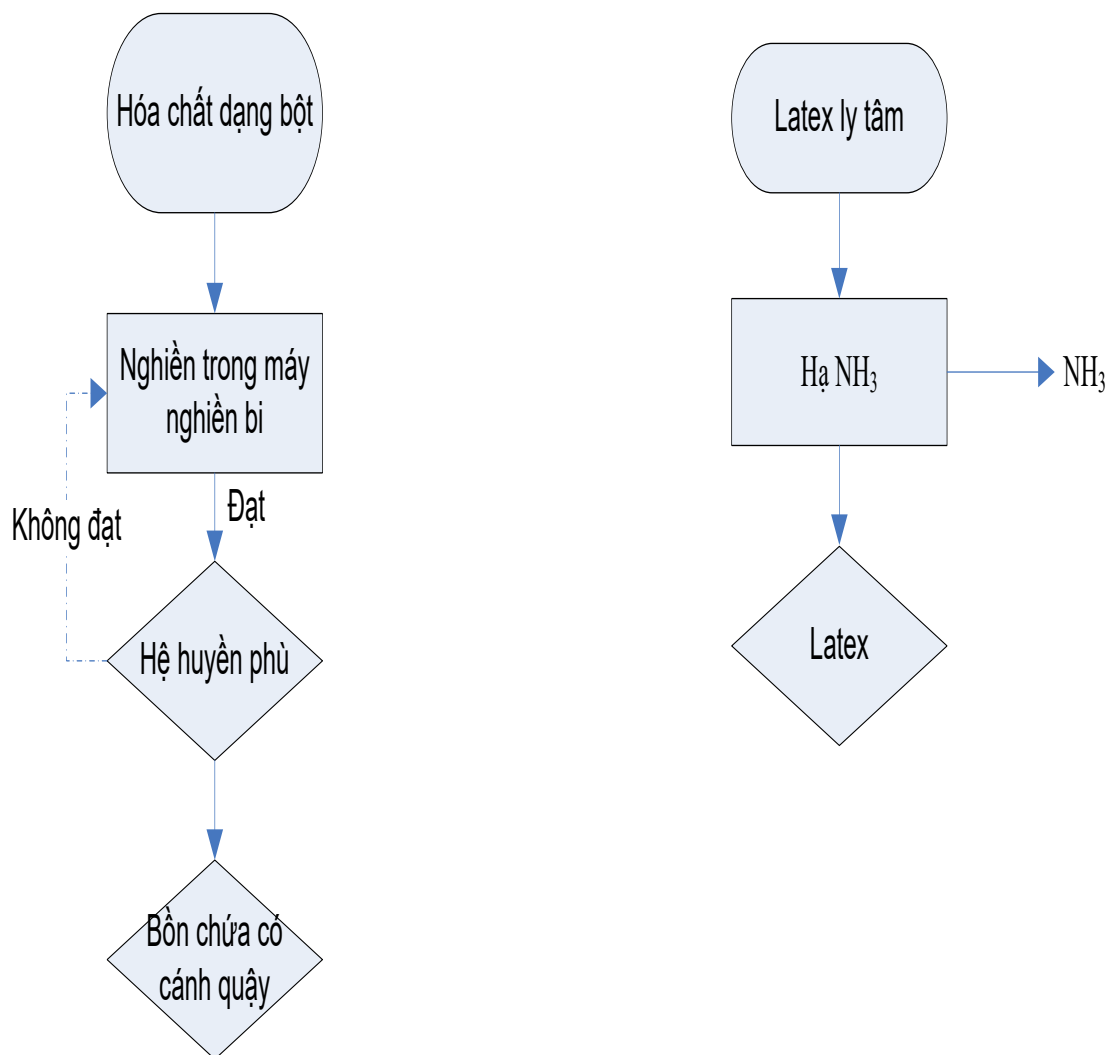
Stt	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khối lượng hiện nay	Khối lượng khi đạt 100% công suất	Quy cách đóng gói	Thị trường tiêu thụ
38	Gối vòng cổ	Cái	500	2.000	1 Sản phẩm/túi	Trong nước, xuất khẩu
39	Gối đôi	Cái	100	520	1 Sản phẩm/túi	Trong nước, xuất khẩu
40	Gối vuông	Cái	200	980	1 Sản phẩm/túi	Trong nước, xuất khẩu
41	Gối tựa cổ	Cái	500	1.000	1 Sản phẩm/túi	Trong nước, xuất khẩu
42	Gối tựa Lưng	Cái	500	1.000	1 Sản phẩm/túi	Trong nước, xuất khẩu
43	Gối Baby A	Cái	8.000	39.200	1 Sản phẩm/túi	Trong nước, xuất khẩu
44	Gối baby Lucky	Cái	12.000	58.800	1 Sản phẩm/túi	Trong nước, xuất khẩu
Tổng		Cái	82.950	324.000		

(Nguồn: Công ty CP Cao su kỹ thuật Đồng Phú, 2025)

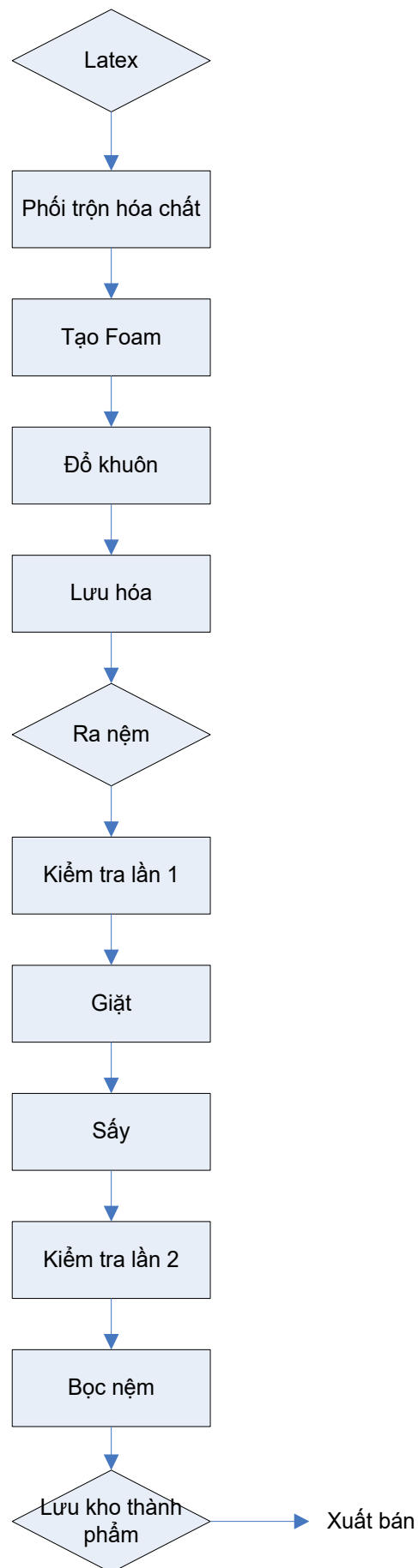
Ghi chú: Tổng khối lượng sản phẩm của Cơ sở khi hoạt động đạt công suất tối đa là khoảng 6.615 tấn/năm.

1.3.2. Công nghệ sản xuất của Cơ sở

CHUẨN BỊ NGUYÊN LIỆU - HÓA CHẤT



QUY TRÌNH SẢN XUẤT



Hình 1. Quy trình sản xuất của cơ sở

❖ **Thuyết minh quy trình:**

Giai đoạn 1: Chuẩn bị nguyên liệu - hóa chất:

- Latex ly tâm được ổn định ≥ 45 ngày.
- Xử lý NH_3 theo yêu cầu công nghệ.
- Hóa chất xử lý ở dạng huyền phù, kích thước đạt theo yêu cầu công nghệ.

Giai đoạn 2: Quá trình sản xuất:

- Latex và các loại hóa chất được cân đong theo tỷ lệ cố định và được trộn chung trong bồn phối trộn có cánh quậy:
- + Tác nhân tạo bọt (POTTASIUM OLEATE): 15kg/tấn sản phẩm;
- + Các chất phụ gia (ZMBT, ZDEC, SURPHUR, KUMANOX 5010L, TiO_2): 30kg/tấn sản phẩm;
- + Chất ổn định Foam (ZINC OXIDE, DPG, SODIUM SILICONE FLOURIDE): 20kg/tấn sản phẩm; Chất độn (bột Talc).
- Đưa vào máy tạo foam.
- Bơm vào khuôn.
- Lưu hóa.
- Ra khuôn kiểm tra ngoại quan lần 1.
- Vắt nệm bằng phương pháp ly tâm.
- Sấy nệm ở nhiệt độ phù hợp theo từng chủng loại sản phẩm (nhiệt độ sấy từ 65 độ C đến 75 độ C; thời gian sấy kéo dài liên tục từ 43 giờ đến 84 giờ tùy theo từng loại sản phẩm dày mỏng khác nhau)
- Ra phòng sấy kiểm tra lần 2.
- Phân loại, đánh giá và lưu kho.

Quy trình cân bằng vật chất:

Theo định luật bảo toàn vật chất, cân bằng khối lượng của quá trình được mô tả theo phương trình sau:

$$\sum \text{vật chất vào} = \sum \text{vật chất ra} + \sum \text{tổn thất}$$

Dựa vào định luật bảo toàn khối lượng, tính toán vật chất cân bằng cho 1 sản phẩm như sau:

$$\sum \text{nguyên liệu} = \sum \text{thành phẩm} + \sum 0,1\% \text{ hao hụt}$$

Ghi chú: Trong quá trình sản xuất, nguyên liệu để sản xuất nệm và gối cao su hầu hết đều đi vào sản phẩm, tỷ lệ hao hụt của nguyên liệu là rất nhỏ chỉ khoảng 0,1%. Khối lượng nguyên liệu hao hụt chủ yếu do dính trong bao bì hoặc dính vào khuôn trong quá trình đổ

khuôn để tạo sản phẩm. Do đó, khối lượng hao hụt chủ yếu sẽ đi vào chất thải nguy hại (theo bao bì) và đi vào nước thải (sau quá trình xử lý sẽ đi vào bùn thải, cũng là một loại CTNH).

1.3.3. Sản phẩm của Cơ sở

Sản phẩm sản xuất của Cơ sở là nệm và gối cao su các loại.

❖ Danh mục máy móc, thiết bị của Cơ sở

Máy móc, thiết bị của Cơ sở được thể hiện như sau:

Bảng 4. Danh mục máy móc thiết bị của Cơ sở theo ĐTM đã được phê duyệt

Stt	Tên thiết bị	Công suất	Xuất xứ	Đơn vị	Số lượng	Năm sản xuất
1	Bồn chứa bằng thép không gỉ	25T	Malaysia	Cái	3	2008
2	Máy nghiền bi bằng thép không gỉ		Malaysia	máy	8	2008
3	Khuôn đúc nệm	Kích thước: 190×200×15 (cm)	Malaysia	Cái	24	2008
4	Khuôn đúc gối bằng nhôm	Kích thước: 60×43×15 (cm)	Malaysia	Cái	50	2008
5	Nồi hơi		Malaysia	Cái	01	2008
6	Ổng sấy	400 Feet	Malaysia	Cái	01	2008
7	Dây chuyền rửa	60 Feet		Cái	01	2008
8	Lò xử lý	200 Feet		Cái	01	2008
9	Giàn làm khô bằng nhôm (nhiều tầng)			Cái	90	2008
10	Máy may			Cái	02	2008
11	Máy trộn bột			máy	01	2008
12	Dụng cụ phòng thí nghiệm		UK	Bộ	01	2008
13	Xe nâng hàng		UK	Xe	02	2008

14	Xe ô tô 4 chỗ	Xe 4 chỗ	Việt Nam	Xe	01	2008
15	Xe ô tô	Xe 7 chỗ	Việt Nam	Chiếc	01	2008
16	Xe tải thùng		Việt Nam	Chiếc	02	2008
17	Xe tải bồn		Việt Nam	Chiếc	01	2008
18	Máy phát điện	1000 KVA	Việt Nam	máy	01	2008

(Nguồn: Công ty CP Cao su kỹ thuật Đồng Phú, 2025)

Bảng 5. Danh mục máy móc thiết bị của Cơ sở xin cấp GPMT

Stt	Tên máy móc, thiết bị	Đặc tính kỹ thuật, Công suất	Số lượng	Xuất xứ	Năm sản xuất	Công đoạn sử dụng
1	Máy vắt ly tâm	18kw	1	China	2010	Giặt nệm
2	Máy vắt ly tâm	11kw	1	China	2012	Giặt gối
3	Máy foam nệm		1	Đức	2008	Tạo foam
4	Lò hơi tăng sôi	6 tấn hơi/h	1	Việt Nam	2018	Cấp hơi lưu hóa nệm
5	Máy tiện		1	Taiwan	2012	Bảo trì
6	Máy cắt nệm		1	Việt Nam	2012	Cắt nệm thành phẩm
7	Pallang	5 tấn	12	Nhật Bản	2018	Sản xuất nệm
8	Máy nén khí HITACHI	11 KW	2	Nhật Bản	2018	Cấp hơi
9	Máy nén khí ADICOMP	11 KW	2	ITALY	2018	
10	Phòng sấy	7,1x8,1m	8	Việt Nam	2017	Sấy nệm gối

Stt	Tên máy móc, thiết bị	Đặc tính kỹ thuật, Công suất	Số lượng	Xuất xứ	Năm sản xuất	Công đoạn sử dụng
11	Tời điện	750/1500Kg	16	China	2021	Sản xuất nệm
12	Bồn DOWN	4m ³	4	Việt Nam	2019	Trữ mủ
13	Khuôn nệm một mặt lỗ	2000x1600x50mm	5	Việt Nam	2018	Đúc thành phẩm nệm
14	Khuôn nệm một mặt lỗ	2000x1000x50mm	1	Việt Nam	2018	
15	Khuôn nệm một mặt lỗ	2000x1200x50mm	1	Việt Nam	2018	
16	Khuôn nệm một mặt lỗ	2000x1400x50mm	1	Việt Nam	2018	
17	Khuôn nệm một mặt lỗ	2000x1800x50mm	2	Việt Nam	2018	
18	Khuôn nệm một mặt lỗ	2000x1000x100mm	1	Việt Nam	2018	
19	Khuôn nệm một mặt lỗ	2000x1200x100mm	1	Việt Nam	2018	
20	Khuôn nệm một mặt lỗ	2000x1400x100mm	1	Việt Nam	2018	
21	Khuôn nệm một mặt lỗ	2000x1600x100mm	6	Việt Nam	2018	
22	Khuôn nệm một mặt lỗ	2000x1800x100mm	3	Việt Nam	2018	
23	Khuôn nệm một mặt lỗ	2200x2000x100mm	1	Việt Nam	2018	
24	Khuôn nệm một mặt lỗ	2000x2000x100mm	1	Việt Nam	2018	

Stt	Tên máy móc, thiết bị	Đặc tính kỹ thuật, Công suất	Số lượng	Xuất xứ	Năm sản xuất	Công đoạn sử dụng
25	Khuôn nệm một mặt lỗ	2000x1600x150mm	2	Việt Nam	2018	
26	Khuôn nệm một mặt lỗ	2000x1200x150mm	1	Việt Nam	2018	
24	Khuôn nệm một mặt lỗ	2000x1800x150mm	2	Việt Nam	2018	
27	Khuôn nệm một mặt lỗ	2000x1500x150mm	1	Việt Nam	2018	
28	Khuôn nệm một mặt lỗ	2000x1800x50mm	1	Việt Nam	2018	
29	Khuôn nệm một mặt lỗ	2000x1600x200mm	1	Việt Nam	2018	
30	Khuôn nệm một mặt lỗ	2000x1800x200mm	1	Việt Nam	2018	
31	Khuôn nệm một mặt lỗ	2000x1400x150mm	1	Việt Nam	2018	
32	Khuôn nệm khuôn masa	2000x1600x100mm	2	Việt Nam	2018	
33	Khuôn nệm khuôn masa	2000x1800x100mm	1	Việt Nam	2018	
34	Khuôn nệm hai mặt lỗ	2000x1600x50mm	2	Cải tạo từ khuôn Malaysia	2018	
35	Khuôn nệm hai mặt lỗ	2000x1800x50mm	3		2018	
36	Khuôn nệm hai mặt lỗ	2000x1400x100mm	1		2018	
37	Khuôn nệm hai mặt lỗ	2000x1600x100mm	2		2018	

Stt	Tên máy móc, thiết bị	Đặc tính kỹ thuật, Công suất	Số lượng	Xuất xứ	Năm sản xuất	Công đoạn sử dụng
38	Khuôn nệm hai mặt lỗ	2000x1800x100mm	2		2018	
39	Khuôn nệm hai mặt lỗ	2000x1500x100mm	1		2018	
40	Khuôn nệm hai mặt lỗ	2000x1600x150mm	2		2018	
41	Khuôn nệm hai mặt lỗ	2000x1800x150mm	2		2018	
42	Khuôn nệm hai mặt lỗ	2000x1600x200mm	1		2018	
43	Khuôn nệm hai mặt lỗ	2000x1800x200mm	1		2018	
44	Khuôn nệm hai mặt lỗ	2000x1800x75mm	1		2020	
45	Khuôn nệm hai mặt lỗ	2000x1200x50mm	1		2018	
46	Khuôn nệm hai mặt lỗ	2000x1600x75mm	1		2020	
47	Khuôn nệm hai mặt lỗ	2000x1200x300mm	1	Việt Nam	2020	
48	Khuôn nệm hai mặt lỗ	1200x600x28mm	3	Việt Nam	2023	
49	Khuôn nệm hai mặt lỗ	1200x700x28mm	3	Việt Nam	2023	
50	Gối gọn sóng		30	Việt Nam	2018	Đúc thành phẩm gối
51	Gối gọn sóng Massage		20	Việt Nam	2018	

Stt	Tên máy móc, thiết bị	Đặc tính kỹ thuật, Công suất	Số lượng	Xuất xứ	Năm sản xuất	Công đoạn sử dụng
52	Gối ôm Baby		5	Việt Nam	2018	
53	Gối Ôm		22	Việt Nam	2018	
54	Gối Oval baby nửa		20	Việt Nam	2018	
55	Gối Oval baby nửa lõm		20	Việt Nam	2018	
56	Gối Ova		32	Việt Nam	2018	
57	Gối Oval gai		5	Việt Nam	2018	
58	Oval đôi		5	Việt Nam	2018	
59	Gối Oval vuông		10	Việt Nam	2018	
60	Gối Oval baby		15	Việt Nam	2018	
61	Gối vòng cổ		10	Việt Nam	2018	
62	Gối nơ		5	Việt Nam	2018	
63	Gối Tựa cổ		5	Việt Nam		
64	Gối tựa lưng		5	Việt Nam	2018	
65	Baby S		4	Việt Nam	2018	
66	Gối L		64	Việt Nam	2018	
67	Gối A		64	Việt Nam	2018	

(Nguồn: Công ty CP Cao su kỹ thuật Đồng Phú, 2025)

Ngoài các thiết bị, máy móc nêu trên, chủ Cơ sở dự kiến sẽ trang bị thêm 01 máy phát điện dự phòng nhằm đảm bảo quá trình sản xuất không bị gián đoạn khi mất điện.

1.4. NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, VẬT LIỆU, PHÉ LIỆU (LOẠI PHÉ LIỆU, MÃ HS, KHỐI LƯỢNG PHÉ LIỆU DỰ KIẾN NHẬP KHẨU), ĐIỆN NĂNG, HÓA CHẤT SỬ DỤNG, NGUỒN CUNG CẤP ĐIỆN, NƯỚC CỦA CƠ SỞ

1.4.1. Nguyên liệu, vật liệu của Cơ sở

Nhu cầu nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất phục vụ giai đoạn hoạt động của Cơ sở như sau:

Bảng 6. Danh sách nguyên, vật liệu, hóa chất sử dụng trong quá trình sản xuất

Stt	Tên nguyên, nhiên liệu, hóa chất	Đơn vị tính	Nhu cầu sử dụng		Công đoạn sử dụng	Tỷ lệ hao hụt (trên khối lượng nguyên liệu)	Nguồn cung cấp
			Hiện nay	Đạt 100% công suất			
I	Nguyên liệu sản xuất chính						
1	Latex	Tấn/năm	1.050	5.550	Lưu hóa	0,1	Trong nước
2	S13	Tấn/năm	8	20	Lưu hóa	0,1	Trong nước
3	Oleic Acid	Tấn/năm	4,95	28,5	Lưu hóa	0,1	Trong nước
4	NH3	Tấn/năm	0,4	1,95	Lưu hóa	0,1	Trong nước
5	KOH	Tấn/năm	1	6	Lưu hóa	0,1	Trong nước
6	Sulfur	Tấn/năm	15	77	Lưu hóa	0,1	Trong nước
7	ZDEC	Tấn/năm	6,3	33,5	Lưu hóa	0,1	Trong nước
8	ZMBT	Tấn/năm	6,3	33,5	Lưu hóa	0,1	Trong nước
9	Kumanox	Tấn/năm	9,5	50	Lưu hóa	0,1	Trong nước
10	TiO2	Tấn/năm	5,1	15,6	Lưu hóa	0,1	Trong nước
11	ZnO	Tấn/năm	20,2	102,7	Lưu hóa	0,1	Trong nước

Stt	Tên nguyên, nhiên liệu, hóa chất	Đơn vị tính	Nhu cầu sử dụng		Công đoạn sử dụng	Tỷ lệ hao hụt (trên khối lượng nguyên liệu)	Nguồn cung cấp
			Hiện nay	Đạt 100% công suất			
12	DPG	Tấn/năm	2,9	14,7	Lưu hóa	0,1	Trong nước
13	Talc	Tấn/năm	90,8	522,7	Lưu hóa	0,1	Trong nước
14	NSC 30	Tấn/năm	23,2	117,4	Lưu hóa	0,1	Trong nước
15	Tamol	Tấn/năm	1,5	8	Lưu hóa	0,1	Trong nước
16	Gum	Kg/năm	66,6	351	Lưu hóa	0,1	Trong nước
17	Màu	Tấn/năm	2,1	11,4	Lưu hóa	0,1	Trong nước
II	Nguyên, vật liệu phụ trợ						
18	Chất khử mùi	Tấn/năm	74	186,2	Khử mùi	100	Trong nước
19	Chất thoát khuôn	Tấn/năm	0,3	1.829	Vệ sinh khuôn	100	Trong nước
20	Củ bằm	Tấn/năm	2.500	13.500	Lò hơi	-	Trong nước

(Nguồn: Công ty CP Cao su kỹ thuật Đồng Phú, 2025)

Bảng 7. Đặc tính của hóa chất sử dụng của Cơ sở

Stt	Tên thương mại	Mã CAS/HS	Thành phần chính	Đặc tính	Khả năng gây hại	Độc tính
1	Axit oleic	112-80-1	Oleic Acid	Chất lỏng, màu vàng nhạt	Dễ cháy Gây đỏ mắt, đau bụng, đau họng, đỏ và đau da.	Không
2	Axit lauric	7487-79-8	CH ₃ (CH ₂) ₁₀ COOH 99%		Oxy hoá mạnh, ăn mòn mạnh	Ăn mòn
3	Kẽm mercapto benzo thiazol (ZMBT) C ₁₄ H ₈ N ₂ S ₄ Zn	155-04-4	Zinc di(benzothiazol-2-yl) disulphide	Dạng bột, màu trắng gơi vàng	Độc hại đến môi trường; Gây viêm da, ngứa đỏ, đau bụng, tiêu chảy, viêm hô hấp	Không
4	Kumanox 5010L	68610-51-5	C ₂₁ H ₂₈ O >95%	Dạng rắn, màu Vàng nhạt, không mùi	Độc hại đến môi trường Độc tính sinh sản mức độ nhẹ.	Không
5	Tronox CR-828	13467-67-7	Titan dioxit >95%	Dạng bột, màu trắng		Không
6	Potassium hydroxide	1310-58-3	KOH > 90%	Dạng rắn màu trắng, ưa ẩm, hoà tan trong nước	Chất ăn mòn, tác dụng với axit	Ăn mòn mạnh, kích ứng, bỏng da

Stt	Tên thương mại	Mã CAS/HS	Thành phần chính	Đặc tính	Khả năng gây hại	Độc tính
7	Slipo S13	1310-58-3	KOH <5%	Chất lỏng, vàng nhạt, mùi đặc trưng, tan hoàn toàn trong nước	Không	Không
8	Zinc diethyl dithiocarbonate (ZDEC)	14324-55-1	Zinc diethyldithiocarbamate 97%	Dạng bột, màu trắng hơi vàng	Độc hại đến môi trường; viêm hô hấp cấp tính, viêm da, đau bụng, tiêu chảy, viêm mắt	Cháy nổ khi tiếp xúc với tia lửa điện
9	Diphenyl guanidin (DPG) C ₁₅ H ₂₄ O	102-06-7	1,3-Diphenylguanidine	Dạng bột hoặc hạt, màu xám, không mùi	Chất oxy hoá, ăn mòn mạnh; gây kích ứng da, mắt và đường tiêu hoá	không
10	Sodium naphthalene sulfonate	68425-94-5	Alkylated naphthalene sulfonate	Dạng tinh thể, màu vàng nhạt	Chất oxy hoá; gây kích ứng da, mắt và đường hô hấp, gây buồn nôn, ói mửa	Gây kích ứng da, mắt
11	Sulfua	7704-34-9	Lưu huỳnh 99,5%	Dạng rắn, màu vàng sáng, có mùi trứng thối	Có thể gây kích ứng da, mắt và đường hô hấp	Chất dễ cháy, dễ bắt lửa

Stt	Tên thương mại	Mã CAS/HS	Thành phần chính	Đặc tính	Khả năng gây hại	Độc tính
12	Amoniac	7664-41-7	Amoniac 99%	Chất khí không màu, mùi khai	Chất oxy hoá, dễ cháy, có khả năng gây bỏng, rất cổ	Dễ cháy
13	Sodium Fluorosilicate	16893-85-9	Na ₂ SiF ₆ >98%	Chất rắn, màu xám, mùi đặc trưng, tan trong nước	Không	Không
14	Zinc oxit	1314-13-2	ZnO > 99%	Dạng bột, màu trắng, không mùi	Gây kích ứng da và đường hô hấp	Oxy hoá
15	ZINC Di(Benzothiazol-2-YL)Disulphide	155-04-4	Di(Benzothiazol-2-YL)Disulphide >96%		Độc với môi trường thủy sinh	Độc với môi trường thủy sinh
16	Tamol 9104	68425-94-5	Alkylate naphthalense sulfonate >90%		Kích ứng mắt, da	không
17	Suprogel NSC 30	16893-85-9	Na ₂ SiF ₆ <30%	Dạng lỏng, màu xám, mùi đặc trưng, tan trong nước	Không	Không
18	Talcum powed	14807-96-6	Mg ₃ Si ₄ H ₂ O ₁₂ 100% khoáng tự nhiên	Dạng bột, màu trắng, không mùi	Không	Không
19	Polymer	9003-05-8	Polymer Anion 100%	Ổn định, không cháy, nổ	Không	Không

Stt	Tên thương mại	Mã CAS/HS	Thành phần chính	Đặc tính	Khả năng gây hại	Độc tính
20	PAC	1327-41-9	Poly Aluminium Chloride 28 – 31%	Ổn định, không cháy, nổ	Rất nguy hiểm trong trường hợp tiếp xúc với da (ăn mòn), tiếp xúc với mắt (hỏng mắt)	Độc tính khi tiếp xúc
21	NaOH	1310-73-2	NaOH	Dạng rắn, màu trắng, mùi đặc trưng	Là chất ăn mòn, nguy hiểm, độc hại	Có thể gây chết người nếu nuốt phải, gây bỏng nếu tiếp xúc, khi hít phải gây hại cho cơ thể
22	Axit sunfuric H ₂ SO ₄	7664-93-9	H ₂ SO ₄ và nước	Chất lỏng, màu trắng, mùi hắc	Độc hại nếu tiếp xúc với con người trong lượng lớn hoặc trong môi trường không an toàn	Tiếp xúc với axit có thể gây bỏng da và tổn thương mắt

(Nguồn: Công ty CP Cao su kỹ thuật Đồng Phú, 2025)

Khối lượng hóa chất sử dụng cho công trình bảo vệ môi trường, dựa theo kinh nghiệm của các đơn vị xử lý nước thải lượng hóa chất được cân bằng ước tính như sau:

Bảng 8. Khối lượng hóa chất sử dụng cho Hệ thống xử lý nước thải

Stt	Tên hóa chất	Đơn vị tính	Mức sử dụng	Khối lượng thu	Tỉ lệ thu	Khối lượng thải	Tỉ lệ thải	Loại chất thải	Mục đích
1	Polymer	Kg/năm	240	36	15%	204	85%	Bùn thải	Dùng cho HTXL nước thải
2	PAC	Kg/năm	240	36	15%	204	85%		
3	NaOH	Kg/năm	300	45	15%	255	85%		
4	Clorine	Kg/năm	300	45	15%	255	85%		
Tổng		Kg/năm	1.080	162	15%	918	85%		
		Tấn/năm	1,08	0,162	15%	0,918	85%		

Ghi chú:

- Hóa chất dùng cho công trình bảo vệ môi trường hòa tan trong hệ thống xử lý nước thải nên tính toán chỉ mang tính chất tương đối.

1.4.2. Điện năng sử dụng và nguồn cung cấp điện

Nguồn điện sử dụng tại Cơ sở được cấp từ nguồn điện lưới quốc gia. Việc cung cấp điện do Công ty Điện lực Bình Phước thực hiện.

Nhu cầu cung cấp điện phục vụ cho hoạt động sản xuất, sinh hoạt của công nhân viên nhà máy, chiếu sáng, xử lý chất thải, , ...

Lượng điện sử dụng của Cơ sở hiện nay khoảng 571.850 kW/năm. Khi sản xuất đạt công suất tối đa nhu cầu sử dụng điện ước tính khoảng 3.050.000 kW/năm.

1.4.3. Nhu cầu sử dụng nước và nguồn cung cấp nước

- Nguồn cấp nước: Từ nguồn nước của Công ty CP Cao su Đồng Phú cấp.
- Nhu cầu sử dụng nước của Cơ sở như sau:

❖ **Nhu cầu sử dụng nước thực tế hiện tại của cơ sở hiện nay :**

Bảng 9. Nhu cầu sử dụng nước trung bình tại Cơ sở hiện nay

Tháng	Nhu cầu sử dụng nước (m ³ /tháng)	Nhu cầu sử dụng nước (m ³ /ngày)
Tháng 1/2024	1.874	72,08
Tháng 2/2024	1.539	59,19
Tháng 3/2024	929	35,73
Tháng 4/2024	1.115	42,88
Tháng 5/2024	630	24,23
Tháng 6/2024	593	22,81
Tháng 7/2024	233	8,96
Tháng 8/2024	396	15,23
Tháng 9/2024	882	33,92
Tháng 10/2024	358	13,77
Tháng 11/2024	492	18,92
Tháng 12/2024	585	22,50
Trung bình	802,17	30,85

(Nguồn: Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú, 2025)

Trong đó:

Tổng số cán bộ, công nhân viên của Cơ sở là 57 người.

+ *Nước sinh hoạt của công nhân làm việc cho Cơ sở:*

$$Q_{sh} = N \times q = 57 \text{ người} \times 45 \text{ lít/người.ngày} = 2.565 \text{ lít/ngày} = 2,56 \text{ m}^3/\text{ngày}.$$

(Định mức theo theo TCXDVN 13606:2023/BXD thì tiêu chuẩn dùng nước của công nhân trong nhà máy là 45 lít/người/ngày).

+ *Nước cấp cho sản xuất:* Theo thực tế hoạt động sản xuất, lưu lượng nước cấp phục vụ cho quá trình sản xuất hiện nay khoảng 40 m³/ngày. Tuy nhiên, vì nước thải sau xử lý được tận dụng tái sử dụng cho sản xuất chiếm khoảng 50% tổng nhu cầu sử dụng nước cho sản xuất, do đó có khoảng 20 m³/ngày là lượng nước cấp để bổ sung hằng ngày do hao hụt trong sản xuất và hao hụt do xử lý khí thải của lò hơi. Vậy lượng nước thải sản xuất phát sinh hằng ngày tại Cơ sở ước tính khoảng 20,11 m³/ngày.

+ Nước tưới cây, rửa đường:

- Nước tưới cây: Diện tích cây xanh cần tưới của Cơ sở là khoảng 8.250 m² (diện tích cây xanh còn lại để tự nhiên, không tưới nước), mỗi ngày Cơ sở sẽ tưới khoảng 20% diện tích cây xanh, tương đương khoảng 1.650 m²/ngày.

$$1.650 \text{ m}^2 \times 3 \text{ lít/m}^2/\text{ngày} = 4.950 \text{ lít/ngày} = 4,9 \text{ m}^3/\text{ngày}$$

(Định mức theo mục 2.10.2 QCVN 01:2021/BXD - Chỉ tiêu cấp nước cho hoạt động tưới tiêu của dự án cho một lần tưới là 3 lít/m²/ngày)

- Nhu cầu sử dụng nước rửa sân đường (TCVN 13606:2023) với diện tích 11.678 m² sân đường với định mức 1,5 l/m², mỗi ngày tưới khoảng 20% diện tích sân, đường tương đương 2.335,6 m². Như vậy, lượng nước tưới sân đường ước tính khoảng 3,5 m³/ngày.

Như vậy, tổng lưu lượng nước cho hoạt động tưới cây, rửa đường là khoảng 8,4 m³/ngày.

Bảng 10. Tổng lượng nước thải; nước cấp và cân bằng nước của Cơ sở

Stt	Nhu cầu sử dụng	Đơn vị	Lưu lượng nước cấp	Định mức xả thải	Lưu lượng nước thải	Ghi chú
Theo quyết định ĐTM đã được phê duyệt						
1	Sinh hoạt công nhân	m ³ /ngày	2,69	100%	2,15	
2	Nước dùng cho sản xuất	m ³ /ngày	37	100%	37	
3	Nước tưới cây	m ³ /ngày	5	0%	-	
Tổng cộng		m³/ngày	44,69		39,15	
Nhu cầu sử dụng nước thực tế hiện tại						
1	Sinh hoạt công nhân	m ³ /ngày	2,56	100%	2,56	
2	Nước cấp cho sản xuất	m ³ /ngày	24,95	-	6	Nước cấp thủy cục khoảng 19,89 m ³ /ngày. Nước tái sử dụng sau xử lý khoảng 6 m ³ /ngày

Stt	Nhu cầu sử dụng	Đơn vị	Lưu lượng nước cấp	Định mức xả thải	Lưu lượng nước thải	Ghi chú
2.1	Công đoạn rửa	m ³ /ngày	7,5	80%	6	Nước sau xử lý tái sử dụng
2.2	Cấp cho lò hơi	m ³ /ngày	17,45	-	Tuần hoàn sử dụng	Nước bổ sung hàng ngày do hao hụt
3	Nước tưới cây, sân đường	m ³ /ngày	8,4	0%	-	
Tổng		m³/ngày	35,91		8,56	
Nhu cầu sử dụng nước của Cơ sở khi đạt công suất tối đa						
1	Sinh hoạt công nhân	m ³ /ngày	5,4	100%	5,4	
2	Nước cấp cho sản xuất	m ³ /ngày	98	-	40	Trong đó: Nước cấp thủy cục khoảng 66,8 m ³ /ngày. Nước tái sử dụng sau xử lý khoảng 45 m ³ /ngày
2.1	Công đoạn rửa	m ³ /ngày	50	80%	40	Nước sau xử lý tái sử dụng
2.2	Cấp cho lò hơi	m ³ /ngày	48	-	Tuần hoàn sử dụng	Nước bổ sung hàng ngày do hao hụt
3	Nước tưới cây, sân đường	m ³ /ngày	8,4	0%	-	
Tổng		m³/ngày	111,8			

(Nguồn: Công ty CP Cao su kỹ thuật Đồng Phú, 2025)

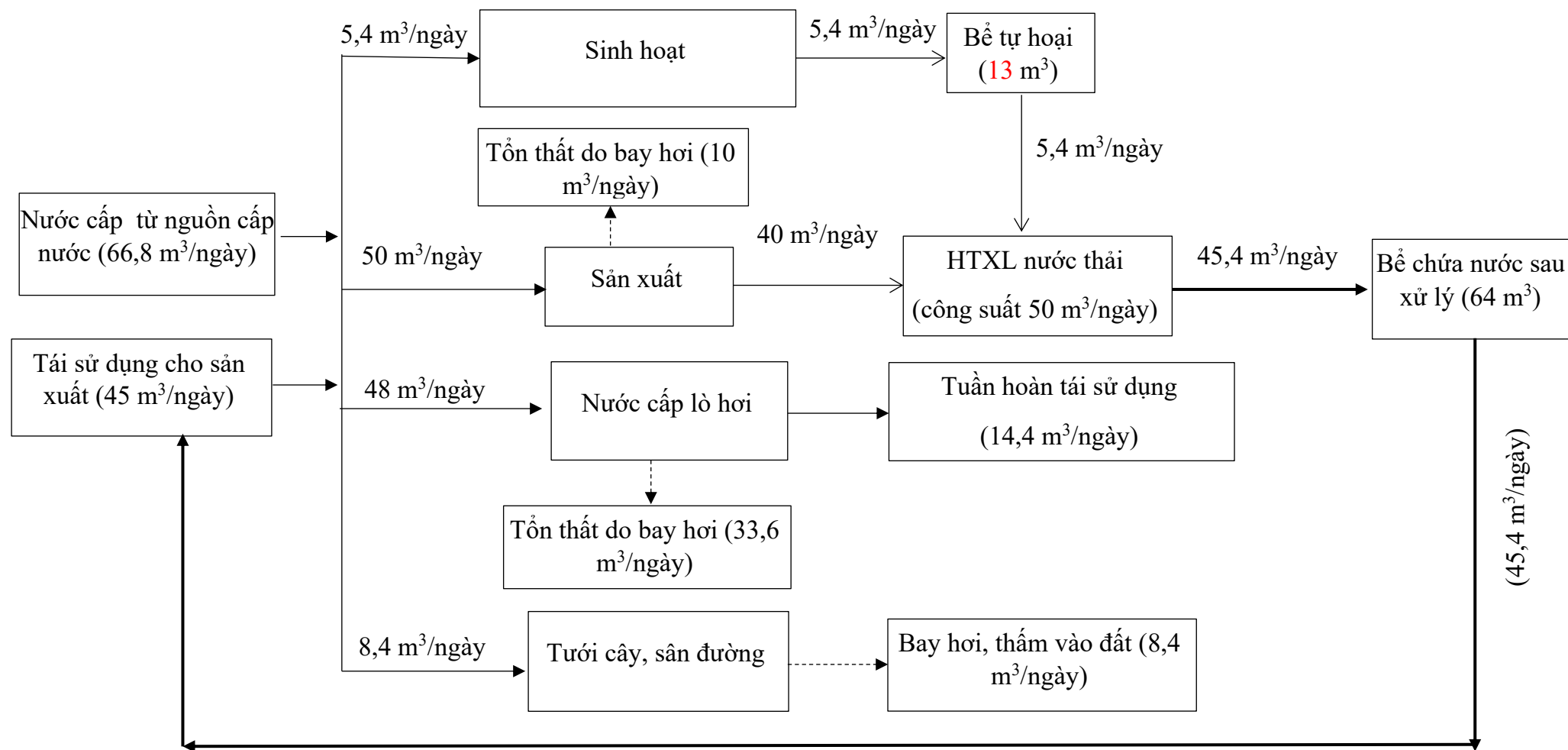
Ngoài ra, nước dự trữ chữa cháy của Cơ sở được tính như sau:

Lưu lượng nước cấp cho một đám cháy phải đảm bảo > 20 lít/giây; số lượng đám cháy đồng thời cần được tính toán > 2 (theo QCVN 06:2022/BXD)

Tính lượng nước cấp chữa cháy cho 3 đám cháy đồng thời xảy ra trong thời gian 40 phút là: $Q_{cc} = 20 \text{ lít/giây/đám cháy} \times 3 \text{ đám cháy} \times 40 \text{ phút} \times 60 \text{ giây/1.000} = 144 \text{ m}^3$

Phương án cấp nước chữa cháy: Cơ sở đã xây dựng bể chứa nước chữa cháy với diện tích 55 m^2 (thể tích 164 m^3) đảm bảo cho quá trình chữa cháy khi có đám cháy xảy ra, đảm bảo lượng nước chữa cháy đủ cung cấp trong 3 giờ đầu khi có đám cháy xảy ra.

Sơ đồ cân bằng nước của cơ sở được thể hiện như sau:



Ghi chú :

- : Đường dẫn nước
- : Đường dẫn nước thải
- : Đường dẫn thải sau xử lý
- > : Đường nước hao hụt

Hình 2. Sơ đồ cân bằng nước của Cơ sở

1.5. ĐỐI VỚI CƠ SỞ CÓ SỬ DỤNG PHẾ LIỆU NHẬP KHẨU TỪ NƯỚC NGOÀI LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT PHẢI NÊU RÕ:

Cơ sở không sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

1.6. CÁC THÔNG TIN KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN CƠ SỞ

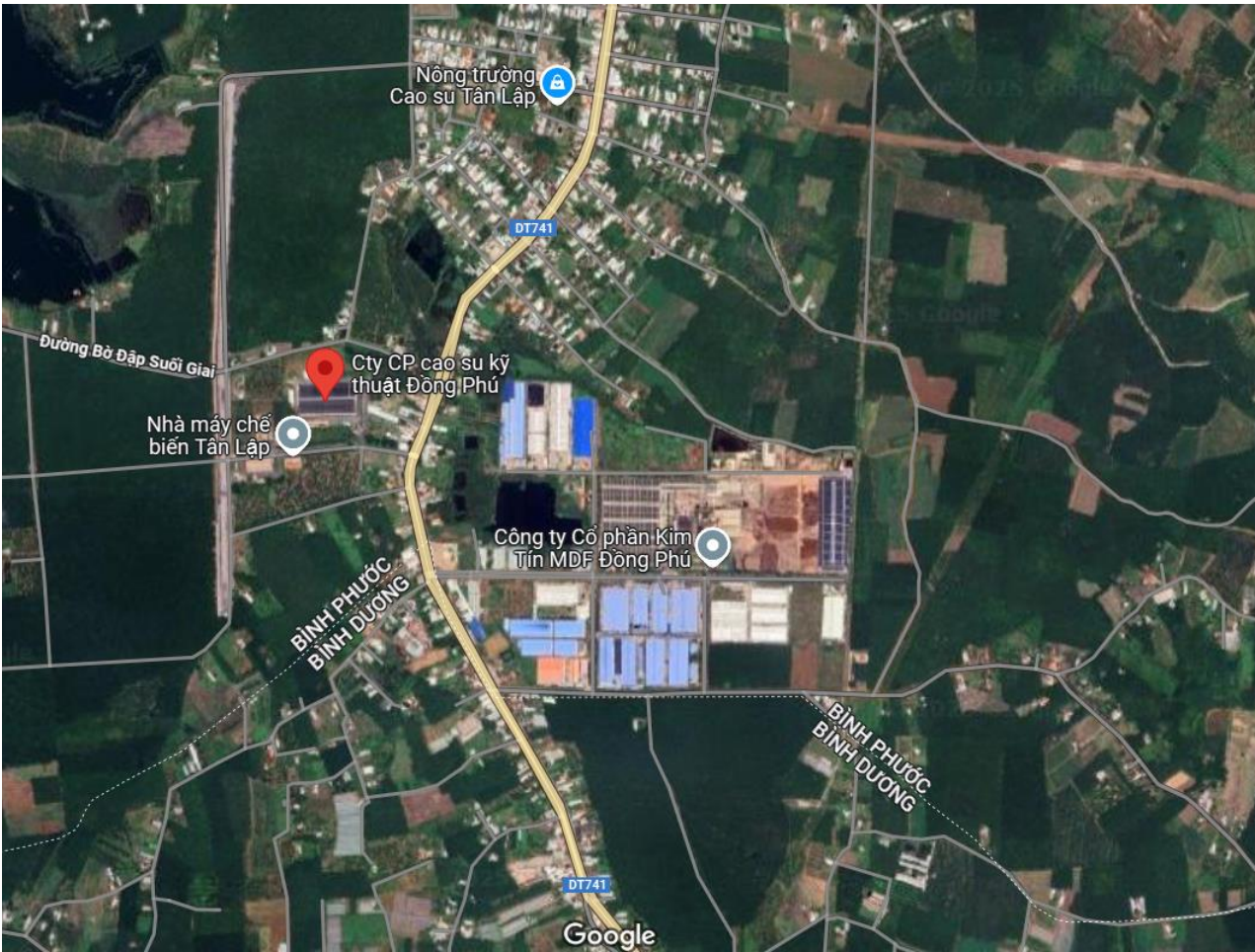
1.6.1. Vị trí Cơ sở

Nhà máy sản xuất nệm và gôỉ cao su của Công ty CP Cao su kỹ thuật Đồng Phú được thực hiện trên lô đất có tổng diện tích là 50.342,7 m². Nhà máy nằm trong khuôn viên của nhà máy chế biến mủ cao su Tân Lập tại xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước với các vị trí tiếp giáp như sau:

- Phía bắc và phía nam giáp với đường nội bộ;
- Phía đông giáp với đường ĐT741;
- Phía tây là vườn cây điều.

Bảng 11. Các công trình quan trọng trong bán kính 1km

Stt	Tên công trình	Địa điểm	Ghi chú
1	Cây xăng 68	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	
2	KCN Nam Đồng Phú	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	
3	Nhà máy chế biến Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	
4	Trạm thu phí Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	
5	Công ty TNHH Zhengxing Việt Nam	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	Sản xuất, gia công các sản phẩm gỗ mỹ nghệ
6	Trạm thu phí Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	
7	Nông trường cao su Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	
8	Giáo xứ Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	



Hình 3. Cơ sở nhìn từ phía trên (Google map)

1.6.2. Cơ cấu sử dụng đất của Cơ sở

Cơ sở được thực hiện trên lô đất có tổng diện tích là 50.342,7m². Công ty cam kết tuân thủ các yêu cầu về thiết kế, xây dựng theo quy định của pháp luật hiện hành.

Cơ cấu sử dụng đất của Cơ sở như sau:

Bảng 12. Cơ cấu sử dụng đất hiện tại của Cơ sở

Stt	Loại đất	Diện tích chiếm đất (m ²)	Tỷ lệ (%)
1	Diện tích đất xây dựng	15.187	30,17
2	Diện tích đất giao thông, sân bãi	12.678	25,18
3	Diện tích đất cây xanh, cỏ	22.477,7	44,65
Tổng cộng		50.342,7	100

(Nguồn: Công ty CP Cao su kỹ thuật Đồng Phú, 2025)

1.6.3. Các hạng mục công trình chính của Cơ sở

Các hạng mục công trình chính của Cơ sở như sau:

Bảng 13. Các hạng mục công trình của Cơ sở

Stt	Tên hạng mục công trình	Đơn vị	Diện tích đất	Số tầng	Tổng diện tích sàn	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
1	Nhà xưởng	m ²	11.874	1	11.874	23,59	
2	Nhà văn phòng	m ²	545,7	1	4.620	1,08	
3	Nhà ăn	m ²	175,68	1	17.556	0,35	
4	Nhà nghỉ	m ²	184,68	1	184,68	0,37	
5	Nhà để xe 4 bánh	m ²	65	1	65	0,13	
6	Nhà để xe 2 bánh	m ²	120	1	120	0,24	
7	Trạm bơm		40,96	1	40,96	0,08	
8	Trạm điện	m ²	40,96	-	40,96	0,08	
9	Trạm xử lý nước thải	m ²	1.925	1	1.925	3,82	
10	Nhà bảo vệ	m ²	46,08	1	46,08	0,09	
11	Bể nước ngầm	m ²	55	1	18	0,11	
12	Cây xanh	m ²	22.477,7	1	22.477,7	44,65	
13	Đường nội bộ, sân bãi	m ²	11.678	-	12.678	23,20	
14	Kho chứa chất thải	m ²	25	1	25	0,06	
15	Kho chứa hóa chất	m ²	30	1	30	0,06	
16	Nhà lò hơi	m ²	1.080	1	1.080	2,15	
Tổng cộng			50.342,7			100%	

(Nguồn: Công ty CP Cao su kỹ thuật Đồng Phú, 2025)

Ghi chú:

❖ *Kết cấu công trình:*

- Nhà xưởng: Có diện tích sử dụng đất là 11.874 m². Công trình nhà xưởng có kết cấu khung thép, tường bần tôn đến mái, mái lợp tôn, nền BTCT, hệ thống phòng cháy chữa cháy, được xây dựng 1 tầng. Chiều cao công trình khoảng 14,25 m. Cốt nền xây dựng 0,3 m (so với mặt đất tự nhiên).

- Nhà văn phòng: Có diện tích sử dụng đất là 545,7 m². Công trình có kết cấu khung cột BTCT, tường xây gạch, mái lợp tôn, nền BTCT lát gạch men, hệ thống phòng cháy chữa cháy, được xây dựng 1 tầng. Chiều cao công trình khoảng 6,85 m. Cốt nền xây dựng 0,75 m (so với mặt đất tự nhiên).

- Nhà ăn: Có diện tích sử dụng đất là 175,68 m², được xây dựng 1 tầng. Công trình có kết cấu khung cột BTCT, tường xây gạch, mái lợp tôn, nền BTCT lát gạch men, hệ thống phòng cháy chữa cháy. Chiều cao công trình khoảng 5,2 m. Cốt nền xây dựng 0,75 m (so với mặt đất tự nhiên).

- Nhà nghỉ: Có diện tích sử dụng đất là 184,68 m², được xây dựng 1 tầng. Công trình có kết cấu khung cột BTCT, tường xây gạch, mái lợp tôn, nền BTCT lát gạch men, hệ thống phòng cháy chữa cháy. Chiều cao công trình khoảng 4,9 m. Cốt nền xây dựng 0,75 m (so với mặt đất tự nhiên).

- Nhà xe tải: Diện tích khoảng 250 m², 1 tầng. Công trình có kết cấu nền BTCT, khung cột bằng thép, tường để trống, mái lợp tôn. Chiều cao công trình khoảng 6,15 m. Cốt nền xây dựng 0,15 m (so với mặt đất tự nhiên).

- Nhà bảo vệ: Được đặt tại cổng ra vào, có kết cấu tường bằng bê tông cốt thép, mái tôn, nền bê tông có lát gạch men.

- Nhà xe: Có diện tích sử dụng đất là 185 m², Có kết cấu khung thép và mái lợp tôn.

1.6.4. Các hạng mục công trình phụ trợ khác

Bảng 14. Các hạng mục công trình phụ trợ của Cơ sở

Stt	Hạng mục công trình	Đơn vị tính	Diện tích/Số lượng
1	Hệ thống cấp nước	Hệ	01
2	Hệ thống điện và chiếu sáng	Hệ	01
3	Hệ thống thông tin liên lạc	Hệ	01
4	Hệ thống PCCC	Hệ	01
5	Bể nước ngầm + PCCC	m ²	55
6	Đất cây xanh	m ²	22.477,7
7	Đất giao thông, sân bãi	m ²	12.678

(Nguồn: Công ty CP Cao su kỹ thuật Đồng Phú, 2025)

- Các công trình phụ trợ gồm hệ thống cấp nước, cấp điện, thông tin liên lạc và hệ thống PCCC được bố trí hợp lý, phù hợp với công suất và ngành nghề hoạt động của Công ty CP Cao su kỹ thuật Đồng Phú. Cụ thể được mô tả như sau:

a. Hệ thống cấp nước

- Nhà máy nằm trong khuôn viên Công ty CP Cao su Đồng Phú nên hệ thống cấp nước do Công ty CP Cao su Đồng Phú cung cấp lấy từ nguồn cung cấp nước chung của huyện Đồng Phú với đường ống cấp nước trên tỉnh lộ 741; Công ty cam kết không khai thác sử dụng nước ngầm trong suốt quá trình hoạt động.

- Hệ thống cấp nước được bố trí mạng lưới đường ống chính Ø60 đối với ống bơm lên đài cao, Ø90 đối với ống chính dẫn nước từ đài nước phân phối cho các vị trí sử dụng. Các ống nhánh có đường kính ống từ Ø34 – 60 tùy theo vị trí sử dụng.

b. Hệ thống điện và chiếu sáng

- Hệ thống điện cho dự án được tính toán, thiết kế dựa trên tổng phụ tải tiêu thụ điện & có dự phòng phát triển trong tương lai. Hệ thống điện sẽ bao gồm:

- + Hệ thống điện động lực: Trạm biến áp, tủ điện, cáp điện.
- + Hệ thống điện chiếu sáng.
- + Hệ thống tiếp đất và chống sét.
- + Hệ thống hào cáp và thang máng cáp.

- Nguồn cung cấp điện cho Cơ sở được cung cấp thông qua trạm biến áp của Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú. Cấp cáp nguồn được lắp đặt ngầm từ trạm biến áp vào trong khuôn viên nhà máy, lần lượt đến tủ đo lường trong nhà, tủ trung thế trong nhà, máy biến áp ngoài trời và tủ điện chính trong nhà.

c. Thông tin liên lạc

Hệ thống điện thoại và đường truyền mạng thông tin (ADSL) bao gồm:

- Lộ cáp vào (sẽ do nhà cung cấp dịch vụ lắp đặt, VNPT, Viettel, FPT...);
- Tổng đài chính 05 số dùng cho toàn nhà máy đặt tại khu văn phòng;
- Từ tổng đài thông qua các đường cáp có bọc lớp chống nhiễu, dẫn tín hiệu đến hộp phân phối trung gian IDF (Intermediate Distribution Frame) đặt ở từng khu vực, để từ vị trí này dẫn cáp đến các số thuê bao bên trong.

d. Hệ thống phòng cháy chữa cháy

- Hệ thống PCCC áp dụng theo các tiêu chuẩn sau:
 - + Tiêu chuẩn TCVN 4513:1993 – Cấp nước bên trong – Tiêu chuẩn thiết kế;
 - + Tiêu chuẩn TCVN 2622:1995– Phòng cháy chống cháy cho nhà và công trình;
 - + Tiêu chuẩn TCVN 5739:1993 – Thiết bị chữa cháy – Đầu nối;

- + Tiêu chuẩn TCVN 5760:1993 Yêu cầu chung về thiết kế lắp đặt và sử dụng hệ thống chữa cháy.
- + Tiêu chuẩn TCVN 5738: 2001 – Hệ thống báo cháy, yêu cầu kỹ thuật.
- Hệ thống PCCC của nhà máy được thiết kế, lắp đặt tuân thủ các quy định về PCCC.
- Phương án PCCC sẽ được thiết lập phù hợp với đặc thù của nhà máy và được cơ quan cảnh sát PCCC thẩm duyệt.

Về cơ bản, hệ thống PCCC của Cơ sở tuân thủ các yêu cầu sau:

- Đảm bảo về kết cấu, cấu kiện ngăn cháy, bậc chịu lửa, vách ngăn cháy, cách nhiệt;
- Đảm bảo về giao thông, nguồn nước chữa cháy, vật liệu chữa cháy, phương tiện, nhân sự cho công tác PCCC;
- Bố trí lý nguyên liệu, hàng hóa, chất thải rắn tuân thủ các điều kiện về phòng cháy;
- Đề cao mục tiêu phòng cháy với đặc thù của nhà máy.
- Nhà máy xây dựng bể chứa nước ngầm với thể tích 164 m³ dùng để dự trữ nước chữa cháy.

e. Cây xanh

- Diện tích cây xanh trong toàn bộ khuôn viên của Cơ sở hiện tại là khoảng 22.477,7 m² để trồng cây xanh và cỏ nhằm tạo cảnh quan, điều hòa không khí đồng thời cây xanh có vai trò hấp thụ một phần các chất ô nhiễm phát sinh trong quá trình hoạt động của Cơ sở. Với diện tích cây xanh như trên, tỷ lệ cây xanh chiếm trên 40% tổng diện tích khu đất, đảm bảo theo Quy chuẩn xây dựng Việt Nam QCVN 01:2022/BXD.

- Khu vực trồng cây xanh: trồng trên tuyến đường nội bộ, sân bãi, khu vực đất trống giữa các hạng mục công trình của Cơ sở. Bố trí cây xanh được thể hiện trong bản vẽ đính kèm phần phụ lục.

f. Quy hoạch giao thông

Diện tích dành cho hệ thống giao thông là 12.678 m² bao gồm đường nội bộ, sân bãi được bê tông hóa. Ngoài ra, công ty có nhà xe máy và ô tô với tổng diện tích 185 m². Tất cả các nhà giữ xe đều có mái che và đảm bảo phục vụ cho các phương tiện ra vào Cơ sở.

1.6.5. Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường

Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường của Cơ sở như sau:

Bảng 15. Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường

Stt	Hạng mục công trình	Đơn vị	Diện tích/Số lượng
1	Hệ thống thoát nước mưa	Hệ	01
2	Hệ thống thoát nước thải	Hệ	01

Stt	Hạng mục công trình	Đơn vị	Diện tích/Số lượng
3	Bể tự hoại 03 ngăn - 01 bể tự hoại tại nhà xưởng sản xuất	m ³	13
4	Khu vực lưu giữ chất thải	m ²	25
5	Hệ thống xử lý khí thải lò hơi	Hệ	1
6	Hệ thống xử lý nước thải với công suất 50m ³ /ngày	Hệ	1
7	Nhà chứa hóa chất	m ²	30

(Nguồn: Công ty CP Cao su kỹ thuật Đồng Phú, 2025)

a. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa

- Công ty đã xây dựng hệ thống thoát nước mưa đảm bảo tiêu thoát nước mưa bằng đường mương BTCT hở có chiều rộng 400 mm và chiều sâu của mương là 700 mm, hệ thống khép kín với tổng chiều dài hệ thống thoát nước mưa là 1.016 m.

- Toàn bộ nước mưa chảy tràn đối với các khu vực đã bê tông hoá hoặc trải nhựa được thu gom về các hố ga được đặt dọc hai bên đường nội bộ của Cơ sở, sau đó theo mương thoát nước mưa thoát ra bãi đất trống ngoài hàng rào của Cơ sở ở phía bắc rồi tự chảy ra suối nhỏ gần khu vực.

- Vị trí thoát nước mưa: tọa độ vị trí hố ga đầu nổi nước mưa: (hệ tọa độ Quốc gia VN-2000, kinh tuyến: 106⁰15', múi chiếu 3^o): X(m) 562413,56 ; Y(m) 1259462,32.

Đối với các khu vực không được bê tông hoá, nước mưa chảy tràn trên bề mặt và tự thấm trên mặt đất tự nhiên.

b. Hệ thống thu gom và thoát nước thải

- Xây dựng hệ thống thu gom và thoát nước mưa và nước thải riêng biệt.
- Nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn sau đó tiếp tục được dẫn về HTXL nước thải tập trung công suất 50 m³/ngày của cơ sở để tiếp tục xử lý chung với nước thải sản xuất.
- Nước thải sản xuất: xây dựng 01 HTXL nước thải công suất thiết kế 50 m³/ngày để xử lý. Nước thải sau xử lý được tuần hoàn tái sử dụng trong các công đoạn sản xuất (lưu chứa trong bể chứa có kích thước 64 m³), không thải ra môi trường.

c. Bể tự hoại

- Nước thải từ các nhà vệ sinh được thu gom riêng về bể tự hoại 03 ngăn đặt bên dưới mỗi nhà vệ sinh. Bể tự hoại có chức năng phân hủy các hợp chất hữu cơ, lắng cặn định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng mang đi xử lý.
- Cơ sở hiện có 01 bể tự hoại 03 ngăn tại nhà vệ sinh cho công nhân.

d. Công trình thu gom, lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại

Cơ sở đã bố trí các khu vực chứa chất thải có tổng diện tích 25 m² được xây dựng theo đúng quy định, các loại CTNH được lưu trữ trong các thùng chứa riêng biệt, có dán nhãn cảnh báo đầy đủ đảm bảo theo quy định của pháp luật. Vị trí: phía bên ngoài xưởng và cạnh nhà đặt lò hơi.

e. Hệ thống xử lý nước thải

- Toàn bộ nước thải sản xuất của Cơ sở được thu gom và xử lý bằng Hệ thống xử lý nước thải sản xuất với công suất 50 m³/ngày.
- Trạm xử lý nước thải với diện tích 1.925 m², được xây dựng theo đúng quy định, phía bên ngoài gần nhà xưởng.
- Nguồn tiếp nhận nước thải: nước thải sau xử lý của Cơ sở được thu gom để tái sử dụng cho các công đoạn sản xuất, không thải ra môi trường.

f. Khu vực kho hóa chất

Cơ sở bố trí vị trí kho hóa chất với diện tích 30 m². Được xây dựng theo đúng quy định tại điều 4 của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất.

g. Khu vực HTXL khí thải:

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi: Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi: Lắp đặt hệ thống xử lý ngay tại khu vực lò hơi với công suất 12.000 m³/h để xử lý bụi, khí thải phát sinh.
- Vị trí lắp: tại nhà đặt lò hơi.

CHƯƠNG II: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA, QUY HOẠCH TỈNH, PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG:

2.1.1. Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia

Theo Quyết định số 450/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ ban hành ngày 13/04/2022 về việc phê duyệt chiến lược bảo vệ môi trường Quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 thì tầm nhìn và mục tiêu cụ thể như sau:

- Về mục tiêu đến năm 2030: Ngăn chặn xu hướng gia tăng ô nhiễm, suy thoái môi trường; giải quyết các vấn đề môi trường cấp bách; từng bước cải thiện, phục hồi chất lượng môi trường; ngăn chặn sự suy giảm đa dạng sinh học; góp phần nâng cao năng lực chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; xây dựng và phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, cac-bon thấp, phấn đấu đạt được các mục tiêu phát triển bền vững 2030 của đất nước. Do đó, hoạt động của Cơ sở là phù hợp với chiến lược BVMT Quốc gia.

- Về tầm nhìn đến năm 2050: Môi trường Việt Nam có chất lượng tốt, bảo đảm quyền được sống trong môi trường trong lành và an toàn của nhân dân; đa dạng sinh học được gìn giữ, bảo tồn, bảo đảm cân bằng sinh thái; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; xã hội hài hòa với thiên nhiên, kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, các bon thấp được hình thành và phát triển, hướng tới mục tiêu trung hòa cac-bon năm 2050.

Theo Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 05/09/2012 của Thủ tướng Chính Phủ về Phê duyệt chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn 2030, với quan điểm phát triển kinh tế phù hợp với đặc tính sinh thái vùng, ít chất thải, hướng đến nền kinh tế xanh. Tại dự án sử dụng các máy móc, thiết bị mới hạn chế phát sinh chất thải và áp dụng các biện pháp thu gom và xử lý chất thải theo đúng quy định.

Theo Quyết định số 611/QĐ - TTg ngày 08/07/2024 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kì 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với quan điểm và mục tiêu cụ thể như sau:

- Về quan điểm: Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia phải phù hợp với chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật. Định hướng bảo vệ môi trường cho các quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh; đảm bảo nguyên tắc xuyên suốt, không đánh đổi môi trường lấy phát triển kinh tế, yếu tố môi trường phải được tính từng hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, kinh tế Carbon thấp, hướng tới mục tiêu phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050, chuyển dịch năng lượng công bằng. Đảm bảo tính mở và linh hoạt để tích hợp, lồng ghép hướng đến phát triển bền vững, thích ứng biến đổi khí hậu, phòng ngừa từ xa. Hài hòa trong quản lý, chủ động phòng ngừa, kiểm soát, khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng và yếu tố nhạy cảm. Đa dạng hóa nguồn lực, áp dụng nguyên tắc người gây ô nhiễm phải chi trả phí xử lý và bồi thường thiệt hại, người hưởng lợi từ giá trị môi trường phải trả tiền.

- Về mục tiêu: Chủ động phòng ngừa, kiểm soát được ô nhiễm và suy thoái môi trường, phục hồi và cải thiện chất lượng, ngăn chặn suy giảm và nâng cao chất lượng.

- Về mục tiêu cụ thể:

- + Đối với phân vùng môi trường: Định hướng phân vùng thống nhất toàn quốc theo tiêu chí yếu tố nhạy cảm, giảm tác động tiêu cực và phát triển bình thường của con người và sinh vật.

- + Đối với bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học: Hướng bảo tồn giá trị tự nhiên, duy trì, củng cố và ngăn chặn tác động tiêu cực. Đến năm 2030 tăng diện tích khu bảo tồn, khu phục hồi đạt 6,7 triệu ha.

- + Đối với khu xử lý chất thải tập trung: Định hướng đồng bộ hệ thống xử lý chất thải tập trung cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh theo quy mô công suất và công nghệ. Định hướng tối thiểu 02 khu xử lý tập trung cấp quốc gia, 07 khu xử lý chất thải tập trung vùng, 01 khu xử lý chất thải tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- + Đối với mạng lưới quan trắc và cảnh báo môi trường: Định hướng phát triển mạng lưới quan trắc và cảnh báo môi trường theo cấp quốc gia, cấp tỉnh thống nhất và đồng bộ.

- Về nhiệm vụ: Giảm thiểu tác động đến môi trường từ hoạt động phát triển kinh tế - xã hội; quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp, chất thải nguy hại; quản lý, cải thiện và nâng cao chất lượng môi trường; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; thúc đẩy các mô hình tăng trưởng bền vững.

Theo Quyết định số 274/QĐ-TTg ngày 18/02/2020 của Thủ tướng chính phủ đối với các công trình bảo vệ môi trường của Cơ sở như công trình xử lý nước thải, hệ thống thu gom nước mưa, nước thải, công trình lưu giữ CTNH đều phù hợp với nhiệm vụ trong quy hoạch bảo vệ môi trường Quốc gia thời kì 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Theo Quyết định số 491/GĐ-TTg ngày 07/05/2018 của Thủ tướng Chính phủ với Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 thì các biện pháp quản lý chất thải rắn của Cơ sở phù hợp. Theo đó, mục tiêu phấn đấu đến năm 2050, tất cả các chất thải rắn phát sinh đều được thu gom, tái sử dụng, tái chế và xử lý bằng những công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường và phù hợp với điều kiện thực tế của từng địa phương, hạn chế khối lượng chất thải rắn phải chôn lấp đến mức thấp nhất. Hiện nay, các chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại phát sinh tại dự án đều được đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

2.1.2. Nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng

Theo quyết định số 463/QĐ-TTg ngày 14/04/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch vùng Đông Nam Bộ thời kì 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050 như sau:

- Mục tiêu lập quy hoạch: Là vùng phát triển năng động, có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao. Tập trung phát triển mạnh khoa học, công nghệ và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, công nghiệp chế biến.

- Quan điểm quy hoạch:

+ Việc lập Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ phải bảo đảm phù hợp, thống nhất, đồng bộ với mục tiêu, định hướng của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đất nước thời kỳ 2021 - 2030.

+ Bảo đảm giảm thiểu các tác động tiêu cực do kinh tế - xã hội, môi trường gây ra đối với sinh kế của cộng đồng dân cư. Quá trình lập quy hoạch cần kết hợp với các chính sách khác thúc đẩy phát triển các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn và đảm bảo sinh kế bền vững của người dân.

Theo quyết định số 370/QĐ-TTg ngày 04/05/2024 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ thời kỳ năm 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 như sau:

- Quan điểm phát triển và tổ chức không gian phát triển:

+ Xây dựng Đông Nam Bộ trở thành vùng văn minh, hiện đại, phát triển năng động, là trung tâm hàng đầu của cả nước và khu vực Đông Nam Á.

+ Đổi mới mô hình tăng trưởng gắn với cơ cấu lại kinh tế vùng theo hướng hiện đại, huy động tối đa nguồn lực phát triển, kết hợp hài hòa giữa nội lực với ngoại lực; lấy kinh tế số, kinh tế chia sẻ, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn là trọng tâm.

+ Phát triển tối đa nhân lực con người, con người là chủ thể, nền tảng nguồn lực, mục tiêu quan trọng nhất của sự phát triển.

+ Tập trung phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, thông minh để mở rộng không gian phát triển.

+ Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên, nhất là tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên rừng, tài nguyên biển, bảo vệ môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, giảm phát thải khí nhà kính trong các ngành, lĩnh vực, bảo đảm an ninh năng lượng, an ninh nguồn nước.

- Tầm nhìn năm 2050:

+ Đông Nam Bộ trở thành vùng phát triển, có thu nhập cao, có tiềm lực kinh tế mạnh, cơ cấu kinh tế hiện đại, trung tâm khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo.

+ Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) giai đoạn 2031 - 2050 đạt khoảng 7,5%/năm, GRDP/người đến năm 2050 đạt khoảng 54.000 USD

+ Mục tiêu phát triển:

+ Đến năm 2030, Đông Nam Bộ trở thành vùng văn minh, hiện đại, có công nghiệp phát triển, vượt ngưỡng thu nhập cao, là vùng động lực tăng trưởng lớn nhất cả nước.

2.1.3. Nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch tỉnh

Theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 17/01/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước về việc thông qua quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021 – 2023, tầm nhìn

đến năm 2050 có đề cập: “Phát huy các lợi thế chiến lược (Đất đai và vị trí địa lý) trong xu hướng dịch chuyển và lan tỏa của vùng, giải quyết những nút thắt chiến lược để đưa tỉnh Bình Phước từ vị trí “dự trữ” thành một “động lực” tăng trưởng và phát triển của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và sự lan tỏa của địa phương kết nối với Tây Nguyên. Phát huy lợi thế của các ngành công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ; bảo đảm hài hòa và cân đối giữa các vùng, giữa thành thị và nông thôn, trong đó ưu tiên tập trung các vùng phía Nam: Thành phố Đồng Xoài, Huyện Đồng Phú, Thị xã Chơn Thành.

Theo Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 24/11/2023 phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 có đề cập: Nguồn lực đất đai phải được điều tra, đánh giá, thống kê, kiểm kê, lượng hóa, hạch toán đầy đủ trong nền kinh tế, được quy hoạch sử dụng hiệu quả, hợp lý, tiết kiệm, bền vững với tầm nhìn dài hạn; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; phát triển giáo dục, văn hóa, thể thao; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; tạo động lực cho sự phát triển của tỉnh.

Quyết định số 1426/QĐ-UBND ngày 01/07/2014 của UBND tỉnh Bình Phước về phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Phước, trong đó đề cập: “Ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật như giao thông, cấp nước, cấp điện thông tin liên lạc, xử lý chất thải công nghiệp và đô thị”.

Bình Phước là một tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và vùng biên giới Việt Nam – Campuchia, tỉnh Bình Phước sẽ phát triển theo hướng công nghiệp – nông nghiệp và dịch vụ đồng thời thúc đẩy quá trình đô thị hóa, xây dựng và phát triển các đô thị và dân cư nông thôn cùng kết cấu hạ tầng theo hướng hiện đại, đồng bộ.

Do đó, việc địa điểm hoạt động của Cơ sở tại xã Tân Lập, huyện Đồng Phú là hoàn toàn phù hợp với chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia, nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và quy hoạch khác có liên quan.

2.1.4. Sự phù hợp của địa điểm hoạt động của Cơ sở

Nhà máy sản xuất nệm và gối cao su của Công ty CP Cao su kỹ thuật Đồng Phú hoạt động trên khu đất có diện tích 50.342,7 m², mục đích sử dụng là đất cơ sở sản xuất, kinh doanh (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH395466, số vào sổ cấp GCN: T01145 ngày 29/07/2008). Do vậy việc hoạt động của Cơ sở hoàn toàn phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của tỉnh.

Nhà máy sản xuất nệm và gối cao su của Công ty CP Cao su kỹ thuật Đồng Phú đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường cho “Dự án Nhà máy sản xuất nệm và gối cao su công suất 342.000 sản phẩm/năm” tại Quyết định số 1001/QĐ-UBND ngày 23/04/2009.

Như vậy, việc hoạt động của Cơ sở là hoàn toàn phù hợp với các quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch ngành nghề và chủ trương phát triển kinh tế - xã hội của khu vực và của tỉnh.

2.2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ ĐỐI VỚI KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

Nhà máy của Công ty CP Cao su kỹ thuật Đồng Phú nằm tại xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước chuyên sản xuất nệm và gối cao su, thuộc lĩnh vực chế biến mủ cao su. Hiện nay Nhà máy đã hoàn thiện các hệ thống, công trình bảo vệ môi trường như hệ thống thu gom, thoát nước mưa; hệ thống thu gom, xử lý nước thải cùng với hệ thống đường giao thông và cây xanh cảnh quan đảm bảo theo quy định của pháp luật.

- *Về môi trường không khí:* theo kết quả khảo sát môi trường không khí thì chất lượng không khí đều đạt QCVN 05:2013/BTNMT. Do đó, hiện trạng môi trường không khí tại khu vực Cơ sở vẫn có khả năng tiếp nhận khí thải từ dự án.

- *Về môi trường đất:* Cơ sở không xả chất thải rắn, chất thải nguy hại, nước thải trực tiếp ra môi trường đất, không có các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường đất.

- *Về môi trường nước:*

+ *Đối với nước ngầm:* Cơ sở sử dụng nguồn nước thủy cục thông qua mạng lưới cấp nước của Công ty CP Cao su Đồng Phú, không sử dụng nước ngầm.

+ *Đối với nước mặt:* Cơ sở nằm trong khuôn viên Công ty CP Cao su Đồng Phú. Nước thải của nhà máy sau khi được xử lý đạt quy chuẩn quy định được thu gom tái sử dụng, nước thải từ hoạt động của Cơ sở không xả ra môi trường.

+ *Đối với nước thải:*

Nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại sau đó dẫn về HTXL nước thải tập trung công suất 50 m³/ngày của cơ sở để tiếp tục xử lý chung với nước thải sản xuất.

Nước thải sản xuất được thu gom dẫn về HTXL nước thải tập trung công suất 50m³/ngày để xử lý chung với nước thải sinh hoạt. Nước thải sau HTXL được thu gom và tái sử dụng cho các công đoạn sản xuất, không thải ra môi trường.

Hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Cơ sở đã hoàn tất 100%.

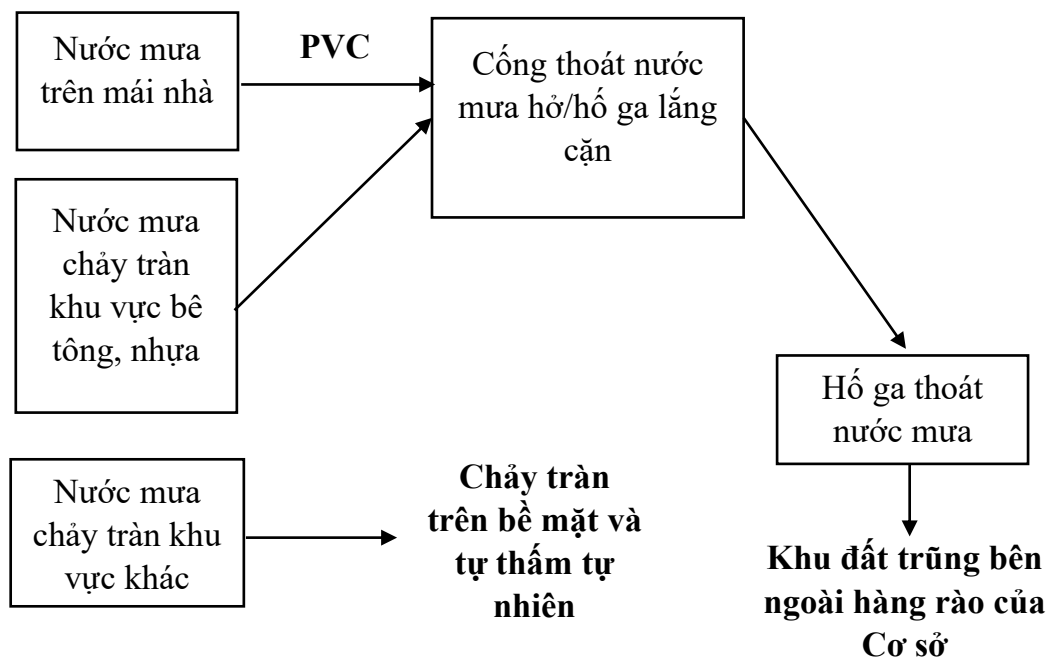
Do đó, cho thấy hoạt động của Cơ sở phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận.

CHƯƠNG III: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

3.1. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP THOÁT NƯỚC MƯA, THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI (NẾU CÓ):

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa:

Hệ thống thu gom, tiêu thoát nước mưa của Cơ sở đã được thiết kế từ đầu và hoàn toàn tách riêng với nước thải.



Hình 4. Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa

Nước mưa trên mái nhà xưởng và các công trình khác được dẫn thẳng xuống các hố ga trên mặt đất hoặc các mương thoát nước hở rộng 0,4m và sâu 0,7m bằng đường ống PVC Ø60 mm – Ø140 mm. Sau đó, nước mưa sẽ tự chảy theo các tuyến cống thoát nước mưa BTCT D400mm độ dốc $i=0,3\%$ được lắp đặt xung quanh nhà xưởng và dọc tuyến đường đi nội bộ ra bãi đất trống của khu vực.

Nước mưa chảy tràn tại các khu vực bê tông hoá, trải nhựa: tự chảy vào các hố ga trên mặt đất hoặc các mương thoát nước hở rộng 0,4m và sâu 0,7m. Sau đó theo mương thoát nước mưa chảy về hố ga thoát nước mưa rồi tự chảy ra bãi đất trống bên ngoài hàng rào của khu vực.

Trên mạng lưới thoát nước mưa bố trí các hố ga có song chắn rác và các hố ga lắng cặn. Các hố ga và mương thoát nước mưa sẽ được định kỳ nạo vét để loại bỏ những rác, cặn lắng. Bùn thải được thuê đơn vị dịch vụ xử lý hợp vệ sinh.

Tọa độ điểm thoát nước mưa: X (m) = 562413,41; Y (m) = 1259462,32 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45', múi chiều 3°).

Phương thức đầu nổi nước mưa: tự chảy.

Bảng 16. Thông số kỹ thuật của công trình thu gom và thoát nước mưa của Cơ sở

Stt	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
1	Đường ống đứng thu gom xuống hố ga, mương thoát nước mưa	Vật liệu: PVC Đường kính: Ø60 – Ø140 mm, dài ống: 12 m	Ống	120
2	Mương thu và thoát nước mưa hở	Vật liệu: BTCT Kích thước: rộng 0,4m; sâu 0,7m	m	1.016
4	Hố ga thoát nước mưa	Vật liệu: BTCT Kích thước: 0,6m x0,6m x0,9m	cái	55

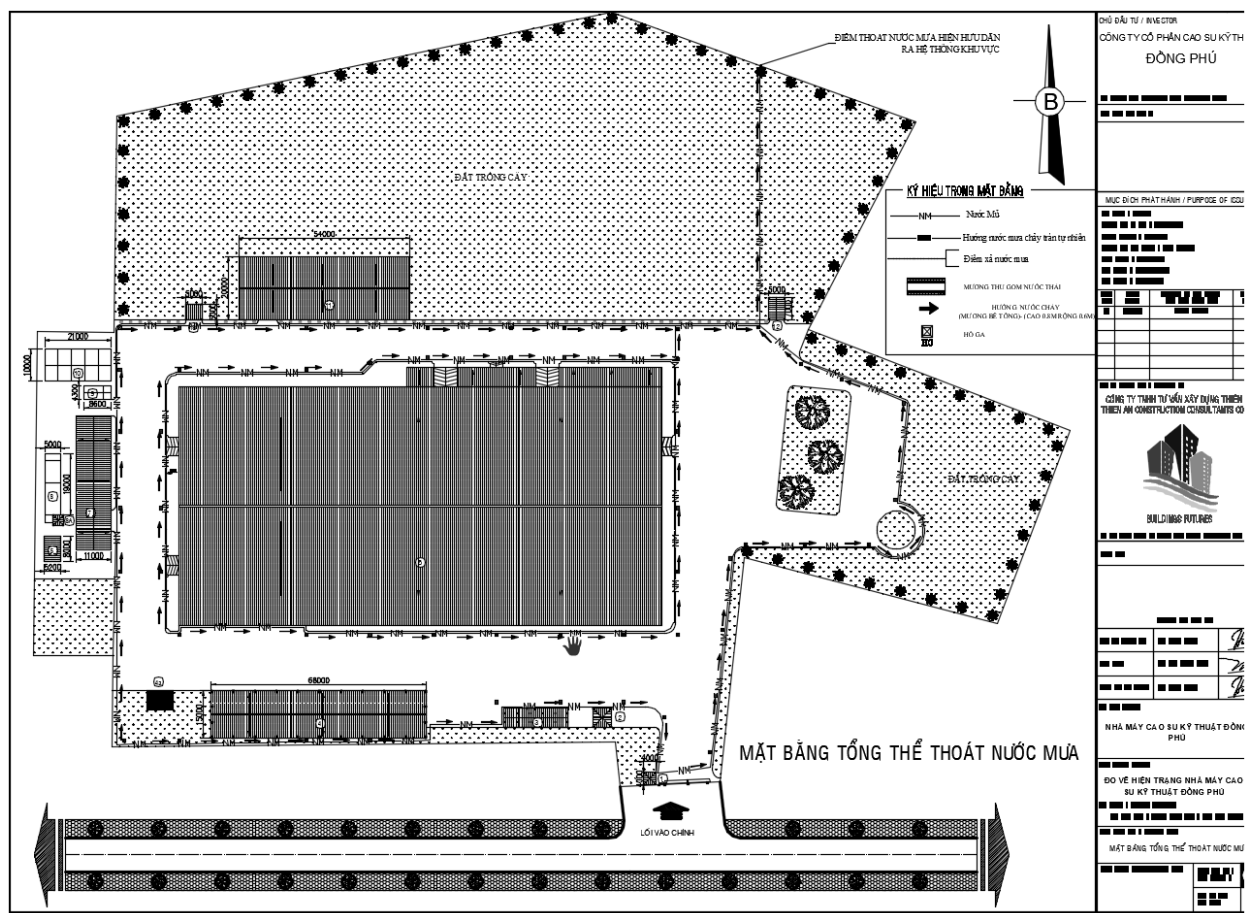
(Nguồn: Công ty CP Cao su kỹ thuật Đồng Phú, 2025)



Mương thoát nước mưa



Mương thu gom, thoát nước mưa



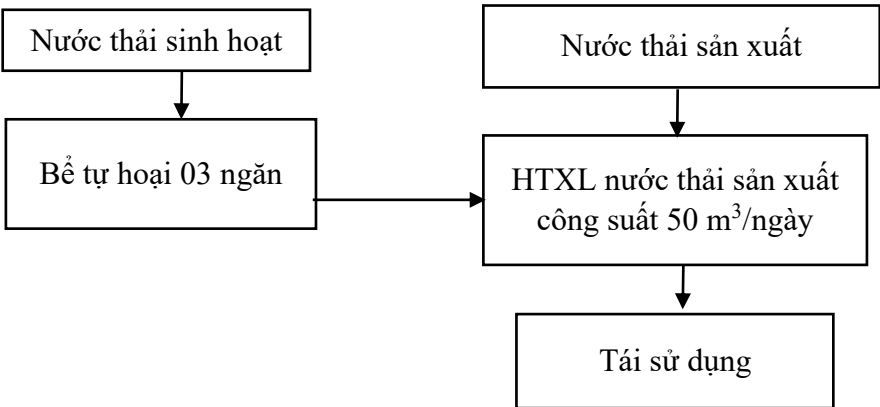
Hình 5. Mặt bằng tổng thể thoát nước mưa



Hình 6. Vị trí thoát nước mưa của cơ sở

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải

Hiện tại, Cơ sở đã xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước thải hoàn toàn riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa như sau:



Hình 7. Sơ đồ thu gom, thoát nước thải

Nước thải sinh hoạt, nước thải từ các nhà vệ sinh được thu và dẫn một mạng lưới riêng theo ống uPV114 xuống bể tự hoại sau đó bơm về HTXL nước thải công suất 50 m³/ngày theo ống PVC Ø34 mm để tiếp tục xử lý chung với nước thải sản xuất.

Nước thải sản xuất được thu và dẫn theo một mạng riêng theo mương rộng 0,4m và sâu 0,8m dẫn về hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 50 m³/ngày để xử lý đạt quy chuẩn trước khi tái sử dụng cho quá trình sản xuất.

Nước thải sau xử lý được tái sử dụng cho các quá trình sản xuất, không thải ra môi trường.

Bảng 17. Thông số kỹ thuật mạng lưới thu gom nước thải

Stt	Hạng mục	Kết cấu	Kích thước	Số lượng
1	Ống thu gom nước thải từ nhà vệ sinh vào bể tự hoại	Nhựa PVC	Ø114mm	129m
2	Ống thoát nước thải sau bể tự hoại đến HTXL nước thải	Nhựa PVC	Ø34mm	120m
1	Mương thu nước thải sản xuất để HTXL nước thải	BTCT	Rộng 0,4m; sâu 0,8m	130m
2	Hố ga thu nước thải và lắng cặn	BTCT	0,6 × 0,6 × 1m	3 hố

(Nguồn: Công ty CP Cao su kỹ thuật Đồng Phú, 2025)

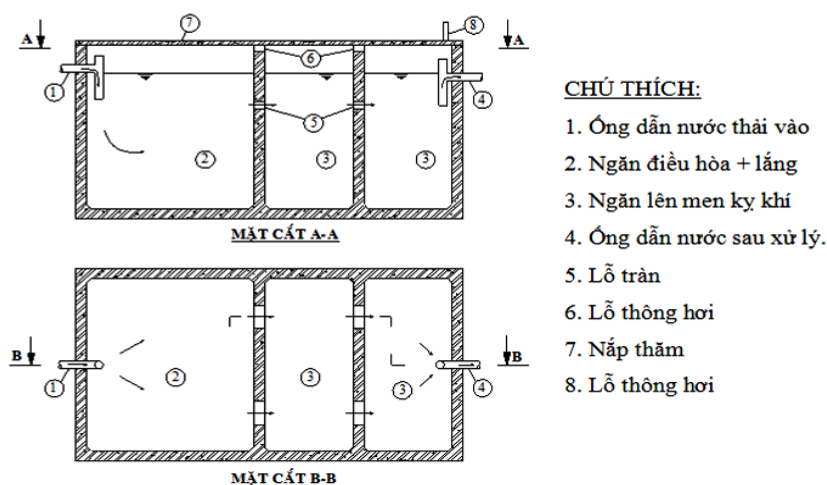
3.1.3. Xử lý nước thải

3.1.3.1. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt

Tổng lượng nước thải sinh hoạt phát sinh tại Cơ sở hiện tại khoảng 2,56 m³/ngày, khi hoạt động sản xuất đạt công suất tối đa dự báo nước thải sinh hoạt khoảng 5,4 m³/ngày (theo nhu cầu sử dụng nước cấp cho sinh hoạt, nước thải sinh hoạt ước tính bằng 100% nước cấp) bao gồm nước thải phát sinh từ lavabo, khu nhà vệ sinh, lau sàn văn phòng.

- Nước thải từ khu nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại trước khi bơm vào HTXL nước thải tập trung 50 m³/ngày để tiếp tục xử lý.

- Cấu tạo và nguyên lý làm việc của bể tự 3 ngăn:



Hình 8. Cấu tạo của bể tự hoại 3 ngăn

Nguyên lý làm việc của bể tự hoại 3 ngăn như sau:

- Bể tự hoại là công trình làm việc đồng thời 2 chức năng: phân huỷ cặn, lắng. Cặn lắng được giữ lại trong bể từ 2 - 3 tháng, dưới tác động của các vi sinh vật kỵ khí chất hữu cơ sẽ bị phân huỷ tạo thành khí và các chất hữu cơ hoà tan.

- Thời gian lưu nước thải trong bể tự hoại từ 1 đến 3 ngày nên đạt hiệu suất lắng và xử lý cao. Nước thải qua ngăn lắng 1, ngăn lắng 2 sau đó nước sẽ chảy tràn sang bể thu nước. Nước thải sau khi xử lý bằng bể tự hoại sẽ được chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển mang đi xử lý theo quy định.

- Lượng bùn dư sau thời gian lưu thích hợp sẽ được thuê xe hút hầm cầu chở đổ đúng nơi quy định.

- Trong mỗi bể tự hoại đều có ống thông hơi để giải phóng lượng khí sinh ra trong quá trình phân huỷ kỵ khí.

- Chủ Cơ sở đã xây dựng 01 bể tự hoại với tổng thể tích khoảng 13 m³ tại khu vực nhà xưởng để thu gom nước thải từ các nhà vệ sinh và xử lý cục bộ nước thải từ nhà vệ sinh. Nước thải sau khi qua bể tự hoại sẽ được bơm vào HTXL nước thải tập trung công suất 50 m³/ngày để tiếp tục xử lý.

Tính toán bể tự hoại: (Nguồn: Trần Đức Hạ (2006) – Xử Lý Nước Thái Đô Thị. Nhà Xuất bản Khoa Học và Kỹ Thuật)

Thể tích phần nước:

$$W_1 = Q = 2,56 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$$

Q: lưu lượng trung bình ngày đêm, $Q = 2,56 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$

Thể tích phần bùn:

$$W_2 = \frac{a \times b \times c \times (100 - p_1) \cdot N \times T_2}{(100 - p_2) \times 1000}$$

$$\Rightarrow W_2 = 2,27 \text{ m}^3$$

Trong đó:

a - Tiêu chuẩn cặn lắng trong bể tự hoại của một người trong một ngày, lấy bằng 0,5 - 0,8 lít/người.ngày, chọn $a = 0,5 \text{ lít/người.ngày}$

b - Hệ số kể đến độ giảm thể tích bể do bùn cặn nén, lấy bằng 0,7

c - Hệ số kể đến việc giữ lại một phần bùn cặn đã lên men sau mỗi lần hút và lấy bằng 1,2.

p_1 - Độ ẩm của bùn cặn khi mới bắt đầu lắng giữ lại trong bể, lấy là 95%.

p_2 - Độ ẩm của bùn cặn sau khi nén, lấy là 90%

T_1 - Thời gian nước lưu lại trong bể tự hoại, $T_1 = 1 \text{ ngày}$.

T_2 - Thời gian giữa hai lần hút bùn cặn lên men thường lấy từ 90 – 180 ngày, chọn $T_2 = 180 \text{ ngày}$ (6 tháng).

N – Số người bể tự hoại phục vụ (57 người).

Tổng thể tích bể tự hoại (W), m³

$$W = W_1 + W_2 = 2,56 + 2,7 = 5,26 \text{ m}^3$$

Khi Cơ sở hoạt động sản xuất đạt công suất tối đa, khi đó số lượng công nhân viên khoảng 120 người. Khi đó, nhu cầu xả nước thải sinh hoạt là khoảng $5,4 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

Thể tích phần nước:

$$W_1 = Q = 5,4 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$$

Q: lưu lượng trung bình ngày đêm khi sản xuất đạt công suất tối đa, $Q = 5,4 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$

Thể tích phần bùn:

$$W_2 = \frac{a \times b \times c \times (100 - p_1) \cdot N \times T_2}{(100 - p_2) \times 1000}$$

$$\Rightarrow W_2 = 4,8 \text{ m}^3$$

Trong đó:

a - Tiêu chuẩn cặn lắng trong bể tự hoại của một người trong một ngày, lấy bằng 0,5 - 0,8 lít/người.ngày, chọn a = 0,5 lít/người.ngày

b - Hệ số kể đến độ giảm thể tích bể do bùn cặn nén, lấy bằng 0,7

c - Hệ số kể đến việc giữ lại một phần bùn cặn đã lên men sau mỗi lần hút và lấy bằng 1,2.

p1 - Độ ẩm của bùn cặn khi mới bắt đầu lắng giữ lại trong bể, lấy là 95%.

p2- Độ ẩm của bùn cặn sau khi nén, lấy là 90%

T1 - Thời gian nước lưu lại trong bể tự hoại, T1 = 1 ngày.

T2 - Thời gian giữa hai lần hút bùn cặn lên men thường lấy từ 90 – 180 ngày, chọn T2 = 180 ngày (6 tháng).

N – Số người bể tự hoại phục vụ (120 người).

Tổng thể tích bể tự hoại (W), m³

$$W = W_1 + W_2 = 5,4 + 4,8 = 10,2 \text{ m}^3$$

Như vậy, số bể tự hoại đã xây dựng hoàn toàn đáp ứng nhu cầu xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh tại cơ sở khi hoạt động đạt công suất tối đa.

Thông số kỹ thuật bể tự hoại 03 ngăn tại Cơ sở như sau:

Bảng 18. Thông số bể tự hoại 03 ngăn

Stt	Bể tự hoại	Kích thước	Thể tích (m ³)
1	Khu vực nhà xưởng	2m × 3,3m × 2m	13

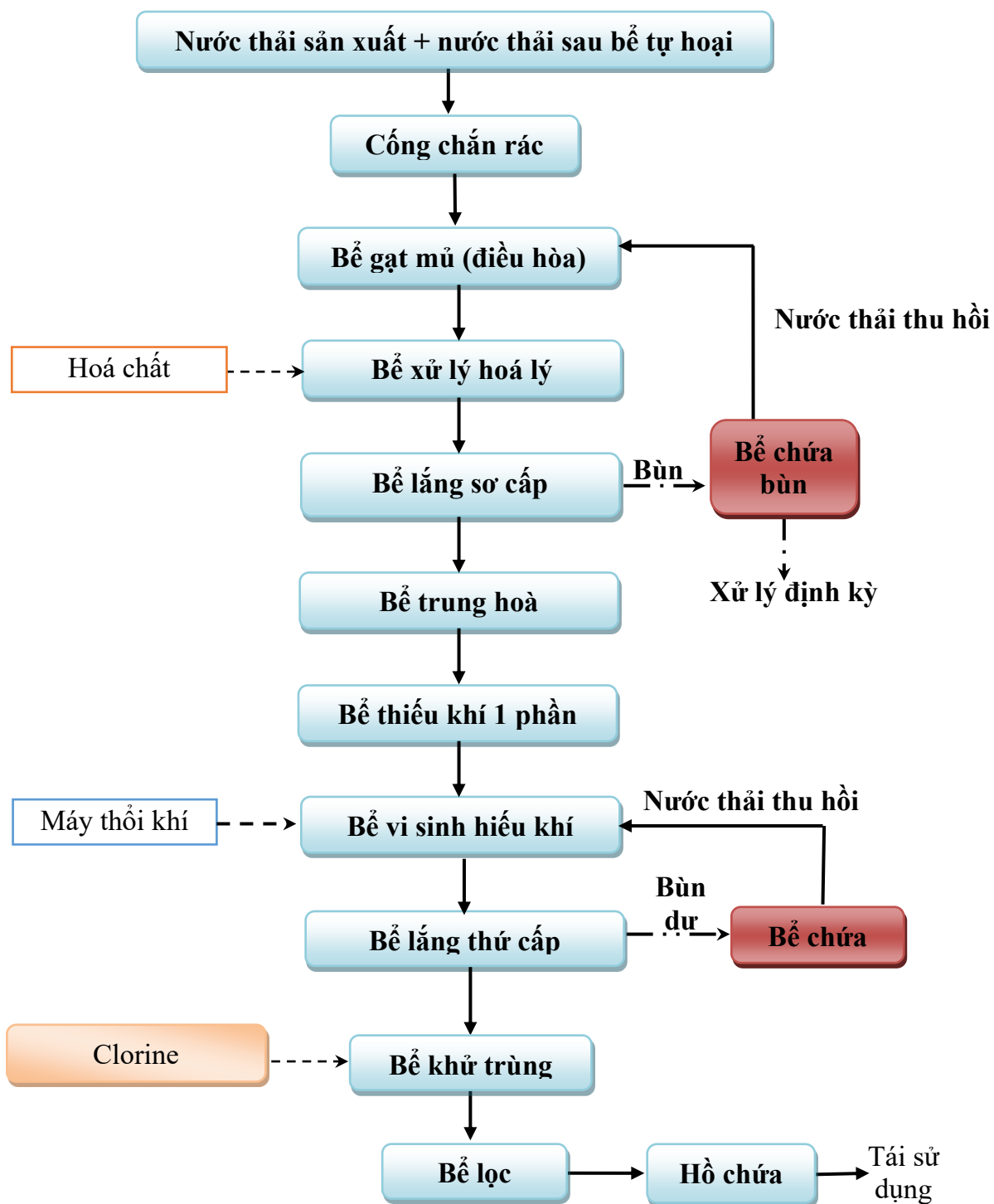
(Nguồn: Công ty CP Cao su kỹ thuật Đồng Phú, 2025)

3.1.3.2. Công trình xử lý nước thải sản xuất

Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình sản xuất sẽ được thu gom và theo mương thu gom nước thải sản xuất dẫn về hệ thống xử lý nước thải sản xuất. Nước thải sau xử lý được thu gom tái sử dụng cho quá trình sản xuất.

Hiện tại, lưu lượng nước thải sản xuất phát sinh khoảng 6 m³/ngày. Khi Cơ sở hoạt động sản xuất đạt công suất tối đa lưu lượng nước thải ước tính sẽ khoảng 40 m³/ngày.

Chủ cơ sở đã lắp đặt hệ thống xử lý đối với nước thải sản xuất công suất 50 m³/ngày. Như vậy, khi Cơ sở hoạt động sản xuất tối đa, HTXL nước thải hiện hữu vẫn đáp ứng khả năng xử lý. Quy trình công nghệ HTXL nước thải của Cơ sở như sau:



Hình 9. Sơ đồ quy trình công nghệ HTXL nước thải của Cơ sở

Thuyết minh quy trình:

Nước thải từ khu vực sản xuất theo các mương dẫn và nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoạt theo đường ống PVC đến song chắn rác. Nước thải sau khi đi qua song chắn rác sẽ được loại bỏ những tạp chất thô (chất thải rắn, nilong...), sau đó chảy về bể gạn mủ (bể điều hòa). Tại bể này, trong nước thải vẫn còn chứa một lượng mủ cao su chưa đông hết nên trước khi đưa vào hệ thống xử lý chung, nước thải từ đây chuyển chế biến mủ nước phải được xử lý sơ bộ qua hệ thống bể gạn mủ (chia thành 10 ngăn) bằng các tấm đan xi măng, nhằm loại bỏ cao su còn sót lại trong quá trình sản xuất, lượng mủ cao su nổi lên sẽ được vớt lên hàng ngày. Ở bể này nước thải được điều hòa về lưu lượng cùng với nồng độ các chất ô nhiễm như: BOD, COD, SS,... Tiếp theo nước thải từ bể điều hòa được hệ thống bơm tự động bơm lên bể keo tụ và tạo bông gồm 03 bể: trong đó 01 bể dùng hóa chất trung hòa NaOH để điều chỉnh nồng độ pH lên 10,01 bể dùng hóa chất keo tụ phèn và 01 bể dùng polyme châm vào bể để tạo bông. Dưới tác dụng của máy khuấy trộn quá trình keo tụ các hạt cặn lơ lửng tạo thành các bông cặn lớn sau đó nước thải tự chảy qua bể lắng sơ cấp, ở bể lắng sơ cấp nhờ quá trình lắng trọng lực loại bỏ phần lớn lượng bùn tươi trong bùn sinh ra từ bể lắng sơ cấp sẽ được chuyển vào bể nén bùn để tách nước. Nước tách bùn sẽ được tuần hoàn trở lại bể gạn mủ. Lượng bùn từ bể chứa bùn sẽ được chuyển sang máy nén bùn sau đó sẽ được đưa đi xử lý.

Nước sau quá trình lắng tự chảy qua bể trung hòa để điều chỉnh pH về trung tính (pH = 7), thuận lợi cho các công trình xử lý sau. Nước thải tiếp tục được bơm qua bể thiếu khí một phần nhằm để khử N. Nước thải từ bể thiếu khí một phần được bơm qua bể sinh học hiếu khí. Tại bể này, khí được thổi liên tục từ dưới lên theo một hệ thống sục khí khuếch tán và hòa tan oxy vào trong nước thải. Trong điều kiện sục khí liên tục, các vi khuẩn hiếu khí sẽ oxy hóa hầu hết các hợp chất hữu cơ còn lại trong nước thải thành các chất vô cơ ở dạng đơn giản. Nước thải từ bể sinh học hiếu khí tự chảy qua bể lắng. Tại đây bùn hoạt tính có trong nước thải sẽ lắng xuống đáy bể. Lượng bùn hoạt tính này, một phần sẽ được bơm tuần hoàn lại bể sinh học hiếu khí nhằm duy trì lượng vi sinh vật có trong bể, phần bùn dư còn lại sinh ra từ bể lắng thứ cấp sẽ được chuyển vào bể chứa bùn để tách nước. Nước tách bùn sẽ được tuần hoàn trở lại bể lắng thứ cấp. Lượng bùn từ bể chứa bùn sẽ được chủ đầu tư hợp đồng với đơn vị có chức năng mang đi xử lý đúng quy định về bùn thải.

Nước thải sau khi lắng sẽ chảy tràn qua bể khử trùng. Tại bể này sẽ được châm dung dịch chlorine với liều lượng 6 g/m³ nước và chúng được hòa trộn vào nước thải đã xử lý để khử trùng. Tiếp theo nước thải được bơm qua bể lọc cát nhằm lọc các cặn lơ lửng còn lại trong nước thải. Tại bể lọc, nước thải sau khi lọc đạt cột A của QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp với hệ số K_q = 0,9, K_f = 1,2 trước khi thải ra bể chứa nước thải bằng bê tông (kích thước: 4m x 4m x 4m) của hệ thống tuần hoàn để tái sử dụng nước cho dây chuyền sản xuất.

Bảng 19. Thông số kỹ thuật HTXL nước thải sản xuất, công suất 50 m³/ngày

Stt	Hạng mục công trình	Chất liệu	Kích thước (m) (DxRxH)	Số bể	Thể tích (m ³)
1	Bể gạt mù (bể điều hoà)	BTCT	12×5,05×2,4	10	49,93
2	Bể xử lý hoá lý	BTCT	1,95 × 1,45 × 2	03	5,6
3	Bể lắng sơ cấp	BTCT	2,5 × 2,5 × 2,5	01	16
4	Bể trung hoà	BTCT	1,95 × 1,4 × 1,32	01	3,6
5	Bể thiếu khí 1 phần	BTCT	2 × 5 × 3,5	01	35
6	Bể vi sinh hiếu khí	BTCT	17,8 × 5 × 3,5	01	311,5
7	Bể lắng thứ cấp	BTCT	2,5 × 2,5 × 2,5	01	16
8	Bể khử trùng	BTCT	1 × 1 × 1	01	1
9	Bể lọc	BTCT	3 × 1,5 × 1,3	01	5,8
10	Bể chứa bùn	BTCT	3 × 1,5 × 1,3	02	5,8
11	Bể chứa nước tái sử dụng	BTCT	4 × 4 × 4	01	64

(Nguồn: Công ty CP Cao su kỹ thuật Đồng Phú, 2025)

Bảng 20. Danh mục thiết bị của HTXL nước thải

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng
1	Bơm nước thải bể keo tụ	+ Loại: Cánh + Lưu lượng: 9 m ³ /h + Áp lực: 7,5 kg/cm ³ + Model: 5PRASC-180 + Nhà sản xuất: USA	2 cái
2	Bơm định lượng PAC	- Loại: màng - Lưu lượng: 180 lít/h - Áp lực: 10 kg/cm ³	1 cái

		- Model: HA - Xuất xứ: Ý	
3	Bơm định lượng Polyme	- Loại: màng - Lưu lượng: 180 lít/h - Áp lực: 10 kg/cm³ - Model: HA - Xuất xứ: Ý	1 cái
4	Đầu phân phối khí thô	- Loại: Trục vít – bánh vít - Lưu lượng: 12m³/h - Áp lực: 10 Bar - Model: VL10 - Xuất xứ: Ý	02 cái
5	Máy thổi khí bể hiếu khí	- Loại: Trục vít – bánh vít - Lưu lượng: 12m³/h - Áp lực: 10 Bar - Xuất xứ: Ý	01 cái
6	Song chắn rác	- Khe lọc: 10×10 - Vật liệu: sắt - Xuất xứ: Việt Nam	01 cái
7	Bồn chứa acid	- Thể tích: 1 m³ - Vật liệu: nhựa	01 cái

(Nguồn: Công ty CP Cao su kỹ thuật Đồng Phú, 2025)



Hình 10. Hệ thống xử lý nước thải của Cơ sở

3.2. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI (NẾU CÓ):

3.2.1. Giảm thiểu tác động do bụi, khí thải từ hoạt động giao thông:

Khí thải phát sinh do các phương tiện giao thông ra vào khu vực Cơ sở là nguồn không tập trung. Hơn nữa, Cơ sở được quy hoạch thông thoáng, diện tích cây xanh được bố trí hợp lý xung quanh các khối nhà công trình sẽ góp phần làm sạch môi trường. Cây xanh có tác dụng rất lớn trong việc hạn chế ô nhiễm không khí như giữ bụi, lọc sạch không khí.

Để giảm thiểu tác động của bụi, khí thải trong giai đoạn vận hành, Chủ Cơ sở đã thực hiện các biện pháp sau:

- Các phương tiện vận chuyển ra vào khu vực dự án cũng phát sinh lượng bụi như: xe gắn máy, xe ô tô, xe tải sẽ được khắc phục bằng cách tưới nước sân bãi khu vực dự án để làm giảm lượng bụi cuốn lên từ mặt đường giao thông phát tán vào môi trường không khí. Tần suất tưới là hằng ngày với lưu lượng được sử dụng là $2,4 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (tính toán dựa vào diện tích giao thông, sân bãi và định mức sử dụng tưới đường là $0,5 \text{ lit}/\text{m}^2$)

- Có bảng hướng dẫn, quy định các loại phương tiện giao thông khi đi vào khu vực như: xuống xe, tắt máy, để đúng nơi quy định đối với xe gắn máy hoặc giảm ga, giảm tốc độ đối với ô tô...

- Các lái xe vận tải chuyển hàng ra vào cần tuân thủ đúng các nội dung yêu cầu về tình trạng kỹ thuật xe, chấp hành đúng các quy định về an toàn giao thông và vệ sinh môi trường.

- Toàn bộ đường giao thông nội bộ khu vực Cơ sở được bê tông hóa và thảm nhựa hoàn chỉnh.

- Quy hoạch bãi đỗ xe hoàn chỉnh và lối giao thông ra vào rộng rãi hợp lý nhằm tránh tình trạng ách tắc giao thông vào các giờ cao điểm.

- Xây dựng nội quy bãi đỗ, quản lý chặt các phương tiện giao thông ra vào bãi đỗ để giảm thiểu thời gian nổ máy xe trong bãi đỗ.

- Thường xuyên quét dọn khu vực giữ xe.

- Xe chờ đúng tải trọng và chấp hành nghiêm chỉnh các quy định về giao thông.

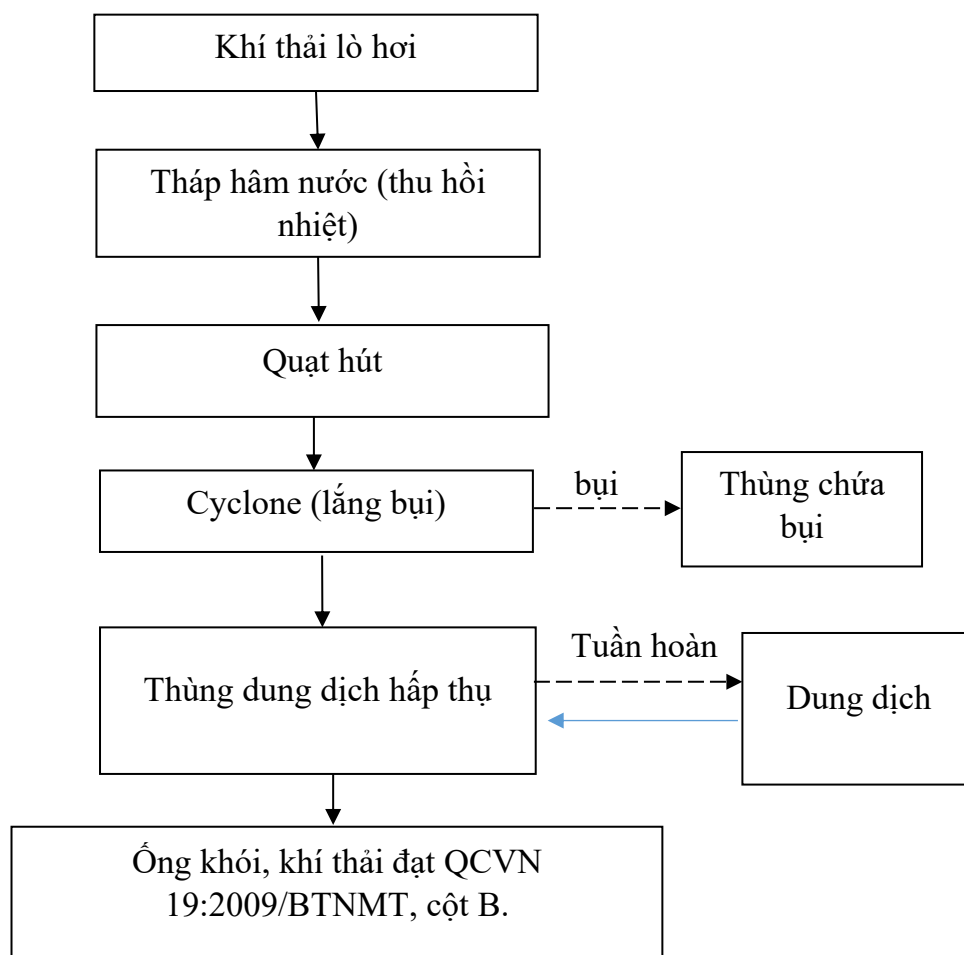
3.2.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải lò hơi

Chức năng, quy mô và công suất của công trình xử lý khí thải

- Chức năng: Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình đốt củi, viên nén củi của lò hơi
- Quy mô và công suất: 12.000 m³/giờ.
- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Kp=0,9; Kv=1) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

Quy trình công nghệ của công trình xử lý khí thải

Công ty đã lắp đặt hoàn thiện 01 hệ thống thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ quá trình đốt củi, viên nén củi vận hành lò hơi. Quy trình công nghệ xử lý như sau:



Hình 11. Quy trình xử lý khí thải lò hơi

Thuyết minh quy trình:

Khí thải lò hơi được thu gom và theo hệ thống ống dẫn khí đến bộ thu hồi nhiệt nhằm tận dụng nhiệt dư trong khí thải, đồng thời làm giảm nhiệt độ khí thải. Bộ thu hồi nhiệt

được cấu tạo bộ trao đổi nhiệt ống thép đặt trong thùng kín. Bộ trao đổi nhiệt thu nhiệt nóng, tro bụi và đập qua bộ trao đổi nhiệt rơi lắng xuống dưới phễu.

Dòng khí tiếp tục được theo đường ống dẫn về cyclone lọc bụi trong đó hình thành lực ly tâm để tách bụi ra khỏi không khí. Dòng khí chứa bụi qua cyclone chủ yếu là bụi kích thước rất nhỏ. Phần dưới thân hình trụ có bề lắng bụi ướt-bề lắng bụi trọng lực.

Để tách triệt để bụi trong khói phần đuôi lò hơi được trang bị thêm thùng dung dịch hấp thụ (lắng bụi trọng lực). Khói trước tiên được đưa vào cụm tưới nước kiểu Scruber, tại đó khói được tăng tốc và nước được phun thành tia vào dòng khói sẽ làm ẩm các hạt bụi, tăng trọng lượng của chúng và giữ lại tại các bề phía dưới. Khi gặp dòng khói có nhiệt độ cao, nước hóa hơi một phần, khuếch tán vào bụi làm tăng độ bám dính của hạt bụi và chúng tích lại thành hạt bụi lớn hơn nên có động năng lớn được giữ lại trên mặt nước của bể thu bụi. Tại bể lọc bụi khói đi ngang và có xu hướng tiếp xúc với bề mặt nước trong bể do có tấm chắn hướng dòng, tại bể một phần bụi có động năng lớn sẽ được giữ lại, phía bên kia của bể trang bị tháp rửa. Tại tháp rửa, khói đi từ dưới lên nước được tưới từ trên xuống. Khói sau khi qua tháp rửa sẽ đạt được các chỉ tiêu về khói thải, được tách ẩm và cho thoát ra ngoài. Nước trong bể có lẫn bụi, sau một thời gian lượng bụi tích tụ giống như bùn làm giảm khả năng thu bụi. Lúc đó phải xả nước qua bề lắng lọc tại hố thu gom và sử dụng bơm lọc lọc lại nước sử dụng lại cho bể, phần nước bay hơi sẽ được bù nước sạch từ hệ thống nước cấp. Khí thải sau khi xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ($K_p = 0,9$, $K_v = 1,0$) được thải ra ngoài môi trường qua ống khói cao 18m.

Cuối mỗi ngày hoặc mỗi ca làm việc, lượng bụi trong buồng của hệ thống xử lý bụi sẽ được công nhân vệ sinh của Nhà máy thu gom và vận chuyển đến nơi chứa bụi quy định.

Bảng 21. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý khí thải lò hơi

Stt	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Quạt hút	Cái	01	- Công suất: 12.000 m ³ /h - Động cơ: 22 kW
2	Bộ hâm nước	Cái	01	- Kích thước: dài × rộng = 2.860 × 2.200mm - Vật liệu: Thép CT3 - Xuất xứ: Việt Nam
3	Cyclone	Cái	01	- Kích thước: + Đường kính: Ø800 mm + Chiều cao: 3.103 mm - Vật liệu: Thép không gỉ (inox 304)

Stt	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
				- Xuất xứ: Việt Nam
4	Thùng dung dịch hấp thụ (lắng bụi trọng lực)	Cái	01	- Kích thước: + Chiều dài: 2.500 mm + Chiều rộng: 1.900 mm + Chiều cao: 1.350 mm - Vật liệu: Thép không gỉ (inox 304) - Xuất xứ: Việt Nam
5	Ống thoát khí	Ống	01	- Kích thước: Ø630 mm - Vật liệu: Thép không gỉ (inox 304) - Chiều cao ống thoát khí: 18m

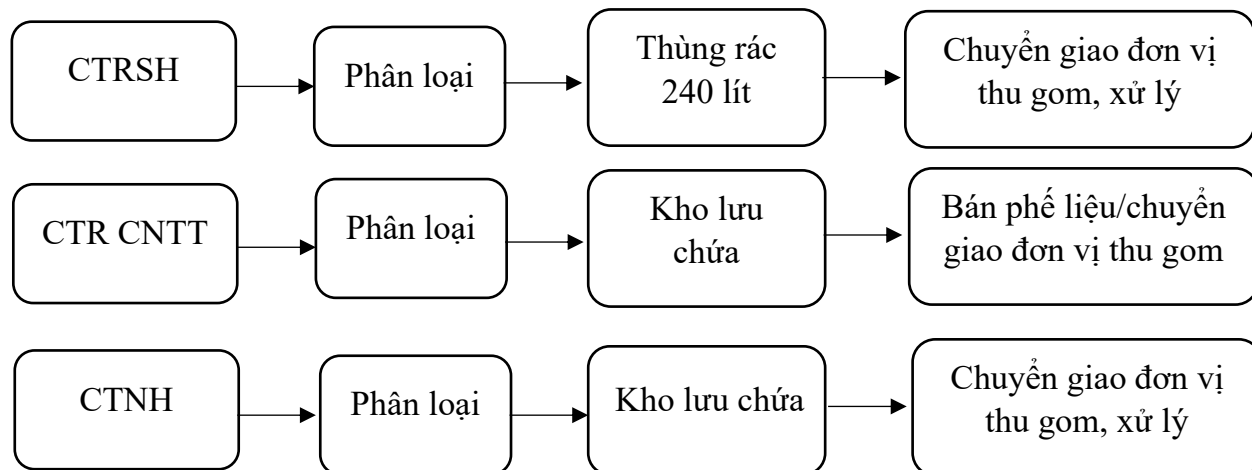
(Nguồn: Công ty CP Cao su kỹ thuật Đồng Phú, 2025)



Hình 12. Hệ thống xử lý khí thải lò hơi

3.3. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG:

Toàn bộ khối lượng CTRSH, CTR CNTT tại Cơ sở được phân loại, thu gom vào các thùng chứa ngay tại khu vực phát sinh. Sau đó, dựa vào đặc tính rác thải mà được lưu giữ tại nơi phù hợp, chi tiết phương án thu gom, xử lý chất thải tại cơ sở như sau:



Hình 13. Phương án thu gom, xử lý chất thải tại Cơ sở

3.3.1. Công trình, biện pháp lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

3.3.1.1. Công trình, biện pháp lưu giữ

Những thành phần rác thải không thể tái chế như các loại thực phẩm dư thừa, các loại rau quả, trái cây,... có khả năng phân hủy sinh học và phát sinh mùi hôi, nước rỉ rác được thu gom riêng và lưu giữ trong các túi rác.

Thu gom: Chủ cơ sở đã bố trí các thùng rác PVC dung tích 20 lít, 120 lít để chứa chất thải thực phẩm, chất hữu cơ dễ phân hủy, đặt tại các khu vực thường xuyên phát sinh chất thải như văn phòng, xưởng sản xuất, dọc các tuyến đường nội bộ và các thùng 240 lít tại khu vực tập kết chờ đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển mang đi xử lý theo quy định

Lưu trữ: Khu vực tập kết rác thải sinh hoạt được bố trí gần cổng bảo vệ.

Xử lý: Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại cơ sở sẽ chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển mang đi xử lý đúng quy định với tần suất thu gom 01 lần/ngày.
(Hợp đồng đính kèm phụ lục báo cáo)

Đối với các thành phần rác thải có thể tái chế như vỏ chai, ly nhựa, lon nước ... được Công ty thu gom vào các thùng rác riêng sau đó bán cho đơn vị có nhu cầu.

3.3.1.2. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh

Tổng số lượng công nhân viên làm việc tại Cơ sở hiện tại là 57 người. Khi hoạt động đạt công suất tối đa khoảng 120 người làm việc.

Thành phần chất thải rắn sinh hoạt chủ yếu là bao bì nilong, thức ăn thừa, lá cây, ...

Khối lượng phát sinh: Dựa vào biên bản bàn giao rác thải sinh hoạt năm 2024, khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại cơ sở khoảng 1.523 kg/năm.

Khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh tối đa khi Cơ sở hoạt động sản xuất đạt công suất tối đa được dự báo dựa trên hệ số phát thải 0,8 kg/người/ngày (căn cứ theo QCVN 01:2021/BXD, huyện Đồng Phú thuộc đô thị loại V). Do đó, khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh tại cơ sở được thể hiện như sau:

Bảng 22. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại Cơ sở

Quy mô	Số lượng công nhân viên	Khối lượng CTR sinh hoạt (kg/năm)
Hiện tại	57	1.523
Khi sản xuất đạt công suất tối đa	120	28.800

3.3.2. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

3.3.2.1. Công trình, biện pháp lưu giữ

Công ty thực việc Quản lý chất thải và phế liệu theo đúng quy định tại *Mục 3, Nghị định số 08/2022/NĐ - CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ*.

Thu gom và lưu trữ:

Nhóm chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng như bao bì đóng gói không dính TPNH được thu gom, lưu giữ nguyên. Sau đó chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển mang đi xử lý theo quy định.

Nhóm chất thải công nghiệp thông thường phải xử lý: Riêng bùn phát sinh từ các bể tự hoại và bùn thải từ quá trình nạo vét cống rãnh phát sinh rất ít, sẽ được xử lý bởi đơn vị có chức năng đưa xe bồn đến hút và mang đi xử lý theo đúng quy định. Tro xỉ được thu gom và lưu trữ tại khu vực lò hơi, đảm bảo không thấm nước. Sau đó định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển mang đi xử lý đúng theo quy định.

Xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý theo đúng quy định. *(Hợp đồng đính kèm phụ lục báo cáo)*

3.3.2.2. Chủng loại, khối lượng phát sinh:

Chất thải rắn công nghiệp thông thường của cơ sở rất ít chủ yếu là bìa carton đóng gói, bùn thải từ hệ thống hầm tự hoại, bùn nạo vét cống rãnh, tro xỉ lò hơi, vải vụn, foam phế liệu, . . .

Khối lượng phát sinh: Dựa vào biên bản bàn giao rác thải công nghiệp năm 2024, khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại cơ sở khoảng 6.105 kg/năm.

Căn cứ theo kinh nghiệm sản xuất, khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh khi Cơ sở sản xuất đạt công suất tối đa được dự báo như sau:

Bảng 23. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại Cơ sở

Stt	Tên, chủng loại chất thải	Khối lượng (kg/năm)
I	Hiện tại	6.105
1	Vải vụn	105
2	Tro thải	6.000
II	Khi sản xuất đạt công suất tối đa	18.500
1	Vải vụn	1.000
2	Tro thải	16.000
3	Foam phế thải	1.500

3.4. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Thực hiện các biện pháp quản lý chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở theo Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3.4.1. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh

Trong năm 2023, 2024 là các năm mà nhà máy hoạt động ổn định đạt khoảng 20% theo công suất đăng ký. Vì vậy, khối lượng phát sinh chất thải nguy hại của cơ sở căn cứ vào chứng từ thu gom chất thải nguy hại năm 2023, 2024 và kinh nghiệm sản xuất của Cơ sở, chi tiết như sau:

Thành phần và khối lượng chất thải nguy hại theo chứng từ thu gom chất thải nguy hại năm 2023, 2024:

Bảng 24. Thành phần, khối lượng chất thải nguy hại theo chứng từ thu gom năm 2023, 2024

Stt	Tên chất thải	Trạng thái	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	
				Năm 2023	Năm 2024
1	Bùn thải có chứa TPNH	Bùn	12 02 02	3.700	300
2	Bóng đèn thải	Rắn	16 01 06	24	12
3	Giẻ lau, bao tay dính TPNH	Rắn	18 02 01	20	18
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn	Lỏng	17 02 03	19	24

Stt	Tên chất thải	Trạng thái	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	
				Năm 2023	Năm 2024
	thải				
5	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	43	55
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa dính TPNH	Rắn	18 01 03	40	110
7	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	24	13
Tổng cộng		-	-	3.870	532

(Nguồn: Công ty CP Cao su kỹ thuật Đồng Phú, 2025)

Khi Cơ sở sản xuất đạt công suất tối đa, ước tính lượng chất thải nguy hại phát sinh tối đa khoảng 10.000 kg/năm (ước tính căn cứ theo kinh nghiệm sản xuất thực tế tại Cơ sở). Thành phần chất thải nguy hại phát sinh chủ yếu là các loại như bảng trên, trong đó bùn thải từ HTXL nước thải chiếm trên 50% tổng khối lượng CTNH phát sinh.

3.4.2. Công trình, biện pháp lưu giữ

Thu gom: Chất thải nguy hại phát sinh hằng ngày tại cơ sở được thu gom để đưa về kho lưu giữ chất thải nguy hại.

Lưu trữ: Kho chứa CTNH có diện tích 25 m². Kho chứa CTNH bố trí tại khu vực riêng, mái lợp tôn, vách tôn, nền lót kín hạn chế nước mưa từ ngoài tạt vào và nền có mương thu gom chống tràn đổ chất thải ra bên ngoài, xung quanh thùng chứa CTNH dạng lỏng có bố trí khay chống tràn. Ngoài ra, khu chứa chất thải nguy hại có đặt biển báo, dán nhãn để phân biệt.

Các loại chất thải nguy hại được phân loại theo chủng loại trong các thùng chứa, bao bì chuyên dụng đáp ứng các yêu cầu về an toàn, kỹ thuật, đảm bảo không rò rỉ, rơi vãi hoặc phát tán ra môi trường, có dán nhãn bao gồm các thông tin sau:

- Tên CTNH, mã chất thải theo danh mục CTNH.
- Mô tả về nguy cơ do CTNH có thể gây ra.

- Dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo TCVN 6707 – 2009.



Hình 14. Kho chứa chất thải nguy hại của Cơ sở

Xử lý: Công ty đã ký hợp đồng thu gom chất thải nguy hại với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định (*Hợp đồng đính kèm phụ lục báo cáo*).

3.5. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG (NẾU CÓ)

3.5.1. Đối với tiếng ồn từ phương tiện giao thông

Để giảm thiểu tiếng ồn từ các phương tiện giao thông ra vào Cơ sở, Chủ cơ sở đã áp dụng các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung sau:

- Bố trí bãi xe theo quy hoạch, bố trí tại khu vực thuận tiện, gần cổng ra vào.
- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì các phương tiện vận chuyển, đảm bảo tình trạng kỹ thuật tốt.

Ngoài các xe chuyên chở vật liệu, sản phẩm và thu gom chất thải, tất cả các loại phương tiện đều phải được gửi ngoài nhà xe.

3.5.2. Đối với tiếng ồn, độ rung từ hoạt động sản xuất

Các nguồn phát sinh tiếng ồn trong sản xuất tại Cơ sở chủ yếu từ máy nén khí, khu vực hệ thống xử lý nước thải, hệ thống xử lý khí thải, . . .

Để đảm bảo môi trường lao động an toàn nhất cho người lao động, Chủ Cơ sở luôn chú ý đến các biện pháp chống ồn rung cho các thiết bị. Hạn chế tối đa tiếng ồn phát ra từ khu vực sản xuất. Các biện pháp đã được áp dụng để chống ồn tại cơ sở như sau:

- Thường xuyên kiểm tra, vận hành, bôi trơn và bảo dưỡng đúng chế độ của các máy móc, thiết bị. Nền móng đặt máy phải được xây dựng bằng bê tông có chất lượng cao, lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su theo như thiết kế của máy để giảm rung hạn chế ồn, kiểm tra độ cân bằng của các trang thiết bị máy móc và hiệu chỉnh nếu cần thiết.
- Cây xanh được trồng xung quanh nhà máy, xây tường bao xung quanh nhà máy để giảm tiếng ồn phát tán ra xung quanh;
- Các giải pháp cục bộ bảo vệ công nhân: phương tiện chống ồn cho công nhân, mũ bịt tai, bông gòn;
- Công nhân làm việc tại các nơi gây ồn nhiều sẽ được trang bị bảo hộ lao động đầy đủ và bố trí ca, kíp luân phiên hợp lý bảo đảm điều kiện làm việc tốt;
- Bên cạnh đó nhằm hạn chế đến mức thấp nhất các tác động xấu do tiếng ồn gây ra tại nơi sản xuất đối với công nhân lao động trực tiếp và các nhà máy lân cận, Công ty đã bố trí khung thời gian làm việc như sau: cho công nhân nghỉ giải lao (30 phút) xen lẫn trong ca làm việc.

Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng đối với tiếng ồn, độ rung tại cơ sở:

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn: 85 dBA tại nơi làm việc với thời gian tiếp xúc 8 giờ (tuân theo QCVN 24:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc).
- Giá trị giới hạn đối với độ rung: thời gian tiếp xúc 8 giờ thì gia tốc rung cho phép là $1,4 \text{ m/s}^2$ và vận tốc rung cho phép $1,4 \times 10^{-2} \text{ m/s}$ (tuân theo QCVN 27:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về rung – Giá trị cho phép tại nơi làm việc).

6. PHƯƠNG ÁN PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

3.6.1. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải trong quá trình hoạt động

3.6.1.1. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với các bể tự hoại

- Khi bể tự hoại bị tắc nghẽn do đầy sẽ thuê các đơn vị hút hầm cầu thu gom xử lý.
- Khi bể tự hoại có hiện tượng gây mùi khó chịu cần sử dụng các chế phẩm sinh học đổ vào bồn cầu để giảm thiểu mùi hôi.
- Khi phát hiện đường ống dẫn, thành bể bị rò rỉ nước cần khắc phục kịp thời để nước thải không bị tràn ra bên ngoài.

3.6.1.2. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với hệ thống cấp nước, thoát nước

- Đường ống dẫn nước phải có đường cách ly an toàn, bố trí ở cao độ và vị trí phù hợp để đảm bảo không chịu các lực tác động mạnh (từ phương tiện, thiết bị,...).
- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống được ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất.
- Không có bất kỳ các công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước.
- Thường xuyên thông bồn cầu và đường ống dẫn để tiêu thoát phân và nước tiểu

tránh gây tắc nghẽn đường ống thoát nước thải.

3.6.1.3. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với hệ thống XLNT

– Phòng ngừa sự cố người ngã vào bể, ngạt khí, tai nạn lao động:

+ Lắp đặt hệ thống điện, tủ điện đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật và được tiến hành bởi người có chuyên môn;

+ Hóa chất sử dụng cho hệ thống và máy móc, thiết bị dự phòng được đặt nơi có mái che, hóa chất bố trí hợp lý tránh khả năng tương tác giữa các loại hóa chất;

+ Công nhân vận hành được đào tạo kỹ càng về các vấn đề liên quan đến thiết kế kỹ thuật trạm xử lý, cách vận hành cũng như các sự cố thường gặp và phương án ứng phó với từng trường hợp, hạn chế thấp nhất các sự cố đáng tiếc xảy ra do thiếu hiểu biết;

+ Không cho người lạ, không phận sự đến khu vực xử lý chất thải

+ Thường xuyên kiểm tra hệ thống.

– Phòng ngừa sự cố quá tải:

+ Để tránh sự cố quá tải, khi thiết kế, công ty cũng đã tính toán hệ số an toàn cho hệ thống xử lý (công suất thiết kế cao hơn lưu lượng nước thải tính toán phát sinh), nồng độ các chất ô nhiễm dùng làm thông số thiết kế cũng ở mức cao.

+ Xây dựng bể điều hòa để điều hòa lưu lượng và chất lượng nước thải, tránh trường hợp giờ cao điểm nước thải nhiều hệ thống xử lý không kịp.

+ Hệ thống xây dựng chắc chắn, các thiết bị trong hệ thống được bảo trì kiểm tra định kỳ đảm bảo khả năng vận hành tốt.

❖ Ứng cứu sự cố:

– **Sự cố ngã vào bể xử lý và ngạt do khí thải từ hệ thống xử lý:**

+ Tìm cách nhanh nhất đưa người bị nạn ra khu vực an toàn;

+ Hô hấp nhân tạo và sơ cứu tại chỗ;

+ Nhanh chóng đưa người bị nạn đến trạm y tế gần nhất;

+ Lập báo cáo, tường trình sự cố, rút kinh nghiệm và phổ biến cho nhân viên để phòng ngừa tái diễn.

– **Sự cố quá tải:**

+ Nhanh chóng điều tiết lại lưu lượng xả nước thải trong khả năng cho phép;

+ Kết hợp đơn vị chuyên môn cải tạo lại hệ thống nếu cần thiết.

❖ Phòng ngừa sự cố hệ thống xử lý ngưng hoạt động, hư hỏng công trình đơn vị làm cho nước sau xử lý không đạt:

– **Biện pháp phòng ngừa sự cố:**

+ Khi xây dựng Công ty đã tính toán kỹ lưỡng với hệ số an toàn cao, công việc tính toán thiết kế và xây dựng được thực hiện bởi đơn vị có chuyên môn để tránh sự cố rò rỉ, vỡ bể xử lý.

+ Thường xuyên kiểm tra các bể để kịp thời phát hiện sự cố rò rỉ, những vết nứt trên thành bể để kịp thời sửa chữa.

+ Chuẩn bị các bơm, thiết bị sục khí, thiết bị dự phòng khác nhằm thay thế ngay khi các thiết bị này hư hỏng, không làm gián đoạn quá trình xử lý. Bể điều hòa thiết kế thời gian lưu dài để đảm bảo thời gian thay thế thiết bị khi xảy ra sự cố.

+ Lưu lượng thiết kế cao hơn lưu lượng xả thải tối đa theo tính toán để đảm bảo hệ thống vẫn đáp ứng được khi lưu lượng tăng cao.

– Khắc phục sự cố:

- + Nhanh chóng điều tiết lại lưu lượng xả nước thải trong khả năng của Công ty.
- + Kiểm tra lại các máy móc, thiết bị và quy trình vận hành nhằm khắc phục những sai sót.
- + Kết hợp đơn vị chuyên môn cải tạo lại hệ thống nếu cần thiết.
- + Trường hợp khắc phục sự cố kéo dài, Công ty cam kết sẽ tạm ngưng hoạt động các công đoạn phát sinh nước thải đến khi khắc phục xong sự cố.

Sự cố máy móc bị hư hỏng: Thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng máy móc đúng thời hạn; Nếu trường hợp có máy móc, thiết bị nào bị hư hỏng phải tiến hành thay thế ngay lập tức. Một số sự cố và biện pháp khắc phục như sau:

Bảng 25. Một số sự cố thiết bị và cách khắc phục

Stt	Hiện tượng	Nguyên nhân	Cách khắc phục
1	Bơm nước thải không hoạt động	Chưa cấp điện cho bơm	Đóng tất cả các thiết bị điện điều khiển bơm (CB, Contactor, công tắc mở bơm tại tủ điện).
		Nước trong bể quá ít	Chờ nước đầy
		Van máy bơm chưa mở	Mở van và điều chỉnh van ở vị trí thích hợp
		Bơm bị chèn vật lạ hay bị sự cố	Kiểm tra bơm để tìm cách khắc phục
		Bơm hỏng	Sử dụng bơm dự phòng (01 cái)
2	Bơm định lượng hóa chất không hoạt động	Chưa cấp điện cho bơm	Đóng tất cả thiết bị điện điều khiển bơm (CB, contactor, công tắc mở máy – tại tủ điện).
		Có vật lạ nghẹt trong van của đầu hút và đầu đẩy	Vệ sinh đầu hút và đầu đẩy
		Bị khí lọt vào	Kiểm tra đệm và xả thải
		Bị hỏng bơm	Sử dụng bơm dự phòng (01 cái)
3	Máy khuấy	Bạc đạn bị mòn hoặc hư hỏng	

			Khô mỡ	Châm mỡ vào
			Trục khuấy bị hư do chảy không tải	
4	Máy thổi khí	Tiếng ồn bất thường	Hết dầu	Cấp dầu vào
			Bạc đạn bị hư	Cấp dầu vào hoặc yêu cầu nhà sản xuất kiểm tra
		Công suất giảm	Dây đai bị đứt hoặc hư	Điều chỉnh hoặc thay thế
			Bị nghẹt ở bộ lọc khí	Vệ sinh

Biện pháp giảm thiểu tác động đến môi trường tiếp nhận nước thải:

Công ty đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải để xử lý lượng nước thải phát sinh tại Cơ sở. Thường xuyên vận hành, kiểm tra hệ thống xử lý nước thải, định kỳ kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng các máy móc, thiết bị phục vụ cho việc vận hành hệ thống xử lý nước thải như máy thổi khí, máy bơm, máy khuấy...

Phân công 1- 2 cán bộ kỹ thuật có chuyên môn vận hành máy móc thiết bị hệ thống xử lý nước thải, có trình độ chuyên môn đúng quy định để vận hành hệ thống trong suốt quá trình hoạt động của Công ty.

Công ty thường xuyên kiểm soát chất lượng nước thải trước xử lý và quan trắc chất lượng nước thải sau hệ thống xử lý với tần suất quan trắc 4 lần/năm để đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải đồng thời phải có biện pháp khắc phục trong trường hợp nước thải không đạt tiêu chuẩn môi trường cho phép.

Ngoài ra, để hạn chế mức thấp nhất khả năng gây ô nhiễm nguồn nước do việc xả nước thải gây ra thì Công ty đã thực hiện một số biện pháp như sau:

3.6.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với bụi, khí thải trong giai đoạn hoạt động

3.6.2.1. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với bụi, khí thải trong giai đoạn hoạt động của cơ sở:

- Đảm bảo hệ thống xử lý khí thải hoạt động đúng công suất thiết kế;
 - Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ công trình xử lý khí thải để có biện pháp khắc phục kịp thời, nhằm đảm bảo khí thải đạt quy chuẩn quy định trước khi xả thải ra ngoài môi trường, đảm bảo không tác động tiêu cực cũng như gây mùi hôi cho khu vực xung quanh.
 - Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế cho các hệ thống xử lý khí thải, đảm bảo khắc phục kịp thời khi xảy ra sự cố.
 - Bố trí công nhân kỹ thuật vận hành các hệ thống xử lý khí thải, có khả năng sửa chữa, khắc phục khi có sự cố xảy ra. Những người vận hành hệ thống xử lý khí thải lò hơi được đào tạo kiến thức về:
- + Hướng dẫn vận hành hệ thống XLKT.

+ Hướng dẫn bảo trì bảo dưỡng thiết bị: cách xử lý các sự cố đơn giản và bảo trì, bảo dưỡng thiết bị.

+ Hướng dẫn an toàn vận hành hệ thống xử lý: trong giai đoạn này, những người tham dự khóa huấn luyện đào tạo sẽ được đào tạo các kiến thức về an toàn vận hành hệ thống xử lý. Đây là một trong những bài học quan trọng không thể thiếu đối với người trực tiếp vận hành hệ thống xử lý.

+ Hướng dẫn thực hành vận hành hệ thống: Thực hành các thao tác vận hành hệ thống xử lý và thực hành xử lý các sự cố.

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải

- Yêu cầu đối với cán bộ vận hành trong trường hợp sự cố thường gặp:

+ Lập tức báo cáo cấp trên khi có các sự cố xảy ra và tiến hành giải quyết các sự cố. Nếu sự cố không tự khắc phục được tại chỗ thì tìm cách báo cáo cho cấp trên để nhận sự chỉ đạo trực tiếp.

+ Viết báo cáo sự cố và lưu hồ sơ.

Ngoài ra, Chủ cơ sở sẽ xây dựng quy trình ứng phó sự cố để người vận hành theo dõi và ứng phó kịp thời; Ban hành, công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường.

Biện pháp ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải:

Hệ thống xử lý khí thải của Cơ sở tuân thủ quy định về BVMT, cụ thể như sau:

- Ống thải phát tán bụi, khí thải có thang leo, có sàn thao tác và có rào chắn bảo vệ để đảm bảo an toàn khi thực hiện việc lấy mẫu.

- Vị trí lấy mẫu phải đảm bảo nằm trên mặt phẳng tiết diện của đoạn ống thẳng.

- Lỗ lấy mẫu đảm bảo đường kính từ 90 mm đến 110 mm, có thể điều chỉnh độ mở rộng. Đối với ống khói, ống thải hình tròn yêu cầu phải có ít nhất hai lỗ lấy mẫu theo hai phương vuông góc nhau.

3.6.2.2. Phòng ngừa và khắc phục sự cố hệ thống thu gom, xử lý khí thải:

- Thường xuyên kiểm tra chế độ vận hành của HTXL khí thải để nhanh chóng phát hiện ra sự cố;
- Trang bị những thiết bị dự phòng để thay thế kịp thời như quạt hút, đường ống, van,...
- Khi sự cố xảy ra, tạm dừng hoạt động sản xuất để khắc phục sự cố.
- Đào tạo kiến thức cho nhân viên phụ trách.
- Lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời cũng là tạo ra cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất.

Bảng 26. Một số sự cố HTXL khí thải và cách khắc phục

Công trình/ thiết bị	Sự cố thường gặp	Biện pháp xử lý
Quạt hút	- Hư hỏng	- Tiến hành làm vệ sinh quạt hút.

Công trình/ thiết bị	Sự cố thường gặp	Biện pháp xử lý
	- Nghẹt cánh quạt	- Kiểm tra và sửa chữa
Dung dịch hấp thụ	Bể nước cạn hoặc dính bẩn dẫn đến hiệu quả xử lý giảm	- Kiểm tra bể nước định kỳ; - Vệ sinh, thay thế nếu cần thiết

3.6.3. Công trình, phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường khác

3.6.3.1. Phòng chống sự cố cháy nổ, sét đánh

❖ Biện pháp phòng ngừa:

- Xây dựng nội quy PCCC, trang bị một số bình CO₂ khu vực sản xuất, hành lang văn phòng đề phòng khi có trường hợp có sự cố xảy ra;
- Lắp đặt hệ thống báo cháy tại các công trình;
- Sắp xếp bố trí các máy móc thiết bị đảm bảo trật tự, gọn và khoảng cách an toàn;
- Thường xuyên kiểm tra hệ thống điện trong nhà máy;
- Đảm bảo các trang thiết bị, máy móc không để rò rỉ điện;
- Nghiêm cấm hút thuốc trong khu vực có thể gây cháy, nổ;
- Hệ thống chống sét gồm hệ thống chống sét đánh thẳng sử dụng thiết bị thu sét tạo tia điện đạo, hệ thống cáp đồng dẫn sét được tiếp đất và hệ thống chống sét lan truyền;
- Xây dựng nội quy về thu gom chất thải, đặc biệt xử lý nghiêm đối với các hành vi cho chất dễ cháy lẫn vào chất thải. Bố trí lối thoát hiểm tránh xa khu vực lưu giữ chất thải.

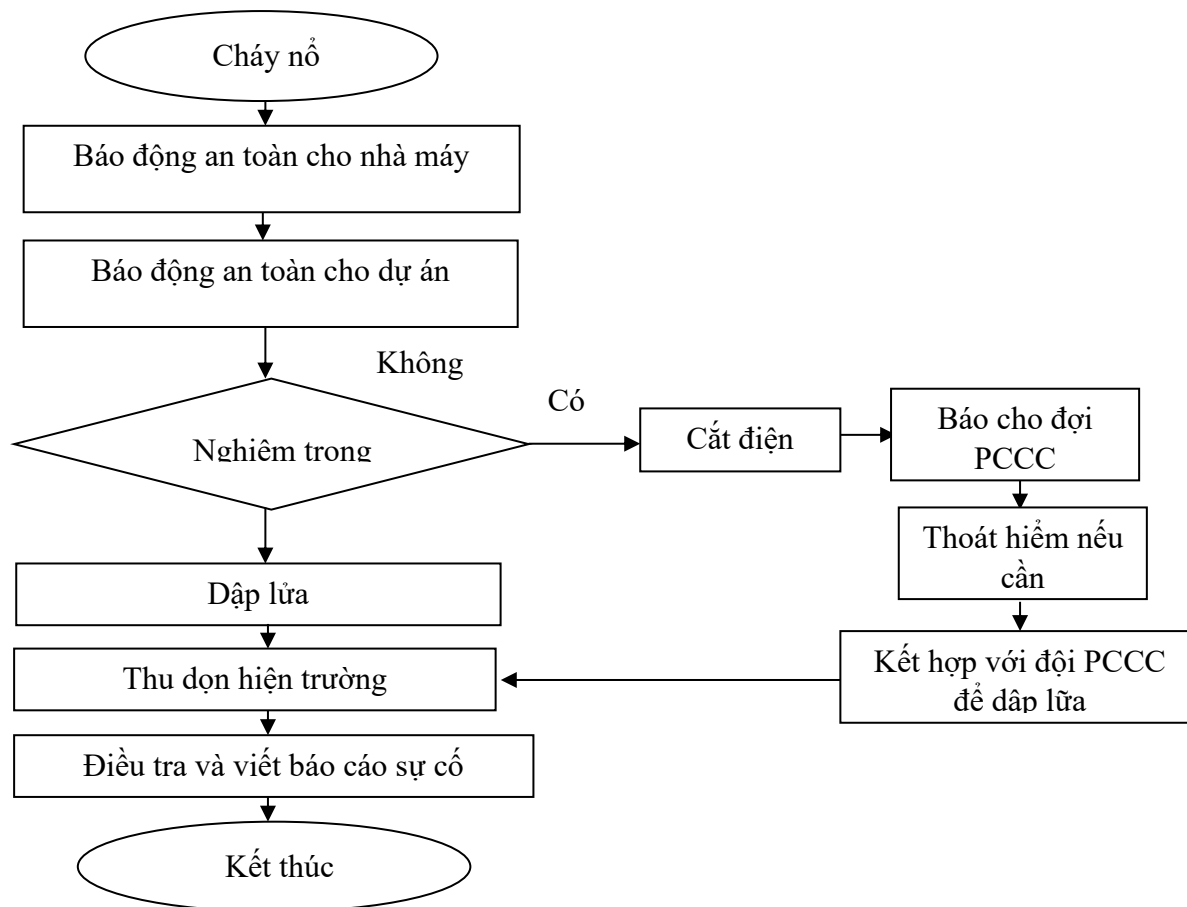
❖ Quy trình phòng chống và ứng cứu sự cố cháy nổ:

- Lập Phương án PCCC trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
- Huấn luyện thường xuyên cho cán bộ công nhân viên và đội phòng chống sự cố tại Dự án khả năng giải quyết tại chỗ.
- Các loại nhiên liệu dễ cháy (nếu có) được lưu trữ trong các kho cách ly riêng biệt, tránh xa các nguồn có khả năng phát lửa và tia lửa điện.
- Cán bộ công nhân viên không được hút thuốc, không mang bật lửa, diêm quẹt, các dụng cụ phát ra lửa trong khu vực có thể gây cháy.
- Tập huấn công nhân viên đối phó với các tình huống xảy ra sự cố.
- Bố trí cầu thang thoát hiểm, biển báo, chỉ dẫn hướng thoát hiểm khi có sự cố xảy ra.

❖ Biện pháp ứng phó

- Khi có sự cố xảy ra:
 - + Xác định nhanh điểm cháy.
 - + Báo động để mọi người biết.
 - + Ngắt điện khu vực bị cháy.
 - + Báo cho lực lượng PCCC đến.

- + Sử dụng các phương tiện PCCC sẵn có để dập cháy.
 - + Cứu người bị nạn.
 - + Di chuyển hàng hóa, tài sản và các chất cháy ra nơi an toàn: bảo vệ và tạo khoảng cách chống cháy lan.
 - + Khắc phục sự cố và ổn định sản xuất trở lại.
 - + Chi tiết biện pháp xử lý khi xảy ra sự cố cháy nổ thực hiện theo chương trình tập huấn của cơ quan PCCC tập huấn cho CBCNV nhà máy và phương án PCCC của Nhà máy.
- Quy trình ứng phó được đề xuất như sau:



Hình 15. Quy trình ứng phó sự cố

3.6.3.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố An toàn lao động

❖ Biện pháp phòng ngừa:

Thực hiện các phương án nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của tác nhân gây ô nhiễm đối với sức khỏe của dân cư sinh sống một cách triệt để. Các phương án đó là:

- Thường xuyên tuyên truyền và nhắc nhở CBCNV, khách hàng chấp hành nghiêm chỉnh luật khi tham gia giao thông. Điều tiết lưu lượng xe vận chuyển ra vào khu vực nhà máy và di chuyển trên các tuyến đường một cách hợp lý;
- Nếu các biện pháp được thực hiện tốt sẽ hạn chế được tác động xấu đến các vấn đề an ninh trật tự và an toàn xã hội trên địa bàn khu vực; tránh được các tệ nạn xã hội, tai nạn giao thông;

- Đảm bảo các yếu tố vi khí hậu và điều kiện lao động đạt tiêu chuẩn do Bộ Y tế ban hành để đảm bảo sức khỏe cho người lao động;
- Định kỳ kiểm tra, tu sửa, thiết bị theo tiêu chuẩn an toàn và vệ sinh lao động của Việt Nam.

❖ **Biện pháp ứng phó:**

- Thông báo ngay cho cơ quan chức năng tại địa phương để được hỗ trợ.
- Khi phát hiện có sự cố cháy, lực lượng chữa cháy tại công trường và các lực lượng khác sẽ tiến hành ngay các công tác dập lửa. Sử dụng các dụng cụ chữa cháy như bình chữa cháy, cát, nước....
- Sau khi ngọn lửa được dập tắt, điều động công nhân dọn dẹp sạch sẽ khu vực bị cháy.

3.6.3.3. Phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ nhiên liệu, hóa chất

❖ **Biện pháp phòng ngừa**

- Tập huấn phòng chống sự cố hóa chất cho công nhân trước khi sắp xếp công việc;
- Yêu cầu công nhân thi công tuyệt đối tuân thủ các quy định về phòng ngừa sự cố hóa chất
- Kiểm tra thiết bị lưu chứa đảm bảo an toàn, độ bền, độ kín.

❖ **Biện pháp ứng phó**

- Thông báo ngay cho cơ quan chức năng tại địa phương để được hỗ trợ.
- Cô lập khu vực bị sự cố, sử dụng cát, giấy để thấm hút hóa chất dạng lỏng bị rò rỉ, sử dụng xẻng, chổi để thu gom hóa chất dạng rắn bị rò rỉ.
- Khi xảy ra tràn đổ hóa chất và trở thành nguồn gây ô nhiễm môi trường thì việc đầu tiên chủ đầu tư cần phải làm là tiến hành xác định mức độ ảnh hưởng đến môi trường và sức khỏe con người, thực hiện các biện pháp ngăn chặn, hạn chế sự lan rộng và tác động của hóa chất.
- Khi sự hóa chất có những ảnh hưởng xấu tới môi trường đã được xác định thì công ty sẽ tiến hành các biện pháp khắc phục ô nhiễm môi trường và hồi phục môi trường như thu hồi triệt để hóa chất tràn đổ rò rỉ hóa chất (trung hòa, pha loãng, hấp thụ...), đền bù thiệt hại cho người dân và môi trường... đồng thời thực hiện các biện pháp theo yêu cầu của cơ quan chức năng quản lý nhà nước về môi trường.

7. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHÁC (NẾU CÓ):

Không có.

8. CÁC NỘI DUNG THAY ĐỔI SO VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Bảng 27. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt ĐTM

Stt	Hạng mục	Nội dung đã được phê duyệt theo ĐTM	Nội dung thay đổi	Lí do thay đổi
1	Tên cơ sở	Nhà máy sản xuất nệm và gối cao su công suất 324.000 sản phẩm/năm	Nhà máy cao su kỹ thuật Đồng Phú	Phù hợp với Giấy chứng nhận đầu tư số 44121000031 do UBND Tỉnh Bình Phước chứng nhận lần đầu ngày 26/8/2008
2	Lò hơi	- Lắp đặt 01 lò hơi đốt dầu DO với công suất 3 tấn hơi/giờ	- Lắp đặt 01 lò hơi tầng sôi công suất 6 tấn hơi/giờ, đốt củi, viên nén củi. Đồng thời lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải cho lò hơi	Công ty hoạt động sản xuất với công suất tối đa là 324.000 sản phẩm/năm, để phục vụ sản xuất công ty đầu tư 01 lò hơi đốt củi, viên nén củi với công suất 3 tấn hơi/giờ. Khí thải từ lò hơi - Tháp hâm nước - Quạt hút → Cyclon (lắng bụi) → Thùng dung dịch hấp thụ → Ông khói (Khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT cột B). Lò hơi hiện tại công ty đang sử dụng là kiểu Lò hơi công nghệ truyền thống sử dụng nhiên liệu đốt nhiên. Nhiên liệu cấp cho lò hơi được cấp thủ công, để duy trì nhiệt độ, áp suất ổn định nên số lượng công nhân vận hành nhiều. Lượng tro xỉ và lượng khói thải ra môi trường nhiều. Do hiện nay, nhà máy sản xuất không liên tục nên cần lò hơi dễ sử dụng, dễ vận hành và khởi động một cách nhanh chóng, cấp nhiệt cao, ổn định khi sản xuất nên công ty sử dụng lò hơi tầng sôi công suất 6 tấn hơi giờ để cấp nhiệt cho quá trình sấy. Lò hơi tầng sôi xin điều chỉnh có nhiệt độ tạo ra cao và ổn định từ 800-900°C, đốt cháy hoàn toàn nhiên liệu nên các khí thải sinh ra nhỏ hơn với lò hơi công nghệ truyền thống. Quá trình cấp nhiên liệu vào lò hơi được tự động hóa, có khả năng hoạt động tự động và liên tục trong thời gian dài. Giảm chi phí vận hành nhờ

Stt	Hạng mục	Nội dung đã được phê duyệt theo ĐTM	Nội dung thay đổi	Lí do thay đổi
				khả năng đốt cháy hoàn toàn nhiên liệu, bảo trì, vệ sinh đơn giản. Vận hành và khởi động lò nhanh. Khí thải từ lò hơi tầng sôi xin điều chỉnh được thu gom, xử lý theo quy trình đã được phê duyệt và xác nhận: Khí thải từ lò hơi - Tháp hâm nước → Quạt hút → Cyclon (lắng bụi) - Thùng dung dịch hấp thụ Ông khối (Khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT cột B).
3	HTXL nước thải công suất 50m ³ /ngày	Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A được thải ra ngoài.	Nước thải sau xử lý được tái sử dụng hoàn toàn không thải ra ngoài.	Đã được chấp thuận tại công văn 2089/UBND-KTN, ngày 03/7/2014 và Giấy xác nhận hoàn thành đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phụ vụ giai đoạn vận hành số 07/GXN-STNMT, ngày 14/10/2014.
4	Bể gạn mủ (bể điều hòa)	- Thể tích: 70m³ - Kích thước: L×B×H = 8,8×4×2m. - Số lượng: 10 bể	- Thể tích: 499,344m³ -Kích thước: L×B×H = 20,6x10,1x2,4m - Kích thước mỗi bể L×B×H = 4,12x5,05x2,4m/1b - Số lượng: 10 bể	Đã được chấp thuận tại Giấy xác nhận hoàn thành đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành số 07/GXN-STNMT, ngày 14/10/2014. Để đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý được tái sử dụng và tạo điều kiện khả năng xử lý của các công trình phía sau bể gạn mủ được tốt nên công ty sẽ cải tạo bể gạn mủ với kích thước lớn hơn nhằm loại bỏ mủ cao su còn sót lại trong quá trình sản xuất được triệt để và cũng để điều hòa lưu lượng, nồng độ được tốt và ổn định hơn.
5	Diện tích cây xanh	Diện tích cây xanh của Cơ sở: 8.250 m ²	Diện tích cây xanh của Cơ sở: 22.477,7 m ²	Cơ sở có thay đổi diện tích cây xanh, tuy nhiên có tăng hơn so với ĐTM đã được phê duyệt và vẫn đảm bảo chiếm 20% tổng diện tích đất của Cơ sở.

Stt	Hạng mục	Nội dung đã được phê duyệt theo ĐTM	Nội dung thay đổi	Lí do thay đổi
6	Số lượng nhân viên	Tối đa 57 người (khi sản xuất đạt công suất tối đa)	Tối đa 120 người (khi sản xuất đạt công suất tối đa)	Chủ cơ sở có điều chỉnh lại nhân sự cho phù hợp với hoạt động sản xuất.
7	Kho hóa chất		Có diện tích 30 m ²	Cơ sở sau khi đi vào hoạt động có sử dụng hóa chất do đó để đảm bảo thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, Chủ Cơ sở đã bố trí khu vực chứa hóa chất để đảm bảo an toàn trong sản xuất
8	Lượng tro xỉ từ quá trình đốt lò hơi		- Tro: 16.000 kg/năm. - Vải vụn: 1.000 kg/năm; - Foam phế liệu: 1.500 kg/năm.	Do thay đổi lò hơi. Toàn bộ chất thải rắn được thu gom xử lý theo rác thải công nghiệp thông thường và ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom xử lý theo đúng quy định.
9	Diện tích đất sử dụng	54.907 m ²	50.342,7 m ²	

(Nguồn: Công ty CP Cao su kỹ thuật Đồng Phú, 2025)

CHƯƠNG IV: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI

4.1.1. Nội dung cấp phép xả nước thải

Nước thải phát sinh từ Cơ sở (bao gồm nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất) được thu gom, xử lý đảm bảo theo quy định, không xả trực tiếp ra môi trường (nước thải được thu gom, tái sử dụng lại cho các công đoạn sản xuất, không thải ra môi trường)

Việc sử dụng nước thải để tái sử dụng cho các quá trình sản xuất đã được UBND tỉnh Bình Phước chấp thuận tại Công văn số 2089/UBND-KTN ngày 03/07/2014).

Do đó, Cơ sở không thuộc đối tượng phải cấp phép đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật bảo vệ môi trường (*do nước thải phát sinh được xử lý, sau đó tái sử dụng không xả trực tiếp ra môi trường*).

4.1.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải

4.1.2.1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải về hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có)

Mạng lưới thoát nước mưa

Hệ thống thu gom và thoát nước mưa tách riêng biệt với hệ thống thu gom và thoát nước thải.

Toàn bộ nước mưa chảy tràn qua bề mặt khu đất của Cơ sở sẽ được thu gom bởi các tuyến cống thoát nước mưa nội bộ và đầu nối vào cống thoát nước mưa của Khu vực tại 01 điểm trong bầu (sơ đồ vị trí đầu nối nước mưa như được thể hiện trong bản vẽ đính kèm). Phương án thoát nước mưa tại Cơ sở như sau:

- + Nước mưa từ mái nhà xưởng và các công trình sẽ được thu gom bằng máng xối và sử dụng ống nhựa Ø60 - Ø140 mm để đưa xuống đất và dẫn vào các hố ga.
- + Dọc các công trình sẽ bố trí các đường cống thoát nước BTCT rộng 400 mm và sâu 700 mm với tổng chiều dài 1.016 m để thu gom nước mưa trên đường giao thông và nước mưa từ mái các công trình.
- + Toàn bộ nước mưa chảy tràn được thu gom về các hố ga được đặt dọc hai bên đường nội bộ của Cơ sở và đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực.
- + Số điểm đầu nối, vị trí đầu nối: 01 điểm tại hố ga thoát nước mưa, có kích thước D x R = 1 x 1 tại vùng nước trũng ngay sát khu đất của Cơ sở.
- + Vị trí đầu nối: tọa độ vị trí hố ga đầu nối nước mưa: (hệ tọa độ Quốc gia VN-2000, kinh tuyến: 106⁰15', múi chiều 3^o): X (m) 1259462,32 =; Y (m) = 562413,56.

Đối với các khu vực không được bê tông hoá, nước mưa chảy tràn trên bề mặt và tự thấm trên mặt đất tự nhiên.

Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa hệ thống xử lý nước thải:

Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

Công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải của Cơ sở là 50 m³/ngày.

- Mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt:

+ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ công nhân viên (được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại) với lưu lượng tối đa khoảng 5,4 m³/ngày (hiện nay khoảng 2,56 m³/ngày) được thu gom và xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại sau đó bơm vào HTXL nước thải tập trung công suất 50 m³/ngày để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 02: Nước thải sản xuất với lưu lượng tối đa khoảng 40 m³/ngày (hiện nay khoảng 6 m³/ngày) được thu gom và dẫn về Hệ thống xử lý nước thải công suất 50 m³/ngày (24 giờ) để xử lý.

Toàn bộ nước thải phát sinh của Cơ sở sau khi xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (kf = 1,2; kq = 1) sẽ được thu gom và tái sử dụng cho quá trình sản xuất (chứa trong 01 bể chứa khoảng 64 m³), không thải ra môi trường.

a. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ

❖ Nước thải sinh hoạt:

- Nước thải sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ gom nước thải sinh hoạt → HTXL nước thải tsjps trung 50 m³/ngày.

❖ Nước thải sản xuất:

Nước thải sản xuất + nước thải sau bể tự hoại → Cổng chắn rác → Bể gạt mù (bể điều hòa) → Bể xử lý hoá lý → Bể lắng sơ cấp → Bể trung hoà → Bể thiếu khí 1 phần → Bể vi sinh hiếu khí → Bể lắng thứ cấp → Bể xử lý clorin → Bể lọc → Hồ chứa bê tông → tái sử dụng.

- Công suất thiết kế: 50 m³/ngày

- Hóa chất sử dụng: PAC, Polymer, Chlorine, NaOH.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải.

Bảng 28. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý nước thải

Stt	Hạng mục công trình	Chất liệu	Kích thước (m) (DxRxH)	Số bể	Thể tích (m ³)
1	Bể gạt mù (bể điều hòa)	BTCT	4,12x5,05x2,4	10	499,344
2	Bể xử lý hoá lý	BTCT	1,95 x 1,45 x 2	03	5,6

3	Bể lắng sơ cấp	BTCT	2,5 x 2,5 x 2,5	01	16
4	Bể trung hoà	BTCT	1,95 x 1,4 x 1,32	01	3,6
5	Bể thiếu khí 1 phần	BTCT	2 x 5 x 3,5	01	35
6	Bể vi sinh hiếu khí	BTCT	17,8 x 5 x 3,5	01	311,5
7	Bể lắng thứ cấp	BTCT	2,5 x 2,5 x 2,5	01	16
8	Bể khử trùng	BTCT	1 x 1 x 1	01	1
9	Bể lọc	BTCT	3 x 1,5 x 1,3	01	5,8
10	Bể chứa bùn	BTCT	3 x 1,5 x 1,3	02	5,8
11	Bể chứa nước tái sử dụng	BTCT	4 x 4 x 4	01	64

b. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

c. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

-Trang bị thiết bị dự phòng cho hệ thống để ứng phó, khắc phục sự cố của bể xử lý nước thải - hệ thống xử lý nước thải. Trường hợp xảy ra sự cố đối với bể xử lý nước thải - hệ thống xử lý nước thải, tiến hành điều chỉnh công suất vận hành để giảm lượng nước thải phát sinh. Trường hợp thời gian sửa chữa kéo dài hơn 01 ngày, dừng hoạt động sản xuất để khắc phục. Chỉ tiến hành sản xuất trở lại sau khi hệ thống xử lý nước thải hoạt động trở lại bình thường.

- Định kỳ thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc bể xử lý nước thải - hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

- Tăng cường biện pháp kiểm tra, giám sát hệ thống thu nước, cống thoát nước tránh tình trạng tắc cống.

- Phối hợp với đơn vị có chứng năng để quan trắc, giám sát các thông số nước thải của nhà máy trước khi xả vào bể chứa nước tái sử dụng.

4.1.2.2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải Căn cứ theo Khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường.

4.2.3. Các yêu cầu bảo vệ môi trường

Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo quy định, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

Trong quá trình hoạt động, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định về bảo vệ môi trường.

Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình thu gom nước thải.

Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ nước thải xả ra môi trường và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

4.2. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI KHÍ THẢI

4.2.1. Nội dung cấp phép xả khí thải

4.2.1.1. Nguồn phát sinh khí thải

Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi.

4.2.1.2. Dòng khí thải, vị trí xả thải

- Vị trí xả khí thải:

Vị trí xả khí thải của Cơ sở được thể hiện như sau:

Bảng 29. Vị trí xả khí thải của Cơ sở

Stt	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Vị trí hệ tọa độ Quốc gia VN-2000, kinh tuyến 106°15' múi chiếu 3°	
			X (m)	Y (m)
1	Dòng khí thải 1	Tại ống thoát khí của Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ lò hơi	1259433,15	562320,59

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty CP Cao su kỹ thuật Đồng Phú tại xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 12.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải được xả ra môi trường qua 01 ống thải (chiều cao 18 m tính từ mặt đất, đường kính Ø630 mm), xả liên tục khi hoạt động.

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về

bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ, cột B (hệ số $K_p = 1,0$; $K_v = 1,0$). Từ ngày 01/07/2025, chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT, cột C - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

Bảng 30. Chất lượng khí thải trước khi thải ra môi trường

Stt	Vị trí	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B với $k_p=1$ và $k_v=1,0$.	QCVN 19:2024/BTNMT, cột C	Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
1	Tại ống thoát khí thải của Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ lò hơi	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	Không thuộc đối tượng quan trắc khí thải định kỳ, liên tục
		Bụi	mg/Nm ³	200	60	
		NOx	mg/Nm ³	850	450	
		SO2	mg/Nm ³	500	400	
		CO	mg/Nm ³	1.000	450	

4.2.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải

4.2.2.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi được thu gom và dẫn về Hệ thống xử lý khí thải.

4.2.2.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

a) Hệ thống xử lý bụi, khí từ lò hơi

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Bụi, khí thải từ lò hơi → Hâm nước (thu hồi nhiệt) → Quạt hút → Cyclone (lắng bụi) → Thùng dung dịch hấp thụ → Ống thoát khí (chiều cao 18 m tính từ mặt đất, đường kính Ø630 mm).
- Công suất thiết kế: 12.000 m³/giờ
- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất, sử dụng nước để hấp thụ

c) Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

d) Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.
- Kiểm tra thường xuyên hệ thống xử lý bụi, khí thải và định kỳ bổ sung/thay thế vật liệu sử dụng nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý.
- Khi có sự cố, tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

4.2.2.3. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải Căn cứ theo Khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường.

4.2.3. Các yêu cầu bảo vệ môi trường

Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm theo quy định trước khi xả thải ra môi trường.

Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý khí thải.

Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành trong quá trình hoạt động của Cơ sở.

4.3. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

4.3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- + Nguồn số 01: Khu vực hệ thống xử lý nước thải.
- + Nguồn số 02: Khu vực lò hơi
- + Nguồn số 03: Khu vực máy nén khí

4.3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung tại xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Bảng 31. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung tại Cơ sở

Stt	Vị trí	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106 ⁰ 15', múi chiều 3 ⁰	
		X (m)	Y (m)
1	Khu vực HTXL nước thải (nguồn số 01)	1259361,13	562200,79
2	Khu vực lò hơi (nguồn số 02)	1259433,15	562320,59
3	Khu vực phòng máy nén khí (nguồn số 03)	1259593,23	562482,58

4.3.3. Giá trị giới hạn tiếng ồn, độ rung:

Tiếng ồn, rung phải đảm bảo đạt QCVN 26:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung; Bảng 3 QCVN 26:2025/BNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; Bảng 3 QCVN 27:2025/BNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

a) Tiếng ồn

Kể từ thời điểm cấp Giấy phép môi trường đến ngày 01/01/2027:

Bảng 32. Giá trị giới hạn tiếng ồn trước ngày 01/01/2027

Stt	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

Kể từ ngày 01/01/2027 đến hết thời hạn Giấy phép môi trường:

Bảng 33. Giá trị giới hạn tiếng ồn từ ngày 01/01/2027

Stt	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)	Ghi chú
1	65	60	55	Khu vực E (Cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ và hoạt động dân sinh khác)

b) Độ rung

Kể từ thời điểm cấp Giấy phép môi trường đến ngày 01/01/2027:

Bảng 34. Giá trị giới hạn độ rung trước ngày 01/01/2027

Stt	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

Kể từ ngày 01/01/2027 đến hết thời hạn Giấy phép môi trường:

Bảng 35. Giá trị giới hạn độ rung từ ngày 01/01/2027

Stt	Ban ngày (06:00 ~ trước 22:00)	Ban đêm (22:00 ~ trước 06:00)	Ghi chú
1	70	65	Khu vực D

4.3.4. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung

a) Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn.

Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân viên làm việc trong khu vực có độ ồn cao.

Áp dụng biện pháp bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bốc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

b) Các yêu cầu bảo vệ môi trường

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép.

Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

Tuân thủ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (QCVN 26:2010/BTNMT) và độ rung (QCVN 27:2010/BTNMT) và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành. Tuân thủ đúng các quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày

06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 27/2025/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

4.4. NỘI DUNG CẤP PHÉP THỰC HIỆN DỊCH VỤ XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG (NẾU CÓ)

Không có

4.5. NỘI DUNG CẤP PHÉP NHẬP KHẨU PHÉ LIỆU TỪ NGOÀI LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Không có

4.6. YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG

4.6.1. Quản lý chất thải

a) *Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh*

- Chất thải nguy hại: Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên được thể hiện như sau:

Bảng 36. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại

Stt	Chất ô nhiễm	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn thải có chứa TPNH	Bùn	NH	12 02 02	5.000
2	Bóng đèn thải	Rắn	NH	16 01 06	40
3	Giẻ lau, bao tay dính TPNH	Rắn	NH	18 02 01	2.000
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải	Lỏng	NH	17 02 03	700
5	Bao bì mềm thải	Rắn	NH	18 01 01	260
7	Bao bì cứng thải bằng nhựa dính TPNH	Rắn	NH	18 01 03	500
8	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	NH	17 02 03	1.500
Tổng cộng					10.000

- Khối lượng chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường: Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh thường xuyên được thể hiện như sau:

Bảng 37. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)	
				Hiện tại	Khi sản xuất đạt công suất tối đa
1	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải.	TT-R	18 01 06	-	100
2	Giấy và bao bì giấy carton thải bỏ	TT-R	18 01 05	-	400
3	Bùn thải từ các quá trình xử lý nước thải khác với các loại trên (bùn thải từ bể tự hoại)	TT	12 06 13	-	1.500
4	Vải vụn	TT-R	19 12 08	105	1.000
5	Foam phế thải	TT-R	-	-	1.500
6	Tro, xỉ lò hơi	TT-R	10 01 14	6.000	16.000
Tổng cộng				6.105	20.500

- Chất thải rắn sinh hoạt: Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh thường xuyên được thể hiện như sau:

Bảng 38. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt

Nội dung	Đơn vị	Số lượng
Số lượng công nhân viên	Người	120
Hệ số phát sinh rác sinh hoạt 1 người	kg/ngày	0,8
Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt thải phát sinh	kg/ngày	96
Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt thải phát sinh	Tấn/năm	28,8

4.6.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

a) Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa: thùng chứa, bao bì lưu chứa chuyên dụng; thùng cứng, có nắp đậy, chống thấm. Bên ngoài thùng chứa có dán nhãn theo tên từng loại chất thải.

- Kho lưu chứa CTNH: Diện tích khu vực lưu chứa: 25m², được xây dựng theo đúng quy định, các loại CTNH được lưu trữ trong các thùng chứa riêng biệt, có dán nhãn cảnh báo đầy đủ đảm bảo theo quy định của pháp luật. Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho bố trí riêng biệt, tường bê tông có mái che, nền bê tông chống thấm, có cửa, biển báo; rãnh, hố thu gom chất thải dạng lòng chảy tràn,... Kho chứa có cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt; mặt sàn trong khu vực lưu giữ chất thải nguy hại được thiết kế để tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; sàn bảo đảm kín khít, không rạn nứt, bằng vật liệu chống thấm, chịu ăn mòn, không có khả năng phản ứng hóa học với chất thải nguy hại; sàn có đủ độ bền chịu được tải trọng của lượng chất thải nguy hại cao nhất theo tính toán; tường, mái che và vách ngăn bằng tôn. Kho lưu chứa CTNH được trang bị đầy đủ biển cảnh báo và thiết bị PCCC theo quy định.

b) Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Thiết bị lưu chứa: thùng chứa, bao bì lưu chứa chuyên dụng; thùng cứng, có nắp đậy, chống thấm.

- Khu lưu chứa CTRCNTT: Diện tích khu vực lưu chứa có diện tích khoảng 15 m², được bố trí ngay bên trong nhà xưởng, chất thải được lưu trữ trong các thùng chứa chuyên dụng; khu vực chứa chất thải công nghiệp thông thường được bố trí thông thoáng và dễ dàng thu gom xử lý. Riêng tro, xỉ đốt lò hơi được thu gom và lưu trữ tại nhà lò hơi và chuyển giao cho đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển mang đi xử lý định kỳ.

c) Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

Thiết bị lưu chứa: thùng chứa, bao bì lưu chứa chuyên dụng; thùng cứng, có nắp đậy, chống thấm: Trang bị 15 thùng nhựa PVC thu gom chất thải rắn sinh hoạt loại 30 lít có nắp đậy bố trí rải rác ở khu vực nhà xưởng, văn phòng để công nhân viên phân loại rác tại nguồn và 03 thùng nhựa PVC 240L tại khu vực lưu chứa CTRSH.

4.6.3. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

4.6.4. Yêu cầu về phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp, chất thải nguy hại phát sinh theo đúng quy định.

Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố theo quy định pháp luật.

Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

4.7. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP CỦA CƠ SỞ CÓ NHẬP KHẨU PHÉ LIỆU TỪ NƯỚC NGOÀI LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT (NẾU CÓ):

Cơ sở không nhập khẩu phế liệu.

Chương V

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

5.1. THÔNG TIN CHUNG VỀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

Từ 2020 đến nay, cơ sở vận hành ổn định, không có sự cố liên quan đến hệ thống xử lý nước thải, các kết quả quan trắc môi trường định kỳ đều được Chủ Cơ sở thực hiện theo đúng quy định (3 tháng/lần) theo chương trình giám sát môi trường trong ĐTM đã được duyệt. Tất cả các đợt quan trắc, chất lượng môi trường đều đạt quy chuẩn quy định; được tổng hợp trong Báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm và nộp cơ quan chức năng theo đúng quy định.

5.2. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TRÌNH XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

Kết quả giám sát chất lượng nước thải định kỳ trong 02 năm liên kế được thể hiện cụ thể ở bảng sau:

Bảng 39. Kết quả phân tích chất lượng nước thải năm 2023

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả phân tích				Quy chuẩn so sánh	
			Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	(1)	(2)
1	pH	-	6,94	6,05	6,67	6,75	6 – 9	6 – 9
2	TSS	mg/l	12	30	18	30	54	108
3	COD	mg/l	43	68	46	45	81	270
4	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	18	28	21	19	32,4	54
5	Tổng N	mg/l	7,15	11,2	18,6	1,56	21,6	64,8
6	Tổng P	mg/l	1,27	1,87	1,54	1,11	4,32	-
7	Dầu mỡ khoáng	mg/l	0,95	1,3	1,1	1,7	5,4	-
8	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	0,8	1,2	0,9	1,2	-	-
9	E.coli	NPM/100ml	KPH	KPH	<1,8	<1,8	-	-
10	Tổng Colifoms	NPM/100ml	1.700	2.000	2.300	1.700	3.240	-

(Nguồn: Công ty CP Cao su kỹ thuật Đồng Phú, 2025)

Bảng 40. Kết quả phân tích chất lượng nước thải năm 2024

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả phân tích				Quy chuẩn so sánh	
			Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	(1)	(2)
1	pH	-	6,83	-	6,8	6,84	6 – 9	6 – 9
2	TSS	mg/l	21	-	KPH	5	54	108
3	COD	mg/l	38	-	7	12	81	270
4	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	16	-	4	6	32,4	54
5	Tổng N	mg/l	8,63	-	1	2	21,6	64,8
6	Tổng P	mg/l	0,84	-	7,09	3,84	4,32	-
7	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	1,1	-	KPH	0,4	5,4	-
8	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	1,3	-	KPH	KPH	-	-
9	E.coli	NPM/100ml	<1,8	-	KHP	KHP	-	-
10	Tổng Colifoms	NPM/100ml	1.500	-	230	1.100	3.240	-

(Nguồn: Công ty CP Cao su kỹ thuật Đồng Phú, 2025)

Ghi chú:

+ (1): QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, Cột A với $k_q = 0,9$; $k_f = 1,2$

+ (2): QCVN 01-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên, cột B với $k_q = 0,9$; $k_f = 1,2$

Nhận xét: Kết quả phân tích nước thải sau xử lý của HTXL nước thải cho thấy hầu hết các chỉ tiêu phân tích đều đạt quy chuẩn cho phép (QCVN 40:2011/ BTNMT, cột A với $k_q = 0,9$; $k_f = 1,2$; QCVN 01-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên, cột B với $k_q = 0,9$; $k_f = 1,2$)

5.3. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TRÌNH XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI:

Trên cơ sở báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm, chủ cơ sở tổng hợp tóm tắt các thông tin về kết quả hoạt động của công trình xử lý khí thải trong 02 năm gần nhất như sau:

Bảng 41. Kết quả quan trắc khí thải lò hơi năm 2023

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả quan trắc				QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (k _p = 1; k _v = 1)
			Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	
1	Lưu lượng	m ³ /h	<20.000	<20.000	<20.000	<20.000	-
2	Bụi	mg/Nm ³	106	96	98	80	200
3	SO ₂	mg/Nm ³	33,7	16,2	13,1	144,1	500
4	NO _x	mg/Nm ³	104,6	67,5	28,3	55,6	850
5	CO	mg/Nm ³	764,8	412,1	539,2	703,4	1.000
6	Nhiệt độ	oC	117	107	80	100	-

(Nguồn: Công ty CP Cao su kỹ thuật Đồng Phú, 2025)

Bảng 42. Kết quả quan trắc khí thải lò hơi năm 2024

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả quan trắc				QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (k _p = 1; k _v = 1)
			Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	
1	Lưu lượng	m ³ /h	<20.000	-	7.227	3.868	-
2	Bụi	mg/Nm ³	105	-	63,6	87,4	200
3	SO ₂	mg/Nm ³	KPH	-	0	0	500
4	NO _x	mg/Nm ³	26,2	-	83	40	850
5	CO	mg/Nm ³	680,6	-	594	769	1.000

(Nguồn: Công ty CP Cao su kỹ thuật Đồng Phú, 2025)

- Đánh giá tổng hợp về hiệu quả, mức độ phù hợp, khả năng đáp ứng của công trình xử lý bụi, khí thải: Theo kết quả quan trắc khí thải qua các năm 2023 và 2024 trên cho thấy tất cả các thông số tại hệ thống xử lý Khí thải lò hơi thực hiện quan trắc khí thải đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

5.4. KẾT QUẢ THU GOM, XỬ LÝ CHẤT THẢI (ĐỐI VỚI CƠ SỞ THỰC HIỆN DỊCH VỤ XỬ LÝ CHẤT THẢI):

Không có.

5.5. KẾT QUẢ NHẬP KHẨU VÀ SỬ DỤNG PHÉ LIỆU NHẬP KHẨU LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT (ĐỐI VỚI CƠ SỞ SỬ DỤNG PHÉ LIỆU NHẬP KHẨU LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT):

Không có.

5.6. TÌNH HÌNH PHÁT SINH, XỬ LÝ CHẤT THẢI:

Tổng hợp, thống kê khối lượng từng loại chất thải phát sinh, tự xử lý, chuyển giao của từng năm.

Bảng 43. Khối lượng, chủng loại chất thải thông thường phát sinh tại cơ sở

Stt	Chủng loại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)		Biện pháp xử lý
		Năm 2023	Năm 2024	
1	Chất thải sinh hoạt	2.100	1.523	Ký hợp đồng thu gom rác thải sinh hoạt
2	Chất thải công nghiệp thông thường	160	6.105	Chuyển giao cho Công ty CP Môi trường Thảo Dương Xanh thu gom, xử lý
3	Chất thải nguy hại	3.870	532	Chuyển giao cho Công ty CP Môi trường Thảo Dương Xanh thu gom, xử lý

5.7. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ:

Từ khi hoạt động đến hiện tại, cơ sở không vi phạm liên quan đến lĩnh vực môi trường nói chung. Trong 2 năm vừa qua (2023 và 2024), cơ sở hoạt động theo quy định và 01 lần tiếp đoàn kiểm tra, thanh tra về môi trường tại cơ sở (ngày 12/12/2023)

Cụ thể nội dung kiểm tra ngày 12/12/2023 và giải trình thực hiện như sau:

Căn cứ biên bản kiểm tra ngày 12/12/2023 của Thanh tra Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước về việc thanh tra việc chấp hành quy định pháp luật về bảo vệ môi trường đối với các dự án chế biến mủ cao su trên địa bàn tỉnh Bình Phước. Về phần kết luận của biên bản kiểm tra của Đoàn thanh tra, Chủ cơ sở xin báo cáo giải trình như sau:

Công ty CP cao su kỹ thuật Đồng Phú xin cam kết sẽ luôn nghiêm chỉnh chấp hành các quy định của pháp luật về BVMT, đất đai và tài nguyên nước.

Công ty cam kết sẽ thường xuyên vận hành các công trình, biện pháp BVMT để đảm bảo việc xử lý các nguồn thải phát sinh đạt quy chuẩn kỹ thuật theo quy định.

Công ty đã chỉ đạo và giao nhiệm vụ cho người thực hiện việc kiểm tra, rà soát mương thu gom, thoát nước mưa; hệ thống xử lý khí thải đảm bảo việc thu gom, thoát nước mưa, nước thải đúng theo quy định; đảm bảo hệ thống XLKT hoạt động ổn định và hiệu quả.

Về Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất: Công ty đã bổ sung cập nhật thêm phần kế hoạch phòng ngừa, ứng phó khắc phục sự cố môi trường và công khai theo quy định.

CHƯƠNG VI: KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI

Công ty CP Cao su kỹ thuật Đồng Phú đã được Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) tỉnh Bình Phước cấp Giấy xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành theo Giấy xác nhận số 07/GXN-STNMT ngày 14/10/2014.

Căn cứ theo quy định tại điểm h mục 1 khoản 13 điều 1 của Nghị định 05/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường: Công trình xử lý chất thải của cơ sở không có thay đổi so với giấy phép môi trường thành phần. Do đó, Công ty CP Cao su kỹ thuật Đồng Phú không có công trình xử lý chất thải thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Không có.

6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

Không có.

6.1.3. Tổ chức thực hiện kế hoạch quan trắc môi trường trong giai đoạn vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải:

Không có.

6.2. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC CHẤT THẢI (TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC VÀ ĐỊNH KỲ) THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT

6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

a. Giám sát chất lượng khí thải

Theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP, Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc định kỳ đối với khí thải

b. Giám sát chất lượng nước thải

- Vị trí giám sát: 01 vị trí nước thải sau xử lý (tại bể chứa nước thải tái sử dụng). Tọa độ (hệ tọa độ Quốc gia VN-2000, múi chiếu 3°): X (m): 1272502; Y (m): 568456

- Thông số giám sát: pH, COD, BOD₅, TSS, Tổng N, Tổng P, tổng dầu mỡ khoáng, dầu mỡ động thực vật, E.coli, Coliform.

- Tần suất giám sát: 6 tháng/lần

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 40:2011/BTNMT, cột A - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp; QCVN 01-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên, cột B với $k_q = 0,9$; $k_f = 1,2$.

c. Giám sát chất thải rắn, chất thải phải kiểm soát, CTNH

- Số lượng giám sát: 01 điểm
- Vị trí giám sát: Tại vị trí lưu giữ chất thải rắn, chất thải phải kiểm soát, CTNH.
- Chỉ tiêu giám sát: khối lượng, loại chất thải, cách thức thu gom, phân loại.
- Tần suất giám sát: hàng ngày

6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải:

- *Quan trắc nước thải tự động, liên tục:* Do nước thải sinh hoạt và sản xuất phát sinh tại Cơ sở được xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải tập trung với công suất 50 m³/ngày đêm đạt quy chuẩn trước khi tái sử dụng cho sản xuất nên căn cứ theo quy định tại Điều 97 và Phụ lục XXVIII Ban hành kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 thì các công trình xử lý môi trường của Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục nước thải.

- *Quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục:* Căn cứ theo Điều 98 và Phụ lục XXIX Ban hành kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 thì Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện lắp đặt thiết bị quan trắc tự động đối với hệ thống xử lý khí thải.

6.2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ Cơ sở

Không có.

6.2.4. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm của Cơ sở là khoảng 33.000.000 VNĐ/năm.

CHƯƠNG VII: CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Công ty CP Cao su kỹ thuật Đồng Phú cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ về đề nghị cấp giấy phép môi trường của Cơ sở “Nhà máy cao su kỹ thuật Đồng Phú”.

Cam kết thu gom và xử lý nước thải phát sinh đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp; QCVN 01-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên, cột B với $k_q = 0,9$; $k_f = 1,2$. Công ty cam kết nước thải sau xử lý sẽ tái sử dụng không xả ra môi trường.

Cam kết vận hành các hệ thống xử lý bụi, khí thải theo đúng QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B ($K_v = 1,0$; $K_p = 1,0$) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ. Trường hợp quy định xả bụi, khí thải có thay đổi Công ty cam kết sẽ cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý khí thải đảm bảo theo quy định mới về khí thải công nghiệp.

Cam kết thực hiện quản lý, lưu giữ và ký hợp đồng thu gom vận chuyển xử lý chất thải sinh hoạt và chất thải công nghiệp thông thường.

Quản lý chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động của Cơ sở theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

Cam kết không khai thác, sử dụng nước dưới đất.

Cam kết báo cáo kịp thời về UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường nếu xảy ra sự cố đối với công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

Cam kết đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất, để vận hành hiệu quả các công trình xử lý chất thải, định kỳ kiểm tra duy tu, bảo dưỡng các công trình xử lý chất thải, đảm bảo quy chuẩn xả thải.

Tuyên truyền nâng cao ý thức bảo vệ môi trường cho toàn bộ công nhân viên tại Cơ sở.

Đào tạo nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm cho nhân viên. Đào tạo, hướng dẫn vận hành các hệ thống bảo vệ môi trường cho nhân viên vận hành để đảm bảo các hệ thống bảo vệ môi trường được vận hành đúng quy trình, an toàn, hiệu quả.

Thực hiện đầy đủ các chương trình quản lý môi trường, giám sát môi trường như đã đề xuất trong báo cáo.

Khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp các sự cố, rủi ro môi trường xảy ra tại dự án. Cam kết xây dựng các hạng mục bảo vệ môi trường, thu gom và xử lý chất thải đạt quy chuẩn hiện hành trong hoạt động sản xuất. Công ty cam kết trong quá trình hoạt động, các công trình xử lý môi trường đã đề xuất trong báo cáo nếu không đảm bảo các

yêu cầu, công ty sẽ tiến hành cải tạo để đảm bảo chất lượng đầu ra theo đúng quy định của pháp luật.

Cam kết không phát thải hơi hóa chất, hơi dung môi ra môi trường trong hoạt động sản xuất.

Chủ Cơ sở cam kết vận hành các công trình bảo vệ môi trường đã được lắp đặt và cấp phép trong suốt quá trình Cơ sở hoạt động.

Cam kết có giải pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ có liên quan đến nguyên liệu, hóa chất, thành phẩm trong hoạt động sản xuất của Cơ sở. Trong trường hợp xảy ra sự cố đối với các công trình bảo vệ môi trường, phải dừng các quy trình sản xuất chính, các công trình khác có liên quan và khắc phục sự cố kịp thời. Chủ Cơ sở chỉ được phép hoạt động sản xuất trở lại sau khi khắc phục xong sự cố môi trường.

Thực hiện nghiêm chỉnh Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 của Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Chịu trách nhiệm trước pháp luật Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam nếu có bất kỳ hành vi vi phạm nào về các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở.